

ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ VĂN HÓA BẮC KINH

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

汉语教程

第二册

下

TẬP II - QUYỂN HẠ

TRẦN THỊ THANH LIÊM
Biên dịch

4

语言技能类



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

对外汉语本科系列教材

Ban biên dịch:
TRẦN THỊ THANH LIÊM (Chủ biên)
ĐINH ĐỨC ĐẠM
TRẦN ĐỨC LÂN - VŨ THỊ HỒNG LIÊN
ĐINH THỊ THANH NGÀ - NGÔ PHƯƠNG
TRẦN ĐỨC THẮNG - TRƯƠNG LỆ THỊ
HOÀNG TRÀ - HOÀNG VĂN TUẤN

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

汉语教程

第二册 (下)

TẬP II - QUYỂN HẠ

4

(京) 新登字 157 号

图书在版编目 (CIP) 数据

汉语教程 第2册 (下) / 杨寄洲主编; 杨寄洲等编著.

- 北京: 北京语言文化大学出版社, 2002 重印

ISBN 7-5619-0748-6

I. 汉…

II. ①杨…②杨…

III. 对外汉语教学 - 教材

IV. H195.4

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (1999) 第 21734 号

责任印制: 汪学发

出版发行: 北京语言文化大学出版社

社 址: 北京海淀区学院路 15 号 邮政编码 100083

网 址: <http://www.bleup.com>

<http://www.bleu.edu.cn/cbs/index.htm>

印 刷: 北京北林印刷厂

经 销: 全国新华书店

版 次: 1999 年 9 月第 1 版 2002 年 11 月第 6 次印刷

开 本: 787 毫米 × 1092 毫米 1/16 印张: 13.5

字 数: 231 千字 印数: 29001 - 37000 册

书 号: ISBN 7-5619-0748-6/H·9953

定 价: 27.00 元

发行部电话: 010-82303651 82303591

传真: 010-82303081

E-mail: fxb@bleu.edu.cn

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

汉 语 教 程

LỜI NÓI ĐẦU

Đáp ứng nhu cầu của đông đảo học viên, sinh viên học tiếng Hán, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm trân trọng giới thiệu bộ GIÁO TRÌNH HÁN NGŨ hiện đại do nhà nghiên cứu, nhà giáo, Thạc sĩ Trần Thị Thanh Liêm cùng các cộng sự của bà biên dịch.

Đây là bộ giáo trình giảng dạy tổng hợp, thông qua việc giảng dạy trên lớp, giúp học viên nắm vững toàn bộ kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng, nâng cao kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và khả năng giao tiếp cơ bản của học viên.

Hy vọng GIÁO TRÌNH HÁN NGŨ hiện đại sẽ là tài liệu học tập thiết thực, hữu ích không những đối với sinh viên học tiếng Hán ở các trường chuyên ngữ mà còn là bộ sách giáo khoa hữu ích đối với các bạn trẻ đang tự học, tìm hiểu và nghiên cứu tiếng phổ thông Trung Quốc.

NHÀ XUẤT BẢN

LỜI GIỚI THIỆU

1. Bộ **GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ** này được biên dịch và soạn bổ sung dựa trên cơ sở của bộ giáo khoa **HÁN NGỮ GIÁO TRÌNH** do Dương Ký Châu chủ biên và các chuyên gia của trường Đại học Ngôn ngữ, Văn hóa Bắc Kinh biên soạn.

2. Giáo trình gồm ba tập (sáu cuốn)

Từ bài 1 đến bài 10 là giai đoạn dạy ngữ âm, tập trung tiến hành giảng dạy và luyện tập ngữ âm cơ bản của tiếng Hán. Từ bài 11 đến bài 60 thông qua những bài hội thoại thông dụng, tiến hành giảng dạy kết cấu ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Từ bài 61 đến bài 100 là giai đoạn giảng dạy ngữ đoạn, thông qua sự hiểu biết sâu hơn về ngữ pháp và vận dụng từ ngữ, để nâng cao hơn nữa khả năng biểu đạt thành đoạn văn của học viên.

Mục đích chính của việc biên soạn giáo trình này là lấy các yếu tố ngôn ngữ như ngữ âm, ngữ pháp, từ ngữ, chữ Hán v.v... làm cơ sở, thông qua việc giảng dạy trên lớp, luyện tập các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cho học viên, bồi dưỡng khả năng dùng tiếng Hán trong giao tiếp của học viên. Mỗi bài của giáo trình này gồm bài đọc, từ mới, chú thích ngữ pháp, ngữ âm, bài tập và tập viết chữ Hán.

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ có 3300 từ mới. Phần bài đọc hoặc nội dung đàm thoại có quan hệ chủ điểm đồng nhất với bài luyện đọc trong phần bài tập, trên cơ sở của bảng từ mới của từng bài. Chủ điểm bài đọc bao gồm nhiều mặt trong đời sống hàng ngày, đồng thời giới thiệu những kiến thức về đất nước và con người Trung Quốc nhằm tăng cường sự hiểu biết thông thường đối với đất nước Trung Hoa.

3. Giáo trình biên soạn theo hướng mẫu câu dễ trực tiếp đi vào thực hành giao tiếp, nhưng cũng giới thiệu khái quát cấu trúc ngữ pháp của tiếng Hán hiện đại. Các phần chú thích trong bài nói rõ những kiến thức về ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa Trung Hoa.

4. Phần bài tập của giáo trình này chú ý rèn luyện các kỹ năng giao tiếp, mô phỏng và bồi dưỡng trí nhớ cho sinh viên.

5. Hoàn thành khóa trình này cần khoảng 600 tiết học. Học viên có thể tiến hành hội thoại thông thường, và dựa vào từ điển, có thể đọc hiểu những bài văn thông thường.

6. Để giúp học viên tiếp xúc với âm điệu, ngữ điệu chuẩn xác, âm sắc đẹp của tiếng Trung Quốc hiện đại, bên cạnh giáo trình còn có một bộ băng ghi âm do các chuyên gia nổi tiếng, giàu kinh nghiệm thực tiễn của Trung Quốc đọc chuẩn xác, diễn cảm các phần luyện tập, bài đọc và dẫn đọc các từ mới.

- 7. Có được bộ sách GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ và đáp án tham khảo này để biên dịch là nhờ hai vị Võ Anh Hùng và Vũ Thị Ngọc Dung cung cấp. Nhân dịp này chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

8. Do thời gian biên dịch quá gấp, việc biên dịch và bổ sung không tránh khỏi có những sai sót, rất mong được đồng nghiệp và học viên, sinh viên góp ý bổ sung để bộ GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ hiện đại này có thể đáp ứng được nhu cầu của người học.

Hà Nội, 20-9-2003

T/M nhóm biên dịch

Thạc sĩ TRẦN THỊ THANH LIÊM

Giảng viên chính Đại học Ngoại ngữ Hà Nội

目 录

MỤC LỤC

第四十六课 Lesson 46 我们走下去吧 (1)

- 一、课文 (一)我们走下去吧
(二)我给你带回来一件礼物
- 二、生词
- 三、注释 (一)这下你该满意了吧。
(二)还有野生动植物什么的,真是应有尽有。
- 四、语法 动作趋向的表达:复合趋向补语
- 五、练习

第四十七课 Lesson 47 会议中心的门开着呢 (16)

- 一、课文 (一)会议中心的门开着呢
(二)墙上贴着红双喜字
- 二、生词
- 三、语法 动作或状态的持续:动词(V) + 着
- 四、练习

第四十八课 Lesson 48 复习八 (28)

- 一、课文 见面
- 二、生词
- 三、练习

第四十九课 Lesson 49 前边开过来一辆空车 (33)

- 一、课文 (一)前边开过来一辆空车
(二)年轻人打扮得越来越漂亮了
- 二、生词
- 三、注释 (一)四合院
(二)“在家靠父母,出门靠朋友”嘛。
- 四、语法 (一)人或事物的存在和出现:存现句
(二)变化的表达:“越来越……”和“越……越……”
- 五、练习

第五十课 Lesson 50 请把护照和机票给我 (45)

- 一、课文 (一)请把护照和机票给我
(二)我想把照相机拿出来
(三)你把空调开开
- 二、生词
- 三、注释 (一)没有什么呀。
(二)这个盒子大了点儿。

四、语法 “把”字句(1)

五、练习

第五十一课 Lesson 51 把吸尘器递给我 (59)

- 一、课文 (一)把吸尘器递给我
(二)把我写的对联也贴上去吧
(三)福到了

二、生词

- 三、注释 (一)让我来吧。
(二)哦,可不是

四、语法 (一)“把”字句(2)

(二)名词重叠

五、练习

第五十二课 Lesson 52 我的腿被自行车撞伤了 (72)

- 一、课文 (一)我的腿被自行车撞伤了
(二)钱包让小偷偷走了

二、生词

- 三、注释 (一)还好,没伤着骨头。
(二)钱不多,才几十块钱。
(三)你说可气不可气?
(四)可气不可气

四、语法 (一)被动意义的表达:“被”字句

(二)又

五、练习

第五十三课 Lesson 53 有困难找民警 (85)

- 一、课文 (一)有困难找民警
(二)我们把松竹梅叫做“岁寒三友”

二、生词

- 三、注释 (一)看样子他们是从农村来的。
(二)就像扶着自己的父母一样

四、语法 (一)无关联词语复句

(二)数量词重叠

(三)状态补语(2)

五、练习

第五十四课 Lesson 54 复习九 (98)

一、课文 助人为乐

二、生词

三、练习

第五十五课 Lesson 55 京剧我看得懂,但是听不懂 (105)

- 一、课文 (一)京剧我看得懂,但是听不懂
(二)今天晚上我去不了
- 二、生词
- 三、注释 (一)脸谱
(二)古代
(三)不见不散
- 四、语法 (一)可能补语(1)
(二)动作能否发生和完成:动词+得/不+了(liǎo)
(三)空间能否容纳:动词+得/不+下
- 五、练习

第五十六课 Lesson 56 山这么高,你爬得上去吗 (122)

- 一、课文 (一)山这么高,你爬得上去吗
(二)我担心自己演不好
- 二、生词
- 三、注释 (一)世上无难事,只怕有心人。
(二)加油
(三)没问题
- 四、语法 (一)可能补语(2)
(二)可能补语与状态补语
(三)只要……就……
- 五、练习

第五十七课 Lesson 57 我想起来了 (135)

- 一、课文 (一)我想起来了
(二)我们还想学下去
- 二、生词
- 三、注释 (一)要是让我们自己花钱可租不起。
(二)我们公司是搞中外文化交流的。
- 四、语法 (一)动作结果的表达:趋向补语的引申用法
(二)只有……才……
- 五、练习

第五十八课 Lesson 58 寒假你打算去哪儿旅行 (150)

- 一、课文 (一)吃什么都可以
(二)寒假你打算去哪儿旅行
- 二、生词
- 三、注释 (一)上有天堂,下有苏杭
(二)桂林山水甲天下
- 四、语法 (一)疑问代词的活用

(二)一边…… 一边……

(三)除了……以外,都/还……

(四)连续动作的顺序:先……再(又)……然后……最后……

五、练习

第五十九课 Lesson 59 吉利的数字 (166)

一、课文 (一)吉利的数字

(二)宴会上的规矩

二、生词

三、注释 (一)相声

(二)什么话

(三)以后你有什么问题就来问我好了。

(四)笑一笑,十年少

(五)汉语的“六”与“九”

四、语法 (一)反问句

(二)强调意义的表达:连……也/都……

(三)强调肯定:二次否定

五、练习

第六十课 Lesson 60 复习十 (181)

一、课文 学会用筷子

二、生词

三、练习

词汇表 (190)

我们走下去吧

一、课文 Texts

(一) 我们走下去吧

(麦克从楼下拿上来一封信,这封信是玛丽前天刚寄出去的……)

麦克: 玛丽,这不是你前天寄出去的信吗?

玛丽: 是呀,怎么又退回来了? 是不是地址或者邮政编码没写对?

麦克: 不是。通知单上说,邮票没贴够。

玛丽: 我放进去了几张照片,可能超重了。还欠多少邮票?

麦克: 还需要补贴五块钱的。

玛丽: 我这儿正好有一张五块的,帮我贴上去吧。

麦克: 贴好了。投进下边的邮筒里去吧。

(他们等电梯……)

玛丽: 别等电梯了,我们走下去吧。

麦克: 我刚才就是走上来的。

玛丽: 辛苦你了!

麦克: 哪里。

(二) 我给你带回来一件礼物

(关经理从广州回来,给儿子带回来一件礼物。)

儿子: 爸爸,你回来了!

爸爸: 回来了。你看,爸爸给你买回什么来了?

儿子: 什么呀?《中国百科全书》的光盘!

爸爸: 怎么样?

儿子: 太好了! 我正想买这张光盘呢。妈妈,我要的光盘爸爸给我买回来了。

妈妈：这下你该满意了吧。

儿子：你看，这张光盘的内容特别丰富，包括中国地理历史、自然风光、名胜古迹、科学技术，还有野生动植物什么的，真是应有尽有。

爸爸：（对妻子）我也给你带回来一件礼物。

妈妈：什么礼物啊？拿出来让我看看。

爸爸：你拿过那个箱子来。

（打开箱子，拿出来一个盒子）

爸爸：你看。

妈妈：金项链！

爸爸：你戴上看看，一定很漂亮。

二、生词 New Words

- | | | | | |
|----------|---------------|---------------------|-------------------------|--------------------------|
| 1. 退 | (动) tuì | return | (thoái) | trả lại |
| 2. 地址 | (名) dìzhǐ | address | (địa chỉ) | địa chỉ |
| 3. 邮政 | (名) yóuzhèng | postal service | (bưu chính) | bưu chính |
| 4. 编码 | (名) biānmǎ | postcode, coding | (biên mã) | số; mã hóa |
| 5. 通知 | (动、名) tōngzhī | inform, notice | (thông tri) | thông báo |
| 6. 单 | (名) dān | note | (đơn) | giấy; đơn |
| 7. 贴 | (动) tiē | stick, glue | (thiếp) | dán |
| 8. 超重 | chāo zhòng | overweight | (siêu trọng) | quá nặng,
cực nặng |
| 超 | (动) chāo | exceed, surpass | (siêu) | quá, vượt quá |
| 9. 欠 | (动) qiàn | owe | (khiếm) | thiếu |
| 10. 补 | (动) bǔ | supply, make up for | (bổ) | thêm, bổ sung |
| 11. 帮(助) | (动) bāng(zhù) | help | [(bang(trợ))] | giúp |
| 12. 投 | (动) tóu | put in, drop | (đầu) | bỏ vào |
| 13. 邮筒 | (名) yóutǒng | mailbox | (bưu đồng) | thùng thư |
| 14. 电梯 | diàntī | elevator | (điện thê) | thang điện,
thang máy |
| 15. 百科全书 | bǎikē quánshū | encyclopaedia | (bách khoa
toàn thư) | bách khoa
toàn thư |
| 16. 满意 | (形) mǎnyì | satisfactory | (mãn ý) | hài lòng |
| 17. 内容 | (名) nèiróng | content | (nội dung) | nội dung |
| 18. 丰富 | (形) fēngfù | rich, abundant | (phong phú) | phong phú |

9. 包括 (动)	bāokuò	include	(bao quát)	bao gồm
20. 地理 (名)	dìlǐ	geography	(địa lý)	địa lý
21. 自然 (名、形)	zìrán	nature, natural	(tự nhiên)	tự nhiên, thiên nhiên
22. 名胜 (名)	míngshèng	scenic spots	(danh thắng)	cảnh đẹp nổi tiếng
23. 古迹 (名)	gǔjì	historical sites	(cổ tích)	di tích lâu đời, cổ tích
24. 科学 (名)	kēxué	science	(khoa học)	khoa học
25. 技术 (名)	jìshù	technology	(kỹ thuật)	kỹ thuật
26. 野生 (形)	yěshēng	wild	(dã sinh)	(sống) hoang dại
27. 动物 (名)	dòngwù	animal	(động vật)	động vật
28. 植物 (名)	zhíwù	plant	(thực vật)	thực vật
9. 应有尽有	yīng yǒu jìn yǒu	have everything one could wish for	(ưng hữu tận hữu)	cần có đều có; đầy đủ tất cả
0. 盒子 (名)	hézi	box, case	(hộp tử)	hộp, cái hộp
1. 金 (名)	jīn	gold	(kim)	vàng
2. 项链 (名)	xiàngliàn	necklace	(hạng luyến)	dây chuyền
3. 戴 (动)	dài	put on, wear	(đái, đối)	đội, đeo, mang

补充生词 Supplementary New Words

1. 行李 (名)	xínglǐ	luggage	(hành lý)	hành lý
2. 搬 (动)	bān	carry, move	(ban)	bưng, bê, khuân, dọn
3. 传真 (名)	chuánzhēn	fax	(truyền chân)	fax
4. 申请 (动)	shēnqǐng	apply for	(thân thỉnh)	mời, xin, đề nghị
5. 提 (动)	tí	carry, lift	(đề)	nêu ra, đưa ra
6. 拾 (动)	shí	pick up (from ground)	(thập)	nhặt, thu dọn
7. 钱包 (名)	qiánbāo	purse, wallet	(tiền bao)	ví, túi tiền
8. 端 (动)	duān	hold, carry	(đoan)	bưng, đưa ra
9. 救命	jiù mìng	Help! (save someone's life)	(cứu mệnh)	cứu

三、注释 Notes

一) 这下你该满意了吧。

意思是: Now you should be satisfied.

二) 还有野生动植物什么的, 真是应有尽有。

汉语词语多有简称, 简称是由全称中抽出几个成分构成的。例如:

Numerous Chinese words have abbreviations. A Chinese abbreviation is formed by abstracting a few main elements from the complete name, e.g.

动植物(动物和植物)
工商业(工业和商业)

寒暑假(寒假和暑假)
中小學生(中學生和小學生)

四、语法 Grammar

动作趋向的表达: 复合趋向补语

Indicating the direction of an act: the compound complement of direction.

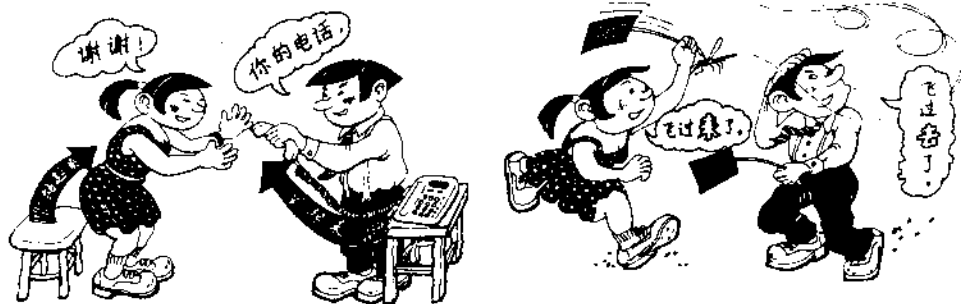
Biểu đạt phương hướng của động tác: Bổ ngữ xu hướng phức hợp.

趋向动词“上、下、进、出、回、过、起”加上“来”或“去”, 放在另一动词后面作补语, 叫复合趋向补语, 表示动作的趋向。常用的复合趋向补语如下表:

When a verb denoting direction such as 上, 下, 进, 出, 回, 过 and 起 is followed by “来” or “去” and placed after another verb to function as an adverbial, it is a compound complement of direction. Such a complement indicates the direction of an act. Some common ones are listed below:

Các động từ xu hướng “上、下、进、出、回、过、起” thêm “来” hoặc “去”, khi đặt sau một động từ khác làm bổ ngữ, gọi là bổ ngữ xu hướng phức hợp, biểu thị xu hướng của động tác. Bảng dưới đây là những bổ ngữ xu hướng phức hợp thường dùng:

	上	下	进	出	回	过	起
来	上来	下来	进来	出来	回来	过来	起来
去	上去	下去	进去	出去	回去	过去	



“来/去”所表示的动作方向与说话人或所指事物之间的关系和简单趋向补语相同。例如:

The directions indicated by “来” and “去” is determined by the relationship of the speaker and the referred thing. The usage is the same as that of the simple complement of

direction, e.g.

Quan hệ giữa phương hướng động tác mà “来/去” biểu thị với người nói hoặc sự vật được nhắc tới, giống như bổ ngữ xu hướng đơn. Thí dụ:

- (1) 她走出学校去了。
- (2) 他跑回家来了。
- (3) 我买回来一本书。
- (4) 爸爸从箱子里拿出来一条项链。

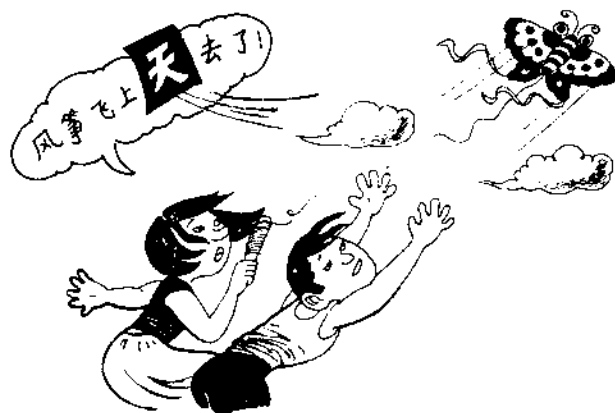


动词有宾语时,如果宾语是表示处所的,一定要放在“来”或“去”之前。例如:

If the verb takes an object that denotes a place, the object must be placed before “来” or “去”, e.g.

Khi động từ có tân ngữ, nếu tân ngữ biểu thị nơi chốn, nhất định phải đặt trước “来” hoặc “去”. Thí dụ:

- (1) 这封信我给你投进信筒里去吧。



* 这封信我给你投进去信筒里吧。

(2) 她们一起走出教室去了。

* 她们一起走出去教室了。

(3) 汽车开上山去了。

* 汽车开上去山了。

如果宾语是表示事物的, 可以放在“来”或“去”之后, 也可以放在“来”或“去”之前。例如:

If the object denotes things, it can be placed either before “来” or “去” or after them, e.g.

Nếu tân ngữ biểu thị sự vật thì có thể đặt sau “来” hoặc “去”, cũng có thể đặt trước “来” hoặc “去”. Thí dụ:

(1) 爸爸给我带回来一件礼物。/ 爸爸给我带回来一件礼物来。

(2) 你看, 我给你买回什么来了? / 你看, 我给你买回来什么了?

(3) 姐姐寄回来很多照片。/ 姐姐寄回很多照片来。

如果动词不带宾语, “了”可以放在动词之后, 补语之前, 也可以放在句尾。例如:

If the verb does not take an object, “了” can be placed either after the verb and before the complement or at the end of the sentence, e.g.

Nếu động từ không mang tân ngữ, “了” có thể đặt sau động từ, trước bổ ngữ, cũng có thể đặt ở cuối câu. Thí dụ:

(1) 刚一下课, 同学们就都跑了出去。

刚一下课, 同学们就都跑出去了。

(2) 看见老师走进教室, 大家都站了起来。

看见老师走进教室, 大家都站起来了。

如果动词后有表示处所的宾语, “了”应该放在句末。例如:

If the verb takes an object that denotes a place, “了” is placed at the end of the sentence, e.g.

Nếu sau động từ có tân ngữ chỉ nơi chốn thì “了” nên đặt cuối câu. Thí dụ:

(1) 他们都爬上山去了。

(2) 他们走下楼去了。

如果动词后有表示事物的宾语, “了”应该放在复合趋向补语之后, 宾语之前。例如:

If the verb takes an object that denotes things, “了” is placed after the compound complement direction of and before the object, e.g.

Nếu sau động từ có tân ngữ chỉ sự vật thì “了” nên đặt sau bổ ngữ chỉ xu hướng phức hợp, trước tân ngữ. Thí dụ:

(1) 爸爸给妈妈买回来了一条项链。

(2) 我给朋友寄回去了一本介绍北京的书。



五、练习 Exercises

(一) 语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

xiàngliàn	xiānglián	tōngzhī	tóngzhì
diàntī	tiāntǐ	mǎnyì	mángyú
fēngfù	fēnfù	dīlǐ	dìlì
míngshèng	míngshēng	gǔjì	gūjì

2. 多音节连读 Multisyllabic liaison

zǒu shàngqu	tiào xiàlai	pǎo chūqu	zǒu jìnlai
bān chūqu	bān chūlai	sòng huíqu	mǎi huílai
dǎ guòqu	dǎ guòlai	tí qǐlai	zhàn qǐ lai

3. 朗读 Read out the following phrases

贴上去	挂上去	送下来	坐下来
放下去	投进去	拿出来	寄回去
退回来	开过来	坐过去	拿起来

(二) 替换 Substitution

1. A: 咱们走下去吧。

B: 好吧。

跑上去	拿出去
寄出去	带回去
放进去	送上去

2.A: 他买回来了什么?

B: 他买回来了一张光盘。

带回来	一封信
寄回来	几张照片
发过去	一个传真
寄过来	一份入学申请书
送上来	一束鲜花
捎回去	一件礼物

3.A: 他从箱子里拿出来了什么?

B: 他从箱子里拿出来了一条项链。

飞机上	提下来	一只箱子
地上	拾起来	一个钱包
外边	买回来	一盆花
冰箱里	拿出来	一瓶啤酒
邮局	取回来	一个包裹
屋里	端出来	一杯茶

4.A: 玛丽去哪儿了?

B: 我看见她走出校门去了。

走出食堂	跑上楼
跑下楼	走过马路
走过桥	走向宿舍

5.A: 信寄出去了没有?

B: 还没有呢。

钱	取回来
包裹	取出来
电脑	买回来
传真	发过去
入学申请	寄出去

6.A: 帮我贴上去了吗?

B: 已经贴上去了。

退回去	还回去
带下来	买回来
寄出去	拿出来

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

内容 古迹 贴 超重 投 补 邮政 满意

1. 这封信的邮票没_____够,所以退回来了。
2. 坐飞机每个人只能带二十公斤,二十六公斤就_____了。
3. 你帮我贴上邮票,_____进信筒里去吧。
4. 你们这儿的_____编码是多少?

5. 我病了,好几天没上课,想请老师给我_____一下课。
6. 你对这儿的的生活_____不_____?
7. 这张光盘的_____特别丰富,包括地理、历史等知识。
8. 北京的名胜_____很多。

(四)选择下列词组填空 Fill in the blanks with the following phrases

从楼下 从书架上 从书包里 从我这儿 从图书馆
 从国外 从书店 从对面 从外边 从香港

例:从桌子上拿起一本书来。

1. _____买回一本词典来。
2. _____借回一本小说来。
3. _____拿出来一个铅笔盒。
4. _____拿下一本地图册来。
5. _____拿过一盒磁带来。
6. _____给你带过一点儿礼物去。
7. _____寄回一些照片来。
8. _____拿进来一封信。
9. _____提上来一只箱子。
10. _____给我带回来一件礼物。

取下来 拿下来 找出来 拿出来
 取回来 买回来 送进来 取出来

1. 他从提包里_____一本护照。
2. 玛丽从银行_____一百美元。
3. 妈妈寄的包裹你_____了吗?
4. 麦克从商店_____一个提包。
5. 服务员_____一个大箱子。
6. 她从箱子里_____一件毛衣。
7. 他从墙上_____一张画。
8. 张东从书架上_____一本书。

(五)在空格里填入适当的复合趋向补语 Fill in the blanks with appropriate compound complements of direction

1. 我们爬了半个多小时,才爬____。往山下一看,风景美极了。
2. 小心点儿,别掉_____。
3. 她不小心,从楼上摔_____,腿摔伤了。
4. 太累了,我们找个地方,坐_____休息一会儿吧。
5. 我看见前边走_____一个人,就走_____问她去图书城怎么走?
6. 你别下来了,我给你搬_____。
7. 她从口袋里拿_____一个钱包,又从钱包里拿_____五百块钱,放在我手里,说:“快给你妈妈寄_____吧。”
8. “救命啊! 有人掉_____水里_____了!”听见喊声,他很快脱下上衣,跑了_____。人们看见他跳_____水_____,向那个孩子游了_____。

(六)指出说话人在哪儿 Locate the speaker in the following sentences

例:衣服从楼上掉下来了。说话人在:下边。

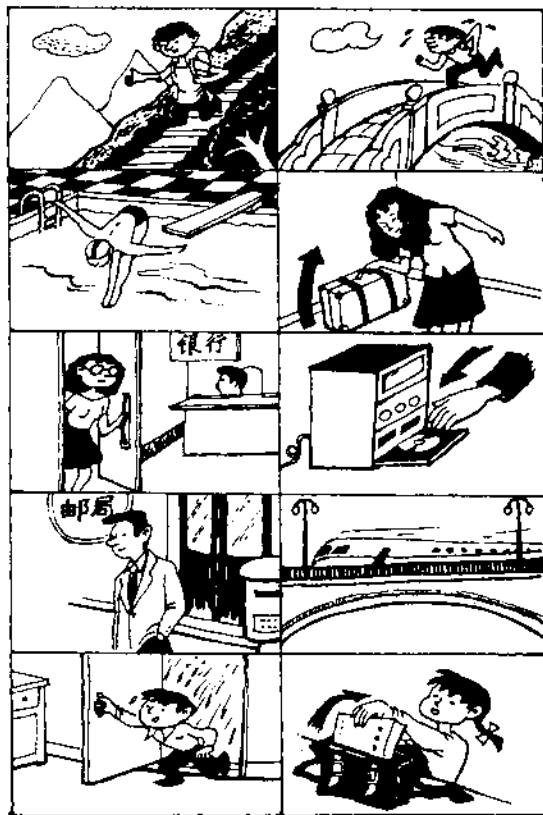
- | | |
|-------------------|------------|
| 1. 你看,他跑下去了。 | 说话人在:_____ |
| 2. 您的行李已经给您搬上来了。 | 说话人在:_____ |
| 3. 他的车开进来了。 | 说话人在:_____ |
| 4. 我们走上去吧。 | 说话人在:_____ |
| 5. 车他开回去了。 | 说话人在:_____ |
| 6. 我要的电脑爸爸给我买回来吧。 | 说话人在:_____ |
| 7. 我们爬上山去了。 | 说话人在:_____ |
| 8. 钱我已经取回来了。 | 说话人在:_____ |

(七)改错句 Correct the sentences

1. 我投进去邮筒一封信。
2. 上课十分钟他才走进来教室。
3. 我看见她走出去图书馆了。
4. 孩子看见我,就向我跑过去。

5. 爸爸从箱子里拿出去一条金项链。
6. 你回去家以后,就给我打个电话来。
7. 我们的飞机马上就飞上去天了。
8. 妈妈病好了以后,我就送她回去上海了。

(八)看图说话 Describe the pictures



(九)遇到下列情况怎么说(用“动词+复合趋向补语”) What will you say in the following situations (Using “Verb + Compound Complement of direction”)

1. 在体育馆,一个人站了起来,正好挡住你,你请他坐下来。
2. 在电影院,你的围巾放在座位上,一个人坐住了你的围巾,你想请他站起来。
3. 你在路边等一个朋友,看见她就在马路对面。
4. 你住在一家饭店,早上不想下楼去吃饭,打电话请服务员给你送上来一杯咖啡、两片面包、一个鸡蛋。怎么说?

(十) 交际会话 Communication

1. 寄包裹 Mailing a package

A: 小姐,我寄个包裹。

B: 里边装的什么?

A: 几本书,还有两盒磁带。

B: 请填写一下这张包裹单。

A: 这样填可以吗?

B: 可以。

A: 几天能寄到?

B: 一星期左右。

2. 送礼物 Presenting a gift

A: 老王,我从上海给你带回来了一件小礼物。

B: 嗨,你来看我,我就很高兴,还带什么礼物?

A: 这是我的一点儿心意,你就收下吧。

B: 这是什么?

A: 你拿出来看看。

B: 啊,按摩器(ànmóqì)。谢谢。

(十一) 综合填空 Fill in the blanks

星期天我_____麦克一起到图书城买书_____了。图书城_____我们学校比较远。那天又_____大风,我们骑_____一个多小时_____骑到。图书城很大,里边有很多书店。我们从一个书店走出_____,又走进另一个书店_____。星期天买书_____人很多。我买_____很多历史书。麦克买_____一些中文小说。从图书城走_____,已经十二点多了。我和麦克找_____一个小饭馆,进去吃午饭。我们要了一盘饺子、几个菜和两_____啤酒,吃_____很舒服。

吃_____饭,我们_____骑车回_____了学校。这时我_____累_____困,想赶快回到宿舍去洗个澡,睡个觉。我从车上拿_____书_____。走_____宿舍楼,到_____电梯门口。门口写着:“电梯维修,请走楼梯”。没办法,我住十四层,只好一步一步地爬_____。手里提着一大包书,爬了半天才爬_____十四层。走_____门口,我放_____书,想拿出钥匙来开门,找_____半天也没有找_____我的

钥匙。哦,钥匙还在楼下自行车_____呢,我忘拿_____了。

(十二)阅读 Reading

1. 卡琳的信

罗兰:

你好。我已经到了泰山,我是爬上去的,没有坐缆车。登上泰山,真有“一览众山小”的感觉。我还在山上住了一夜,等第二天早上看日出,能站在泰山上看日出,我很高兴。当我们看到太阳一下子跳出来的时候,都大声地叫了起来,真是美极了。下午,我又从泰山上走下来了。明天我要去曲阜参观孔庙和孔林。到那儿以后再给你介绍曲阜的情况。

这次来旅行我很愉快,山东大学的朋友很热情,给了我很多帮助。

代我问王老师好。

卡琳

十月三十日

读后回答问题:

(1)这是谁给谁的信?

(2)卡琳现在在哪儿?

(3)这篇短文里没说到什么?

A. 山 B. 海 C. 缆车 D. 太阳

(4)卡琳是一个人去的泰山吗?

A. 是 B. 不是

2. 塞翁失马

古时候,中国北方边境有一位老人。一天,他家的一匹马跑出去了,好几天,也没有跑回来。邻居们都来安慰他。老人说,没什么。

过了几天,跑出去的那匹马又跑回来了,还带回来了一匹好马。邻居们知道了,就来向他表示祝贺。老人却说,这样得到一匹马,不一定是好事。

老人的儿子很喜欢骑马,常骑上那匹好马跑出去玩。有一次,那

梯	一	十	木	木	木	木	木	梯	梯	梯	
括	扌	扌	扌	扌	括						
穿	宀	宀	宀	宀	穿	穿					
装	丩	丩	丩	丩	装	装	装	装	装	装	装
钱	钅	钅	钅	钅	钱	钱	钱	钱	钱	钱	

会议中心的门开着呢

一、课文 Texts

(一)会议中心的门开着呢

(玛丽和麦克到会议中心去找一个朋友……)

玛 丽：请问，刚才进去一位小姐，你看见没有？

服务员：什么小姐？长得什么样？

玛 丽：她黄头发，个子高高的，眼睛大大的，戴着一副眼镜。上身穿着一件浅黄色的西服，下身穿着一条裙子。

服务员：是干什么的？

玛 丽：是电视台的记者。

服务员：后边是不是还跟着两个小伙子？

麦 克：对，他们扛着摄像机。

服务员：会议中心的门开着呢，你们进去找吧。

玛 丽：里边正开着会吗？

服务员：没有。你们看，是不是手里拿着麦克风，对着摄像机讲话的那位？

玛 丽：对，就是她。他们正等着我们呢。

服务员：你们快进去吧。

玛 丽：谢谢啦！

服务员：不客气。

(二)墙上贴着红双喜字

玛 丽：你昨天去哪儿了？

麦 克：去参加了一个中国朋友的婚礼。

玛 丽：怎么样？听说中国人的婚礼很热闹。



麦 克：是。我是第一次看到这样的婚礼。屋子里挂着很多彩灯，墙上贴着一个红双喜字。桌子上摆着很多酒和菜。新娘和新郎都穿着漂亮的衣服，笑着对我们说“欢迎、欢迎”。新娘热情地请客人吃糖，新郎忙着给客人倒喜酒。孩子们不停地说着笑着，热热闹闹的，气氛非常好。

玛 丽：“喜酒”是什么酒？

麦 克：结婚时喝的酒叫喜酒，吃的糖叫喜糖。所以，中国人要问：“什么时候吃你的喜糖啊？”就是问你什么时候结婚。

玛 丽：是吗？

二、生词

New Words

- | | | | |
|---------------------|----------------------------|---------------|--------------------------------|
| 1. 会议 (名) huìyì | conference | (hội nghị) | hội nghị, cuộc họp |
| 2. 中心 (名) zhōngxīn | centre | (trung tâm) | trung tâm, giữa |
| 3. 着 (助) zhe | (an aspect particle) | (trước) | đang |
| 4. 副 (量) fù | pair | (phó) | chiếc |
| 5. 上身 (名) shàngshēn | the upper part of the body | (thượng thân) | nửa (người) trên |
| 6. 穿 (动) chuān | wear | (xuyên) | mặc (áo quần), mang (giày dép) |
| 7. 黄色 (名) huángsè | yellow | (hoàng sắc) | màu vàng |
| 8. 跟 (动) gēn | follow | (căn) | theo, đi theo |
| 9. 西服 xīfú | suit | (tây phục) | Âu phục, com-lê |

10. 条	(量)	tiáo	(a quantifier for skirts)	(điều)	chiếc
11. 裙子	(名)	qúnzi	skirt	(quần tử)	váy
12. 电视台		diànshìtái	television station	(điện tử đài)	đài truyền hình
13. 小伙子	(名)	xiǎohuǒzi	lad	(tiểu hỏa tử)	trẻ con, bọn trẻ
14. 扛	(动)	káng	carry (on the shoulder), shoulder	(giang)	vác, gánh
15. 摄像机		shèxiàngjī	video camera	(nhiếp tượng cơ)	máy quay phim, máy ảnh
16. 麦克风	(名)	màikēfēng	microphone	(mạch khắc phong)	mì-cơ-rô-phôn
17. 讲话		jiǎng huà	talk	(giảng thoại)	nói, nói chuyện
18. 挂	(动)	guà	hang	(quái)	treo
19. 彩灯	(名)	cǎidēng	colored light	(thái đăng)	đèn màu
20. 贴	(动)	tiē	stick	(thiếp)	dán
21. 双	(数、量)	shuāng	two, twin, both; pair	(song)	đôi, cặp
22. 喜	(形)	xǐ	happy	(hỷ)	vui, hạnh phúc
23. 婚礼		hūnlǐ	wedding	(hôn lễ)	đám cưới, hôn lễ, lễ cưới
24. 热闹	(形)	rènao	lively	(nhiệt náo)	náo nhiệt
25. 摆	(动)	bǎi	put, place	(bài)	bày, xếp đặt
26. 新娘	(名)	xīnniáng	bride	(tân nương)	cô dâu
27. 新郎	(名)	xīnláng	bridegroom	(tân lang)	chú rể
28. 笑	(动)	xiào	smile, laugh	(tiếu)	cười
29. 热情	(形)	rèqíng	warm	(nhiệt tình)	nhiệt tình
30. 客人	(名)	kèren	guest	(khách nhân)	khách, khách khứa
31. 糖	(名)	táng	candy	(đường)	kẹo, đường
32. 不停	(副)	bùtíng	incessantly	(bất đình)	không ngừng, không ngớt...
33. 气氛	(名)	qìfēn	atmosphere	(khí phần)	không khí

补充生词 Supplementary New Words

1. 抽屉	(名)	chōuti	drawer	(trừu thê)	ngăn kéo
2. 进行	(动)	jìnxíng	go on, progress	(tiến hành)	tiến hành
3. 躺	(动)	tǎng	lie, recline	(thảng)	nằm
4. 耳机	(名)	ěrjī	earphone	(nhĩ cơ)	tai nghe
5. 牛仔裤	(名)	niúzáikù	jeans	(ngưu tử khố)	quần bò
6. 彩旗	(名)	cǎiqí	colored flags	(thái kỳ)	cờ màu
7. 打盹儿		dǎ dǔnr	doze off	(đả độn nhi)	ngủ gà ngủ gật

8. 领带 (名)	lǐngdài	necktie	(lãnh đới)	ca vát
9. 衬衫 (名)	chènshān	shirt	(sắn sắn)	áo sơ mi
10. 帽子 (名)	màozǐ	cap, hat	(mạo tử)	mũ

三、语法 Grammar

动作或状态的持续: 动词(V) + 着

Indicating the continuation of an act or a state: Verb + 着

Sự tiếp tục của động tác hoặc trạng thái: động từ (V) + 着

动词后边加动态助词“着”, 表示动作或状态的持续。例如:

When a verb is followed by the aspect particle “着”, it indicates that the act or the state is still continuing, e. g.

Sau động từ thêm trợ từ động thái “着”, biểu thị sự tiếp diễn của động tác hoặc trạng thái. Thí dụ:

- (1) 大家说着, 笑着, 气氛很好。
- (2) 墙上贴着红双喜字。
- (3) 她穿着一件红西服。
- (4) 电影票在桌上放着。



否定式: 没(有)……着

The negative form: 没(有)……着

Hình thức phủ định: 没(有)……着

- (1) 屋子的门没开着。
- (2) 书上没写着名字, 不知道是谁的书。

正反疑问句: 动词(V) + 着……没有?

The affirmative-negative question form: Verb + 着……没有?

Câu phản vấn chính phủ: Động từ (V) + 着……没有?

(1) 里边开着会没有?

(2) 墙上挂着地图没有?

“动词 + 着”还可以用来说明另一动作的进行方式。例如:

“Verb + 着” may also be used to describe the manner of another continuing act, e.g.

“Động từ + 着” còn có thể dùng để nói rõ phương thức tiến hành của một động tác khác. Thí dụ:

(1) 她正在前边坐着发言呢。

(2) 她笑着对我说:“欢迎! 欢迎!”

(3) 那里离这儿不远, 我们走着去吧。

“动词 + 着”常和“正在”、“正”、“在”、“呢”等词连用。例如:

“Verb + 着” is often used together with “正在”, “正”, “在”, “呢”, etc., e.g.

“Động từ + 着” thường dùng với các từ “正在”, “正”, “在”, “呢”. Thí dụ:

(1) 里边正开着会呢。

(2) 她来时, 我正在躺着看书呢。

四、练习 Exercises

(一) 语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones Phân biệt âm, thanh điệu

huìyì	huíyì	zhōngxīn	zhòngxīn
hūnlǐ	shūnlǐ	rènao	rěnnǎo
dàitīng	dǎitīng	bùtíng	bǔtíng
qífēn	qífèn	xítáng	xītāng

2. 多音节连读 Multisyllabic liaison

zhàn zhe shàng kè	zuò zhe tīng kè
xiào zhe dǎ zhāohu	tǎng zhe kàn shū
gāoxìng de shuō	rènzhen de tīng
nǚlì de xué	yúkuài de shēnghuó

3. 朗读 Read out the following phrases

倒酒 倒水 倒茶 倒咖啡

听着 看着 说着 坐着 走着 笑着 站着 干着

拿着 放着 摆着 挂着 穿着 戴着 贴着 躺着

挂着彩灯
穿着西服
戴着项链
带着相机
做着作业
坐着听课

挂着地图
穿着牛仔褲
戴着手表
带着护照
打着电话
站着上课

挂着挂历
穿着裙子
戴着眼镜
带着孩子
上着课
躺着看书

挂着画
穿着皮鞋
戴着帽子
带着学生
吃着饭
笑着回答

(二) 替换 Substitution

1. A: 会议中心的门开(关)着吗?

B: 开着呢。(关着呢。)

2. A: 里边开着会没有?

B: 没有。里边没有开会。

大厅的门	教室的门
屋子里的灯	你的抽屉
里边的电视	上边的电脑

上	课
演	节目
演	电影
举行	婚礼
举行	宴会
进行	比赛

3. A: 她在干什么呢?

B: 她正对着麦克风讲话呢。

站着	讲课
等着	买票
坐着	喝咖啡
站着	跟朋友谈话
躺着	看书
戴着耳机	听音乐

4. A: 她穿着什么?

B: 她穿着一件浅黄色的
西服。

穿着	一条	牛仔褲
穿着	一双	旅游鞋
戴着	一条	金项链
戴着	一副	眼镜
扛着	一个	摄像机
拿着	一个	照相机

5. A: 屋子里挂着什么?

B: 屋子里挂着很多彩灯。

门上	贴着	一个红双喜字
路两边	插着	很多彩旗
门口	摆着	很多鲜花
桌子上	放着	一些书
信封上	贴着	一张纪念邮票
柜子里	挂着	几件衣服

6. 她正在认真地看书。

认真	听课
高兴	跳舞
热情	给客人介绍
努力	翻译这本书
愉快	唱歌
不停	打盹儿

(三) 选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

气氛 戴 中心 开 挂 摆 笑 西服

1. 她常_____着一条金项链。
2. 天安门在北京的_____。
3. 里边正_____着学术讨论会呢。
4. 穿蓝_____的那位就是我的老师。
5. 学术会上, 专家们都认真地讨论, 会议_____很好。
6. 房间的墙上_____着一张油画。
7. 我的桌子上_____着全家的照片。
8. 她对人对人很热情, 总是_____着跟人说话。

(四) 用“动词+着”填空 Fill in the blanks with “Verb+着”

1. 我看见她在一张桌子前_____, 跟对面的一个人高兴地_____茶, _____话。
2. 王老师正在教室前边_____上课呢。
3. A: 你忙什么呢?
B: 我正_____饭呢。

4. 慢点儿,别着急,我们_____你呢。

5. A: 玛丽怎么没来?

B: 我刚给她打过电话,她已经出门了,现在可能正在路上_____呢。

6. 他喜欢_____看书,眼睛越来越不好了。

7. 这家门前_____一个红双喜字。

8. 他的衬衫上_____几个汉字:“不到长城非好汉”。你知道这几个字什么意思吗?

(五)用“了”、“着”、“过”填空 Fill in the blanks with “了”, “着” or “过”

1. 昨天的晚会上,玛丽唱_____一个歌。

2. 她去年来_____一次中国,今年又来_____。

3. 很多人带_____孩子来参观这个展览。

4. 我只去_____一次颐和园,还没去_____长城。

5. 我给你买_____一件生日礼物,不知道你喜欢不喜欢。

6. 这个地方我们以前没来_____。

7. 我们下_____课就去买票吧。

8. 她戴_____一副眼镜。

(六)改错句 Correct the sentences

1. 他吃了饭就躺着床上。

2. 我一进他的房间就看见挂着墙上的画。

3. 他已经病着一个多星期了。

4. 我们坐着饭馆里谈话。

5. 中国的商店星期日也不关着门,非常好。

6. 她穿着一件红大衣在身上。

7. 我等着一个小时了。

8. 很多学生站着图书馆前等开门。

(七)综合填空 Fill in the blanks

王老师已经好几天没有_____我们上课了,因为他有病住院了。老师住院以后,我们班的学生都去医院看_____他,我们都希

望老师能_____点儿好,因为我们觉得他是个好老师。_____
我们就像_____自己的儿女一样。

今天早上,我_____走进教室,就看_____王老师在讲桌旁边儿站_____。我高兴_____向老师问_____一声好。我问:“老师,您什么时候出院_____?”

“我前天出的院。听说你也病_____,好_____吗?”

“好_____。老师,您要保重身体!”

“谢谢你!”

这时,同学们都走进教室_____了,大家看_____王老师又_____给我们上课了,都很高兴。老师也高兴_____和大家谈_____话,问_____每个同学的情况。我们都知道王老师刚_____院,身体还不太好。

上课铃响了。

大家一起大声_____说:“老师好!”王老师笑_____点了点头,也对我们说:“同学们好!”

老师拿_____书要开始讲课了。山本_____了一_____椅子,走_____老师面前,说:“老师,今天请您坐_____讲吧。”

王老师说:“谢谢,我不累,我不习惯坐_____上课。”王老师没有坐。

“老师,请您坐_____讲!”我们全班同学一起大声_____说。

王老师有点儿激动_____看_____我们说:“谢谢大家,谢谢同学们!”说完,老师坐了_____。

(八) 交际会话 Communication

1. 打听 Inquiring

(在下山的路上)

A: 请问, 看没看见一个姑娘从这儿过去?

B: 什么姑娘? 长得什么样?

A: 身高一米六左右, 留着长发, 穿着一件白色的上衣, 戴着一副眼镜。

B: 看见了。

A: 她往哪儿走了?

B: 从这儿下山去了。

A: 大概多长时间了?

B: 二十多分钟了。

A: 只她一个人吗?

B: 对。

A: 就是她。我们也快点儿下去吧。谢谢您了。

B: 不客气!

2. 问路 Asking the way Hỏi đường đi

A: 请问,去展览中心怎么走?

B: 从这儿一直向西走,到和平饭店往左拐。

A: 哪儿是和平饭店?

B: 你看,门前挂着很多彩旗的那个高楼就是。看见了吗?

A: 看见了。谢谢。

B: 不谢。

(九)阅读 Reading

去医院看朋友

已经好几天没看见李美淑来上课了。听玛丽说她住院了。我忙问,她得了什么病? 玛丽说,她得了重感冒,烧得很厉害,上星期就住院了。

今天下午,我和玛丽带着鲜花和水果坐车去看她。

一走进病房,就看见李美淑正躺着看书呢。病房里很干净,也很安静。桌子上摆着一个花瓶,花瓶里插着一束鲜花。花瓶旁边放着一本汉语词典。

看见我们进来,李美淑很快地从床上坐起来,笑着说:“谢谢你们来看我。”

我问:“好点儿了吗?”

她说:“好多了。已经不发烧了。”

“吃东西怎么样?”

“还好。不过，我不太习惯这儿的饭菜，油太多。”

我说，你真用功，病着还这么努力地学习。

她问我们：“今天学到四十七课了吧？”

“四十七课已经学完了，该学四十八课了。”

她说：“我真想今天就出院。可是大夫说最少还要休息一个星期。真急人！”

“不用着急，还是要听大夫的话，好了再出院。”

李美淑说：“林老师昨天下午也来看我了，还带来了给我做的饭，林老师还说，我出院后，给我补课。”

快五点了，我们对李美淑说：“我们该走了，你好好休息吧！”她要下楼送我们，我说：“你快回去吧，小心再着凉！”她拉着我们的手说：“谢谢你们了！”

下了楼，我回过头去看时，见她还在阳台上站着看着我们，招着手向我们告别。

读后回答问题：

1. 李美淑怎么了？
2. 李美淑什么时候住的院？
3. 你们是什么时候去看她的？
4. 你们去时她在做什么呢？
5. 她现在好点了吗？
6. 你们现在学到哪儿了？

(十) 写汉字 Learn to write

笑	ノ	人	々	笑	笑	笑	笑	笑				
新	二	立	亲	亲	新	新	新	新				
墙	一	十	土	土	土	土	土	土	墙	墙	墙	墙
厅	一	厂	厂	厅								

服	月	月	月	月	月	月	月	月				
婚	女	女	女	女	女	女	女	女				
闹	门	门	门	门	闹	闹	闹	闹				
挂	扌	扌	扌	扌	挂							
彩	采	采	采	采	采	采	采	采				
摆	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	摆	摆	摆	摆
地	土	土	土	地								
糖	米	米	米	米	米	米	米	米	米	米	米	糖

复习八 Review (8)

一、课文 Text

见 面

上星期天,妈妈给我来了一个电话。她在电话里问我,现在还想不想家了。我说,虽然有时候还想,但比以前好多了。因为我们班的老师和同学们都很好。大家互相关心,互相帮助,团结得像一家人一样。妈妈听了我的话才放心了。妈妈在电话里告诉我,过几天一位阿姨要跟一个代表团来中国考察,可能会在北京停留几天。这位阿姨是妈妈的好朋友,妈妈让她给我捎来一些东西,顺便看看我。

昨天这位阿姨从国内来了。她给我打了一个电话,请我到一家咖啡馆跟她见面。

我在电话里说:“阿姨,我还不认识你,怎么才能找到你呢?”她说:“我们见面时,我上身穿着一件红西服,下身穿着一条黑裙子。带着一条金项链,手里会拿着一本英文杂志,你一看就知道我是谁了。”

我告诉她,我穿一件白T恤衫,T恤衫上有几个汉字。背着一个背包,手里会拿着一束鲜花。

放下电话我就出发了。刚走出校门,就下雨了,我只好打“的”去。因为路上堵车,我去晚了。刚到咖啡馆门口,就看见一个穿着红西服的阿姨,她手里拿着一本英文杂志。一看见我她就笑着问:“是玛丽吧?”我说:“是。”

她指着咖啡馆说:“我们进去喝杯咖啡吧。”

我们走进了咖啡馆。服务小姐很热情地说:“欢迎你们。”

一会儿,她给我们端来了两杯热咖啡。

阿姨问我:“你学了多长时间了?”

我说:“快三个月了。”

“已经习惯了吧?”

“早就习惯了。”

我看她说话时总带着微笑,感到很亲切。

喝完咖啡,她交给我一个包,说是我妈妈给我的。我打开包,看见里边有我爱吃的东西和爱看的杂志,还有弟弟给我写的信、给我录的一些新歌。看着这些东西,我更加想念他们。

二、生词 New Words

- | | | | | |
|------------|-----------|---------------------------------|---------------|-------------------|
| 1. 见面 | jiàn miàn | meet | (kiến diện) | gặp, gặp mặt |
| 2. 团结 (动) | tuánjié | unite, rally | (đoàn kết) | đoàn kết |
| 3. 放心 | fàngxīn | at ease, feel relieved | (phóng tâm) | yên tâm |
| 4. 阿姨 (名) | āyí | auntie | (a di) | di |
| 5. 停留 (动) | tíngliú | stay for a time | (đình lưu) | lưu lại, dừng lại |
| 6. 考察 (动) | kǎochá | inspect, investigate | (khảo sát) | khảo sát |
| 7. 咖啡馆 (名) | kāfēiguǎn | coffee bar | (ca phi quán) | quán cà phê |
| 8. T恤衫 (名) | tìxùshān | T-shirt | (T tuất sam) | áo? |
| 9. 背 (动) | bēi | carry on one's
back shoulder | (bồi) | cồng; đeo |
| 10. 背包 (名) | bēibāo | knapsack | (bồi bao) | ba lô |
| 11. 只好 (副) | zhǐhǎo | have to | (chỉ hảo) | đành |
| 12. 指 (动) | zhǐ | point at, point to | (chỉ) | chỉ |
| 13. 端 (动) | duān | carry or hold something | (đoan) | bưng |
| 14. 微笑 (动) | wēixiào | smile | (vi tiếu) | mỉm cười; cười |
| 15. 亲切 (形) | qīnqiè | cordial, kind | (thân thiết) | thân thiết |
| 16. 更加 (副) | gèngjiā | more, even more | (cánh gia) | càng, càng thêm |
| 17. 想念 (动) | xiǎngniàn | miss | (tưởng niệm) | nhớ |

三、练习 Exercises

(一) 语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

guān xīn	guānxi	fàng xīn	fánxīn
kǎochá	hǎo chá	jiàn miàn	jiǎnmiàn
wēixiào	wēixiǎo	qīnqiè	xīnqiè

2. 多音节连读 Multisyllabic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

tìxùshān	niúzáikù	liányīqún
hànbīngxié	huáshuǐbǎn	yóuxìjī

(二) 回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. 妈妈在电话里问了玛丽一个什么问题?
2. 玛丽觉得她的班怎么样?
3. 妈妈的朋友来中国做什么?
4. 玛丽和这位阿姨在哪儿见面?
5. 她们认识吗?
6. 她们是怎么约定的?
7. 玛丽是怎么去的?
8. 妈妈给玛丽带来了什么?

(三) 给下列动词配上宾语 Give appropriate objects to the following verbs

1. 倒 _____, _____, _____, _____
2. 开 _____, _____, _____, _____
3. 关 _____, _____, _____, _____
4. 贴 _____, _____, _____, _____
5. 端 _____, _____, _____, _____
6. 戴 _____, _____, _____, _____
7. 带 _____, _____, _____, _____
8. 穿 _____, _____, _____, _____
9. 挂 _____, _____, _____, _____
10. 打 _____, _____, _____, _____

(四) 组句 Construct sentences

1. 这 妈妈 的 从家里 给我 照片 一张 是 来 寄
2. 是 她 从美国 的 来 一个 留学生
3. 他 朋友 是 麦克 的 最好
4. 那个 的 红上衣 穿 留学生 是 同学 我
5. 跑步 正在 操场 的 是 那个 我 朋友 美国人

6. 我 前边 在 坐 那个 女 学生 的 英国 是 人

(五)用“动词+复合趋向补语”填空 Fill in the blanks with “Verb + Compound complement of direction”

1. 他从箱子里_____一个盒子。
2. 她从书柜里_____一本书,看了看又_____了。
3. 我看见他从机场_____,就马上_____。
4. 你看,他从那儿_____了。
5. 一辆汽车从桥上_____。
6. 昨天电视里说,一架飞机刚起飞就_____。

(六)用“的”、“地”、“得”填空 Fill in the blanks with “的”,“地”or“得”

1. 她是一个美丽_____姑娘。
2. 他高兴_____对我说:“认识你真高兴。”
3. 她的歌唱_____很好,英语也说_____很流利。
4. 我每天都生活_____很愉快。
5. 我今天又见到了在飞机上认识_____那个朋友。
6. 他热情_____请我们到他家去做客。
7. 站着讲话_____那个人是我们公司_____经理。
8. 我们走进咖啡馆,小姐很热情_____对我们说:“欢迎你们!”

(七)用“了”、“着”、“过”填空 Fill in the blanks with “了”,“着” or “过”

1. 两年前,他来_____一次中国。
2. 听_____她的话,我很高兴。
3. 她笑_____对我说:“欢迎你下次再来。”
4. 我常常听_____音乐做练习。
5. 麦克穿_____一件T恤衫,上面写_____几个汉字。
6. 这个地方我去_____,我给你介绍介绍吧。

(八) 交际会话 Communication

急诊 (jízhěn) An emergency call

山本：小姐，请问，急诊室 (jízhěnsì emergency ward) 在哪儿？

路人：一直往前走，亮着灯的就是。

护士：她怎么了？

山本：她从自行车上摔下来，腿摔破了。你看，还流着血呢。

护士：你们带着挂号证了吗？

山本：对不起，我们没有挂号证。

护士：带着护照没有？

山本：带着呢。

护士：快扶着她进去吧，我来给她挂号。

(九) 写汉字 Learn to write

关	丿	㇏	㇏	㇏	㇏	关								
兄	口	尸	兄											
背	丨	丨	㇏	㇏	北	北	背	背	背					
指	扌	扌	扌	指										
端	立	立	𠂔	𠂔	端	端	端	端						
微	彳	彳	彳	彳	微	微	微	微	微					
动	一	一	云	云	动	动								

前边开过来一辆空车

一、课文 Texts

(一) 前边开过来一辆空车

(田芳带玛丽到家里做客……)

田 芳：等车的人越来越多了，咱们还是打的吧，别坐公共汽车了。

玛 丽：好吧。你看，那边正好开过来一辆空车，就坐这辆吧。

(在出租车上)

玛 丽：你家住的是四合院吗？

田 芳：是啊。

玛 丽：离这儿还远吗？

田 芳：不远了。我家院子里种着一棵大枣树，树上结着很多红枣，远远儿地就能看见。一看见那棵大枣树就找到我家了。今天请你尝尝我家的红枣，可甜了。

玛 丽：我听说现在住四合院的越来越少了。

田 芳：是。现在北京的大楼越盖越多，很多人都搬进大楼里去住了。我们院里也搬走了五六家，明年我们家也要搬走了。

玛 丽：那太遗憾了。

田 芳：我也不太愿意离开我们家的小院。

(二) 年轻人打扮得越来越漂亮了

王老师：同学们已经学了两个多月汉语了。今天，想请大家随便谈谈自己的体会。

罗 兰：刚来的时候，我不习惯北京的气候，常常感冒，现在越来越习惯了。

麦 克：我们的汉语越来越好，也觉得越学越有意思了。

玛 丽：我的朋友越来越多了。

麦 克：朋友越多越好，“在家靠父母，出门靠朋友”嘛。

山 本：中国菜很好吃，我越吃越喜欢吃，所以也越来越胖了。

麦 克：我觉得人们的生活一天比一天丰富，年轻人越来越会打扮，打扮得越来越漂亮了。

罗 兰：圣诞节和新年快到了，我看到不少商店都摆着圣诞树，装饰得非常漂亮，有很多中国人买圣诞树和圣诞礼物。

玛 丽：老师，我听说很多中国人也开始过圣诞节了，是吗？

王老师：一般家庭是不过圣诞节的。有些人过圣诞节，可能是喜欢圣诞节那种欢乐祥和的气氛，孩子们能从爸爸妈妈那儿得到一些礼物，当然也很高兴。不过，中国最大的节日还是春节。

二、生词 New Words

- | | | | | |
|------------|--------------|--------------------------|-----------------|--|
| 1. 空 | (形) kōng | vacant, unoccupied | (không) | không, trống |
| 2. 做客 | zuò kè | be a guest | (tổ khách) | làm khách, thăm |
| 3. 越来越…… | yuèlái yuè…… | more and more | (viết lại viết) | càng ngày càng... |
| 4. 打的 | dǎ dī | take a taxi | (đủ đích) | đi ta-xi |
| 5. 四合院(名) | sìhéyuàn | siheyuan | (tứ hợp viện) | nhà tứ hợp
(kiểu nhà bao quanh sân) |
| 6. 院子 | (名) yuànzi | yard | (viện tử) | sân |
| 7. 种 | (动) zhòng | plant, grow | (chủng) | trồng; cấy |
| 8. 棵 | (量) kē | (a quantifier for trees) | (khỏa) | cây |
| 9. 枣 | (名) zǎo | date | (táo, táo) | táo |
| 10. 结 | (动) jiē | bear (fruit) | (kết) | kết, ra (quả) |
| 11. 尝 | (动) cháng | taste, try | (thường) | nếm |
| 12. 甜 | (形) tián | sweet | (điểm) | ngọt |
| 13. 越……越…… | yuè……yuè…… | the more... the more... | (viết... viết) | càng... càng |
| 14. 盖 | (动) gài | construct, build | (cái) | làm; dựng |
| 15. 搬 | (动) bān | move | (ban) | chuyển, dời |
| 16. 遗憾 | (形) yíhàn | sorry, regretful | (di hám) | tiếc, đáng tiếc |
| 17. 离开 | (动) líkāi | leave | (ly khai) | rời bỏ |
| 18. 打扮 | (动) dǎban | dress up, make up | (đả phân) | ăn diện, làm dáng
làm đóm |

19. 随便 (副、形) suíbiàn	do as one's please, (tùy tiện)	tùy ý, dễ dàng, tự nhiên, cầu thả
20. 体会 (动、名) tǐhuì	know (learn) from experience	(thể hội) hiểu biết, tìm hiểu
21. 靠 (动) kào	rely on	(kháo) dựa vào
22. 父母 fùmǔ	parents	(phụ mẫu) cha mẹ
23. 出门 chū mén	leave home	(xuất môn) ra khỏi cửa
24. 嘛 (助) ma	(a modal particle)	(ma) mà, mà lại
25. 胖 (形) pàng	fat, plump	(bạng) béo
26. 人们 (名) rénmen	people	(nhân môn) mọi người; người ta
27. 装饰 (动、名) zhuāngshì	decorate, decoration	(trang sức) trang điểm, trang hoàng
28. 节 (名) jié	festival	(tiết) lễ, tết
29. 欢乐 (形) huānlè	happy, joyous	(hoan lạc) vui vẻ, hân hoan
30. 祥和 (形) xiánghé	happy and auspicious	(tương hòa) tốt lành
31. 节日 (名) jiérì	holiday	(tiết nhật) (ngày) Tết, ngày lễ

补充生词 Supplementary New Words

1. 飞 (动) fēi	fly	(phi) bay
2. 只 (量) zhī	a quantifier for birds	(chích) con
3. 鸟 (名) niǎo	bird	(diểu) chim
4. 书柜 shūguì	bookcase	(thư quĩ) tủ sách
5. 铺 (动) pū	spread	(phô) trải ra
6. 雨 (名) yǔ	rain	(vũ) mưa

三、注释 Notes

(一) 四合院 sìheyuan

四周由平房围成的院子, 北京人过去大都住在四合院里。

A compound of houses around a square courtyard. Most of the Beijing residents lived in *siheyuan* in the past.

(二) “在家靠父母, 出门靠朋友”嘛。

“嘛”用在句末, 强调肯定的语气。表示事情本应如此或道理显而易见。该句的意思是: 在家的时候依靠父母, 到外边依靠朋友。

The modal particle “嘛” is used at the end of a sentence to emphasize an affirmative tone. It suggests that something should naturally be so, or that the reason for something is obvious. The above sentence means at home one relies on (needs the help of) parents; away from home one needs friends.

四、语法 Grammar

(一)人或事物的存在和出现:存现句

Indicating the existence and emergence of someone or something: the existence-emergence sentence

Sự tồn tại và xuất hiện của người hoặc sự vật: Câu tồn tại.

处所词 + 动词 + 助词/补语 + 名词

Location word + Verb + Particle/Complement + Noun

Từ nơi chốn + động từ + trợ từ/ bổ ngữ + danh từ

(1)楼下上来一个人。

(2)前面开过来一辆车。

(3)门前种着一棵树。

(4)树上开着很多花。



存现句多用来对客观事物的描述,句中宾语是未知信息,是不确指的。所以,不能说:“楼上下来了王老师。”

An existence-emergence sentence is usually used to describe an objective entity. The object in the sentence is indefinite. Therefore, we cannot say: “楼上下来了王老师。”

Câu tồn tại dùng để miêu tả sự vật khách quan, tân ngữ trong câu là những cái chưa rõ, chưa xác định. Cho nên không thể nói: “楼上下来了王老师。”

(二)变化的表达:“越来越……”和“越……越……”

Biểu đạt sự thay đổi “越来越……” và “越……越……”

Indicating a change: 越来越…… (more and more...) and 越……越…… (the more... the more...)

“越来越……”表示事物的程度随时间的发展而变化。

“越来越……” is used to indicate that something changes in degree with the progress of time.

“越来越……” biểu thị mức độ của sự vật thay đổi theo sự phát triển của thời gian.

Thí dụ:

(1)我们学的课文越来越难。

(2) 年轻人越来越会打扮了。

(3) 来中国学习汉语的人越来越多。

“越……越……”表示程度随情况的发展而变化。

“越……越……” is used to indicate that something changes in degree with the development of circumstances.

“越……越……” biểu thị mức độ thay đổi theo sự phát triển của tình hình.

(1) 北京的大楼越盖越多了。

(2) 他的汉语越说越好。

(3) 你看, 雨越下越大了。



“越……越……”已含有程度高的意义, 因此不能再用程度副词来修饰谓语。

“越……越……” implies a sense of “being high in degree”, and therefore, the predicate of the sentence can not be modified by an adverb of degree.

“越……越……” đã bao hàm ý nghĩa của mức độ cao, bởi vậy không thể dùng thêm phó từ mức độ để tu sức cho vị ngữ.

这本书我越看越喜欢。

不能说: “这本书我越看越很喜欢。”

五、练习 Exercises

(一) 语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

yuànzǐ	yuánzǐ	dǎban	dǎ fān
suǐbiàn	suǐrán	chū mén	chǔfèn
fùmǔ	fúwù	hǎochī	hǎoshì
huānlè	huáng le	xiánghé	xiānhé

2. 多音节连读 Multisyllabic liaison

bié děng le	bié chōu le	bié hē le
bié shuō le	bié pǎo le	bié chǎo le

bié zhǎo le

bié xiě le

bié shuì le

3. 朗读 Read out the following phrases

随便说 随便谈 随便坐 随便要 随便喝
过生日 过寒假 过暑假 过新年 过春节

越来越热 越来越冷 越来越好 越来越流利
越来越有意思 越来越喜欢 越来越高兴 越来越习惯

越学越有意思 越写越好 越跳越高 越跑越快
越练越熟 越说越流利 越说越高兴 越好越贵

(二) 替换 Substitution

1. 前边开过来一辆空车。

前边	跑过来	一个人
301 房间	搬走了	一个客人
我们班	来了	一个新同学
树上	掉下来	很多苹果
我们院里	搬走了	五六家
树上	飞下来	几只鸟

2. 她家门前种着一棵树。

树上	开	很多红花
门上	贴	一个红双喜字
书柜里	摆	很多书
院子里	种	一些花
楼前边	停	几辆车
墙上	挂	很多照片

3. 现在住四合院的人越来越
少

十一月的天气	冷
三月的天气	暖和
学过的生词	多
学习汉语	有意思
我对这儿的气候	习惯
人们的生活	丰富

4. 年轻人 越打扮 越漂亮了。

她	长	好看
她的汉语	说	好
这儿的高楼	盖	多
雨	下	小
风	刮	大

(三) 选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

越来越 四合院 尝尝 着 节日 靠 欢乐 越……越……

1. 我家院子里种_____很多花。
2. 我觉得北京的_____是一种建筑文化。
3. 这种建筑现在_____少了。
4. 汉语_____学_____难,也_____学_____有意思。
5. 我们全家_____父亲一个人工作生活。
6. 这是我做的蛋糕,请您_____。
7. 中国人最大的_____还是春节。
8. 有些人过圣诞节可能是因为喜欢那种_____祥和的气氛。

躺着 贴着 放着 摆着 挂着 停着 种着

1. 会议中心前边_____很多花。
2. 树下_____几辆车。
3. 门上_____一个红双喜字。
4. 沙发上_____一个孩子。
5. 屋子里_____两个书柜。
6. 书柜里_____很多书。
7. 桌子上_____一瓶花。
8. 墙上_____两张地图。

(四) 完成句子 Complete the sentences

用“越来越……”

1. 出院后,她的身体_____了。
2. 我觉得北京的汽车_____了,城市交通_____了。
3. 冬天快来了,天_____了。

4. 我对这儿的的生活_____了。
5. A: 你的发音_____了。
B: 谢谢。可是我觉得语法_____了。
6. 来中国学汉语的外国人_____。

用“越……越……”

1. 你看, 外边的雪_____。
2. 她的汉语_____了。
3. 这本书很好, 我_____。
4. “出门靠朋友”, 朋友_____。
5. 我觉得她_____。

(五) 改错句 Correct the sentences

1. 教室里跑出来了麦克。
2. 很多同学坐着在草地上。
3. 车里坐在我和一个朋友。
4. 从前边开过来他坐的汽车。
5. 我们班来了这个新老师。
6. 我的汉语越来越很流利了。
7. 这个歌我越听越很喜欢。
8. 在沙发上他躺着睡觉。

(六) 根据实际情况回答下列问题 Answer the questions according to actual situations

1. 你家的门前种着什么?
2. 教学楼门口停着什么?
3. 你房间的墙上挂着什么?
4. 你的桌子上放着什么?
5. 你宿舍的窗户上挂没挂着窗帘?
6. 你房间里铺着地毯没有?
7. 你的书架上放着什么?
8. 你的窗台上摆着什么?

(七)看图说话 Describe the picture



(八)综合填空 Fill in the blanks

昨天我们到田芳家去做客。去的时候,雨下_____很大,刚到田芳的家雨就不下了。

田芳家住_____一个四合院里。门前种_____一棵树,院子里还种_____很多花,有红的,有黄的,很漂亮。他们家的院子不太大,但是很干净,也很安静。

田芳的爸爸妈妈一见我们到了,就走出来笑_____说:“欢迎你们来我家做客,请到屋里坐吧。”

田芳给我们介绍了她的爸爸妈妈。

我知道田芳的爸爸妈妈都是大学教授。田芳的爸爸说:“你们就叫我们田老师和黄老师吧。”黄老师热情_____给我们倒茶,请我们吃水果。她说:“你们跟我们田芳是同学,又是好朋友,到这儿来就像到自己家里一样,不要客气。”

田芳说:“先参观参观我爸爸的书房吧。”她领_____我们走进了她爸爸的书房。房间不太大,周围摆着几个大书柜。书柜里放着很多书,有的是中文的,也有外文的。有文学、历史方面的,也有政治、哲学方面的。我看_____一下,很多书我都不知道,我只认识鲁迅、毛泽东和邓小平的名字。因为我在国内时读_____他们的

书,当然是翻译成英文的。窗户前边是一张写字台,写字台旁边放着一台新电脑,电脑还开_____呢。田芳说:“我和爸爸常常在网上查找资料。”

沙发上面的墙上挂着几_____字画,田芳指着这些字画给我们介绍说:“这是徐悲鸿(Xú Bēihóng Tǔ Bī Hōng)画的画儿,那是郭沫若(Guō Mòruò Quách Mò Nhuc)写的字。”田芳问我:“你知道徐悲鸿和郭沫若是谁吗?”我说不知道。我_____中国了解_____太少了。

田芳告诉我,徐悲鸿是中国有名的画家,郭沫若是中国有名的历史学家。

田芳说:“这些书和字画都是我爷爷留给我们的。”

参观_____书房,田芳说:“我们到客厅坐一会儿吧,你们不是想学学包饺子吗?今天中午我爸爸妈妈请你们吃饺子。”

我们走进客厅的时候,田芳的爸爸妈妈正准备包饺子呢。她爸爸说:“你们坐着聊天吧,我们两个包就行了。”田芳说:“我们一起来吧,麦克和玛丽还想学学呢。”

我们洗了手_____开始包饺子。

来中国以后我吃过一两次饺子,但没有包_____饺子,这是第一_____。不会包,包了半天才包_____一个。田芳说我包的饺子像小老鼠,说得大家都笑了。

我们大家一边包一边聊天,很热闹。我很喜欢这种欢乐的家庭气氛。

饺子端出来_____,今天的饺子真好吃,我吃_____二十多个。

吃完饺子,我们又坐了一会儿,就对两位老师说:“我们该走_____,谢谢你们,我们过得很愉快。”两位老师一直送我们走出大门,对我们说:“欢迎你们常来玩儿。”

(九)阅读 Reading

方向错了

这是中国古时候的故事。

马路上跑过来了一辆马车,车里坐着一个人,前边放着一个大箱

子,还有一个赶(gǎn, drive)车的。赶车的不停地赶着马,马跑得很快。

路上走过来一位老人。

坐车的看见这位老人,就叫赶车的停下车,向老人问路。老人问他们要到什么地方去,那位坐车的大声地说:“我们要到楚(Chǔ)国去。”

老人一听就笑了,他对坐车的说:“你们走错了,楚国在南边儿,你应该往南走,怎么往北走呢?”

坐车的说:“没关系,你看,我的马跑得很快。”

老人又说:“你的马跑得快,可是这不是去楚国的路啊。马跑得越快离楚国越远。”

“没问题。”坐车的又指着车上的箱子说,“您看,这个大箱子里装着很多钱。”

“你有很多钱,可是走的方向不对,是不可能走到楚国去的。”

坐车的还是不听老人的话,不高兴地说:“我已经走了几百里了,怎么能再往回走呢?您看我这个赶车的,身体好,车也赶得很好。”

说完他就让赶车的继续赶着车一直往北跑去,车越跑越快,一会儿就不见了。

读后判断正误:(对的:✓ 错的×)

下边哪句话不是这个故事的意思?

A. 方向不对,跑得越快离目的地越远。

()

B. 方向错了,不可能得到成功。

()

C. 只要努力就能成功。

()

D. 不要做与自己愿望相反的事。

()

(十三)写汉字 Learn to write

丰	一	二	三	丰									
富	宀	宀	宀	富	富	富	富	富					
父	父	父	父	父									

棵	木	杌	杌	杌	棵	棵				
越	土	丰	丰	走	走	走	越	越	越	
扮	扌	扌	扮	扮						
盖	丷	兰	羊	羊	羊	羊	羊	羊	盖	
搬	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	搬	搬
随	辶	阝	阝	阝	随	随				
靠	亻	亻	告	告	靠	靠				
菜	一	艹	艹	艹	艹	艹	艹	菜		
甜	舌	舌	舌	舌	舌	甜	甜	甜	甜	
赶	土	丰	丰	走	走	走	走	赶		
满	氵	氵	氵	氵	满	满	满	满	满	

请把护照和机票给我

一、课文 Texts

(一) 请把护照和机票给我

(总经理关建平和妻子夏雨一起坐飞机到国外去旅行,夏雨是第一次乘飞机……)

关建平:(对夏雨)我先去办理登机手续,把行李托运了。

服务员:请把护照和机票给我。把要托运的行李放上来吧。这是登机牌,请拿好。

关建平:谢谢。

(通过安全检查门,响声……)

服务员:您口袋里装的是什么?

夏雨:没有什么呀!

服务员:请把您口袋里的东西都掏出来。

夏雨:啊,是几把钥匙和两个硬币。

服务员:行了。请进去吧。

(二) 我想把照相机拿出来

(在飞机上)

夏雨:这个盒子大了点儿,怎么办呢?

空姐:把它给我吧,我先给您放机舱后边。下飞机时您别忘了拿。

夏雨:谢谢了!

空姐:不客气。

夏雨:我的手提包呢?

关建平:我把它放进行李箱里去了。

夏 雨：先把它拿下来，把照相机拿出来，我想在飞机上照两张相。

(关建平把手提包从行李箱里拿出来)

关建平：给你。把护照和机票放进去吧。对了，照相机里的电池该换了，我先把电池换上。

夏 雨：里边还剩几张胶卷？

关建平：还有四五张，你今天把它都照完吧。

(三)你把空调开开

夏 雨：这里边有点儿热。

关建平：你把空调开开。

夏 雨：开关在哪儿呢？

关建平：就在你头顶上。

空 姐：飞机马上就要起飞了，请大家把安全带系好。

夏 雨：我还不会系安全带呢。

关建平：把这个插头插进卡子里去就行了。

夏 雨：怎么打开呢？

关建平：把卡子按一下儿就打开了。

夏 雨：咖啡都凉了，快把它喝了吧。

(关建平不小心把杯子碰倒了。)

夏 雨：哎呀！

关建平：怎么了？

夏 雨：你把杯子碰倒了，咖啡全洒了。

关建平：没关系。我来把桌子擦擦。

二、生词 New Words

- | | | | | | |
|-------|-----|--------|----------------------------------|------------|------------|
| 1. 把 | (介) | bǎ | (see Grammar of this lesson) | (bǎ) | đem, cầm |
| 2. 机票 | | jīpiào | air ticket | (cơ phiếu) | vé máy bay |
| 3. 乘 | (动) | chéng | ride in, travel by | (thừa) | đi, ngồi |
| 4. 办理 | (动) | bànlǐ | handle, go through the procedure | (biện lý) | làm |
| 5. 登 | (动) | dēng | step on, climb | (dăng) | lên |

6. 手续 (名)	shǒuxù	procedures, formalities	(thủ tục)	thủ tục
7. 行李 (名)	xínglǐ	baggage, luggage		
8. 托运 (动)	tuōyùn	consign for shipment, check boarding card	(hành lý) (thác vận) (đăng cơ bãi)	hành lý gửi hàng (chuyến đi) thẻ lên máy bay
9. 登机牌 (名)	dēngjīpái			
10. 装 (动)	zhuāng	put, pack, hold	(trang)	đựng
11. 掏 (动)	tāo	take out, fish out	(đào)	móc, lấy ra
12. 钥匙 (名)	yàoshi	key	(được chủ)	chìa khóa
13. 硬币 (名)	yìngbì	coin	(ngành tệ)	tiền kim loại
14. 空姐	kōngjiě	stewardess	(không thư)	(nữ) tiếp viên hàng không
15. 机舱	jīcāng	cabin	(cơ thương)	khoang máy, khoang hành lý
16. 手提包	shǒutíbāo	handbag	(thủ đề bao)	túi xách tay
17. 它 (代)	tā	it	(tha)	nó
18. 剩 (动)	shèng	be left, remain	(thặng)	dư, còn lại
19. 胶卷 (名)	jiāoquǎn	film	(giao quyển)	phim (chụp ảnh), cuộn phim
20. 开关 (名)	kāiguān	switch	(khai quan)	công tắc điện, van (dầu, khí)
21. 头顶 (名)	tóudǐng	the top of the head, above the head	(đầu đỉnh)	đỉnh đầu
22. 起飞	qǐfēi	take off	(khởi phi)	cất cánh
23. 安全带 (名)	ānquándài	safety belt, seat belt	(an toàn đai)	dây an toàn
安全 (形、名)	ānquán	safe, safety	(an toàn)	an toàn
带 (名)	dài	belt	(đai)	đai, dây, ...
24. 系 (动)	jì	fasten	(hệ)	buộc, thắt
25. 插头	chātóu	plug	(sáp đầu)	phích cắm, đầu cắm
26. 插 (动)	chā	insert	(tháp)	cắm
27. 卡子 (名)	qiǎzi	buckle	(tạp tử)	cái cặp, cái kẹp
28. 按 (动)	àn	press	(án)	ấn, đè
29. 凉 (形)	liáng	cool	(lương)	nguội, lạnh, mát
30. 小心 (形、动)	xiǎoxīn	cautious; be careful	(tiểu tâm)	cẩn thận
31. 洒 (动)	sǎ	spill	(sái)	rơi, vãi, rắc, vẩy
32. 擦 (动)	cā	wipe, clean	(sát)	lau, chùi

专名 Proper Nouns

1. 关建平	Guān Jiànpíng	Guan Jianping	Quan Kiến Bình
2. 夏 雨	Xià Yǔ	Xiao Yu	Hạ Vũ

补充生词 Supplementary New Words

1. 响声 (名)	xiǎngshēng	sound, buzzing sound	(hưởng thanh)	tiếng vang
2. 文件 (名)	wénjiàn	document	(văn kiện)	văn kiện
3. 打印 (动)	dǎyìn	print	(đả ấn)	in
4. 灯 (名)	dēng	lamp	(đăng)	đèn

三、注释 Notes

(一) 没有什么呀。There isn't anything (particular).

句中的“什么”不表示疑问而表示不肯定的事物。

“什么”in this sentence does not express inquisitiveness, but refers to something indefinite.

(二) 这个盒子大了点儿。This box is a little too big.

“形容词 + 了 + (一)点儿”表示跟某一标准比较, 不合适。

“Adjective + 了 + (一)点儿”indicates inappropriateness of something to a standard.

四、语法 Yǔfǎ Grammar

“把”字句(1) The 把 sentence (1) Câu chữ 把

介词“把”及其宾语作状语的句子叫“把”字句。“把”字句表示对确定的人或物(“把”的宾语)实行相应的动作或说明动作产生的某种影响或结果, 表达方向、方式、愿望和目的等。

“把”字句的基本结构形式是: 主语 + 把 + 宾语 + 动词 + 其他成分

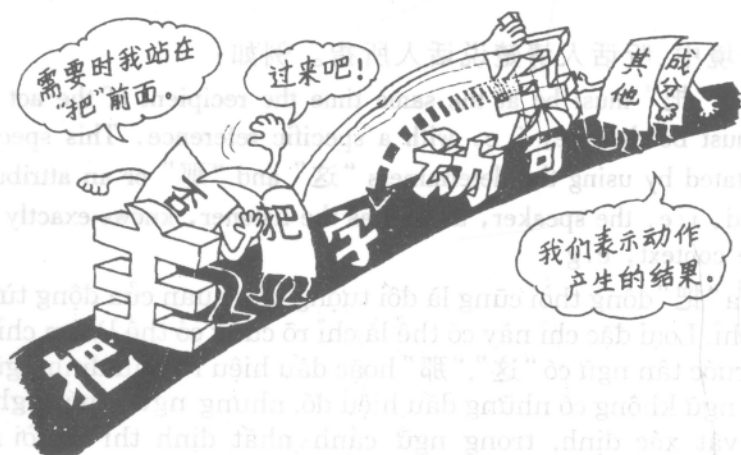
A 把 sentence is one in which the preposition “把” and its object function together as an adverbial. A 把 sentence is used to show the act done upon someone or something (the object of “把”) or to indicate the effect or result of the act. It is also used to express direction, manner, wish, purpose, etc.

Its basic structure is: Subject + 把 + Object + Verb + Other elements

Câu có giới từ “把” và tân ngữ của nó làm trạng ngữ gọi là câu chữ “把”. Câu chữ “把” biểu thị động tác tương ứng được thực hiện đối với người hoặc vật xác định (tức tân ngữ của “把”) hoặc nói rõ ảnh hưởng hoặc kết quả nào đó mà động tác xảy ra để biểu đạt phương hướng, phương thức, nguyện vọng và mục đích v.v...

Hình thức kết cấu cơ bản của câu chữ “把” là:

Chủ ngữ + 把 + tân ngữ + động từ + thành phần khác



- (1) 我把那个盒子给空姐了。
- (2) 你把这杯咖啡喝了。
- (3) 我把照相机拿出来。
- (4) 你没把空调开开。



使用“把”字句要求 Some conditions for using the 把 sentence
 Những yêu cầu khi sử dụng câu chữ “把”

1. 主语一定是谓语动词所示动作的发出者。例如:

The subject must be the agent of the act the predicate indicates, e.g.

Chủ ngữ nhất định là kẻ thực hiện động tác mà động từ vị ngữ biểu thị. Thí dụ:

(1) 我把盒子给空姐了。 (“盒子”是“我”“给”空姐的。)

(2) 她把药喝了。 (“药”是“她”“喝”的。)

2. “把”的宾语同时也是谓语动词涉及的对象,而且必须是特指的。这种特指可以是明指,也可以是暗指。所谓“明指”是宾语前有“这”、“那”或定语等明显的标记;暗指是宾语前没有这些标记,但在说话人脑子里想的是特定的人或

物,在一定的语境中,听话人清楚说话人所指。例如:

The object of “把” must be at the same time the recipient of the act the predicate indicates, and must be definite, i. e. with a specific reference. This specific reference may be clearly stated by using the determiners “这” and “那” or an attribute before the object, or implied, i. e. the speaker, as well as the listener, knows exactly what is being referred to in the context, e. g.

Tân ngữ của “把” đồng thời cũng là đối tượng liên quan của động từ vị ngữ, mà nó phải là đặc chỉ. Loại đặc chỉ này có thể là chỉ rõ cũng có thể là ám chỉ. Cái gọi là “chỉ rõ” tức là trước tân ngữ có “这”, “那” hoặc dấu hiệu rõ như định ngữ v.v... Ám chỉ là trước tân ngữ không có những dấu hiệu đó, nhưng người nói nghĩ trong đầu là người hoặc vật xác định, trong ngữ cảnh nhất định thì người nghe hiểu rõ ý người nói nêu ra. Thí dụ:

(3)你把昨天的作业做完了吗?

“作业”是“把”的宾语,也是“做”的宾语。明指:“作业”是“昨天的”。

(4)你把护照和机票给我。

谁的“护照”、什么“机票”是说话人和听话人都清楚的。

3.“把”字句中主要动词必须是及物动词,而且必须能使宾语产生位置移动、形态变化等。所以,有些动词如“有、在、是、来、去、觉得”等不能作“把”字句的主要动词。比如,不能说:

The main verb in the 把-sentence must be a transitive verb and allow of the positional change of its object and other morphological changes, therefore, some verbs, such as “有,在,是,来,去,觉得”, may not be used as the main verb in 把-sentences. For example, we can't say:

Động từ chính trong câu chữ “把” phải là động từ cập vật và cần phải có khả năng làm cho tân ngữ thay đổi vị trí, biến hóa hình thái... Cho nên, những động từ như “有,在,是,来,去,觉得...” đều không thể làm động từ chính trong câu chữ “把”. Chẳng hạn như: Không thể nói:

* 我把词典有了。

* 我妈妈把北京来了。

4. 动词后面一定有其他成分,说明动作产生的结果或影响。所谓“其他成分”是指:了、着、重叠动词、动词的宾语和补语等。例如:

There must be some other elements following the verb to indicate the result or effect of the act. These “other elements” may be 了,着, a reduplicated verb, the object and complement of the verb, etc., e. g.

Sau động từ nhất định phải có thành phần khác, nói rõ kết quả hoặc ảnh hưởng mà động tác của động từ đó tạo ra. Cái gọi là “thành phần khác”, là: 了,着, động từ lặp lại, tân ngữ và bổ ngữ của động từ v.v... Thí dụ:

- (5) 我已经把行李托运了。
 (6) 请把窗户开开。
 (7) 你把卡子按一下儿。
 (8) 你把护照给我,我把它放在提包里。

5. 否定副词“没(有)”或能愿动词应放在“把”的前边,不能放在动词的前边。例如:

The negation adverb “没(有)” and modal verbs are placed before “把”. They cannot be placed before the verb, e.g.

Phó từ phủ định “没(有)” hoặc động từ năng nguyện phải đặt trước “把”, không thể đặt trước động từ. Thí dụ:

- (9) 你没把口袋里的东西都掏出来。
 (10) 你要把口袋里的东西都掏出来。

五、练习 Exercises

(一) 语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

jīpiào	xìpiào	tuōyùn	duōyún
xínglì	xīnlǐ	jiǎojiǎnr	jiǎo juànr
dēng jī	dēngjí	shǒuxù	shǒushi
yàoshí	yàoshì	hézi	hézi

2. 多音节连读 Multisyllabic liaison

yì fān fēng shùn	yí lù píng'ān
yì wǎng wú qián	yí nuò qiān jīn

3. 朗读 Read out the following phrases

把课文读读	把生词写写	把练习做做
把信发出去	把手提包放上去	把桌子搬进去
把饭吃了	把药喝了	把这件事忘了
把书给我了	把本子给老师了	把钱包交警察了
把窗户开开	把电视开开	把空调开开
把空调关上了	把电灯关上了	把书合上了
把书拿出来	把照相机拿出来	把钥匙拿出来
把护照拿出来	把照片寄回去	把包裹取回来

(二) 替换 Substitution

1. A: 你把那个盒子给谁了?

B: 我把那个盒子给空姐了。

那个作业本	老师
那件礼物	玛丽
那件红毛衣	妹妹
那本词典	弟弟
那张照片	朋友

2. 请把空调开开吧。

窗户	打开
箱子	打开
电视	打开
录音机	关上
车门	关上
灯	关上

3. A: 你把剩下的胶卷照完了没有?

B: 照完了。

昨天的作业	做完
晚饭	做好
行李	准备好
车	修理好
电池	换上
这些生词	记住

4. A: 你把这杯咖啡喝了吧。

B: 好吧。

今天的作业	做
这碗汤	喝
这两片药	吃
这本书	还
这些美元	换
这篇论文	交

5. 请你把桌子擦擦。

黑板	擦擦
衣服	洗洗
这儿的状况	介绍介绍
这个问题	讲讲
提包里的东西	检查检查
要带的东西	准备准备

6. A: 你把照相机拿出来了吗?
有?

B: 没有。(我没有把照相
机拿出来。)

机票	放进去
箱子	提上去
那些照片	寄回去
包裹	取回来
书包	拿回来
提包	拿下来

7. 你把卡子按一下儿。

这篇文章	看
门	关
这辆车	修
这件衣服	洗
今天的生词	预习
昨天的语法	复习

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

托运 把 倒 剩下 系 屋 插 登机

1. 你_____机票和护照给我看一下儿。
2. 我们先把行李_____了吧。
3. 先生,请把_____牌带上。
4. 你把茶杯碰_____了。
5. 我想把_____的几张胶卷都照完。
6. _____里有点儿热,快把空调开开吧。
7. 飞机要起飞了,把安全带_____上吧。
8. 把这个插头_____进去就行了。

(四)填空 Fill in the blanks

1. 你把这几件衣服洗_____。
2. 师傅,请把这辆车_____。
3. 希望大家把新课_____。
4. 你要想办法把他找_____。
5. 我已经把那本书_____图书馆了。
6. 我把手提包放_____了。

7. 你今天把这些钱取_____。
8. 请把这张桌子搬到楼_____。

(五)把括号里的词语加在适当的位置上 Put the words in the brackets in the proper places

1. A 他 B 没把我的车 C 修好呢,我们坐车 D 去吧。(还)
2. A 我 B 把这件事 C 告诉他,你也别 D 告诉他,好吗?(不想)
3. 生词 A 这么多,我不知道 B 才能 C 把这些生词 D 都记住。
(怎样)
4. 接到电话以后,他就开上 A 车到 B 飞机场 C 接朋友去 D。
(了)
5. 我 A 把今天的课文 B 再 C 复习复习,有的地方我 D 还不太懂。
(想)
6. 请 A 先 B 听我说,现在 C 把书 D 打开。(不要)

(六)用“把”字句完成会话 Complete the dialogue with “把” sentences

1. A: 安全带怎么系呢?
B: _____。
2. A: 照相机里的电池没电了。
B: _____。
3. A: 你把酒杯碰倒了,酒洒了一桌子。
B: 没关系,_____。
4. A: 空调开得太大了,觉得有点儿冷。
B: _____。
5. A: 外边刮大风了。
B: 窗户还开着呢,_____。

(七)把下列肯定句改成否定句 Change the following into negative sentences

例:我把衣服洗完了。
→我没把衣服洗完。

1. 我把伞忘在家里了。

2. 她把灯关上了。
3. 玛丽把作业做完了。
4. 她把空调开开了。
5. 我已经把照片寄回去了。
6. 我把那本新书给朋友了。
7. 他把照相机带来了。
8. 他已经把我的车修好了。

(八)改错句 Correct the sentences

1. 请你把一本中文杂志给我看看。
2. 我以前没有把汉语学过。
3. 我昨天太累了,把作业没做完就睡了。
4. 外边很冷,快把大衣穿穿。
5. 我来中国以后,很把爸爸妈妈想。
6. 他把五瓶啤酒能喝完。
7. 你知道,我很把狗喜欢。
8. 我看见玛丽把宿舍进去了。
9. 我没把中国来以前不会说汉语。
10. 以前我没把长城看见过。

(九)遇到下列情景怎么说(用“把”字句”) What should you say in the following situations (Using “把”sentences”)

1. 屋子太热了,你想请同学把空调开开。
2. 老师要你把作业本给他,你还没有做完,怎么对老师说?
3. 你去银行换钱,小姐问你换什么钱,你怎么说?
4. 坐火车时,一位老人想把他的提包放在行李架上,但他自己不能放上去,你要帮助他,怎么说?

(十)阅读 Reading

找 钱

下班以后,天都快黑了,我想买点菜带回家,就向一个菜摊走去。

卖菜的是一个小伙子。问了价钱以后，我拿起一把菜，对他说：“把这些菜给我称(chēng, weigh)一下儿。”

“您给三块吧！”他称了以后说。

“给，找吧。”我给了他一张10元的钱。

“您没零钱吗？”他问。

“没有了，就这一张。”

他找了半天，才把一把零钱放在我手里说：“您数一数够吗？”

我接过钱没有数，往口袋里一塞，拿起菜，骑上车就走了。

骑了不远，我忽然觉得不对。就想，他找了我多少钱啊？我从车上下来，从口袋里把钱拿出来认真地数了数。小伙子找了我97元，多找给我90块钱。

还回去不回去呢？已经走了这么远了……

就在我这么想的时候，脸上马上觉得发烧。我怎么会有这种不好的想法，我的心也变坏了吗？

想到这儿，就立刻骑上车回去找那个卖菜的小伙子。

天已经黑了。我远远看见那个小伙子正准备走，就跑过去把他叫住：“喂，等一下。”

“怎么了？”小伙子问我。

“你把钱找错了。”

“少找了吗？”

“不，你找多了。”

“不会吧？”

“怎么会呢，你把我给你的十块钱看成一百块的了。”我说，“给，这是你多找的九十块钱。”我把多找的钱还给他。

他有点儿不太相信地把钱接过去，很快，就感激地对我说：“谢谢了！大哥，谢谢你了！您真是好人。”

我没有说话，骑上车就走了。这时，我心里才觉得轻松了。

读后回答问题：

1.“我”是在哪儿买的菜？

洒	灑	灑	洒	洒	洒	洒					
擦	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	擦	
翻	一	一	平	平	番	番	番	番	番	翻	

把吸尘器递给我

一、课文 Texts

(一) 把吸尘器递给我

(玛丽和山本想把房间布置布置,因为晚上要在这儿举行生日宴会。)

丽:今晚要在这儿为罗兰举行生日晚会,得先把这些乱七八糟的东西收拾一下,再把房间布置布置。

本:怎么布置?你说吧,我和你一起干。

丽:你看把这张方桌摆在中间,把那张圆桌搬到外边去怎么样?

本:行。桌子上太乱了。把这些书报、杂志放到什么地方去呢?

丽:先把不用的东西收到书柜下面去,再把桌子擦干净。

本:不铺桌布吗?

丽:把我新买的这块花布铺在上面吧。

本:这样差不多了吧?

丽:地毯上有点儿脏。你把吸尘器递给我,我再把地毯打扫一下。

本:你休息一会儿,让我来吧。

丽:好。这么一收拾,屋子里显得又干净又整齐。

本:把这瓶鲜花放在桌子中间,把生日蛋糕也摆在桌子上,再把蜡烛插在蛋糕上。你买的蜡烛呢?

丽:哎呀!我把买蜡烛的事忘得干干净净的。

(二) 把我写的对联也贴上去吧

(春节前,王老师和高老师夫妇在布置他们的家……)

老师:哎,这幅画儿挂在什么地方比较好?

伟国:把它挂在中间吧。

老师:这是小林送来的一盆水仙,你看,开得多好。

王伟国：把它摆在窗台上怎么样？

高老师：还是摆在客厅里吧。今年我又买了张“福”字，我把它贴在门上了。

王伟国：把我写的对联也贴上去吧。“新年新春吉祥，百行百业兴旺”。

高老师：（读对联）“新年新春吉祥，百行百业……”。你把“旺”字也写成“兴”字了。

王伟国：哦，可不是。

（三）福到了

（麦克看见王老师家门上贴着对联，就问田芳……）

麦克：田芳，这就是你说的对联吗？

田芳：是。过春节的时候，差不多家家都贴对联。

麦克：一定要把对联贴在门两边吗？

田芳：对。

麦克：门上这个字怎么念？

田芳：你仔细看看，认识不认识？

麦克：没学过。

田芳：这不是幸福的“福”字吗？

麦克：这是幸福的“福”字？为什么把“福”字倒着贴呢？

田芳：这样，人们一看见就会说“福倒了”，听声音就是“福到了”。

麦克：哦，那我也去买一些“福”字来，把它倒着贴在门上、床上、桌子上，等着幸福来找我。

二、生词 Shēngcí New Words

- | | | | | |
|---------|--------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|
| 1. 吸尘器 | xīchénqì | vacuum cleaner | (hấp trần khí) | máy hút bụi |
| 2. 递 | (动) dì | pass | (đưa) | đưa |
| 3. 布置 | (动) bùzhì | decorate | (bố trí) | xếp đặt, bố trí |
| 4. 乱七八糟 | (成) luàn qī bā zāo | in a mess | (loạn thất bát tao) | lộn xộn, ngổn ngang tung |
| 5. 收拾 | (动) shōushi | tidy, put in order | (thu thập) | thu dọn |
| 6. 方 | (形) fāng | square | (phương) | vuông |

7. 圆	(形) yuán	round	(viên)	tròn, vện tròn
8. 乱	(形) luàn	messy, disorderly	(loạn)	lung tung, loạn
9. 收	(动) shōu	collect	(thu)	thu dọn, thu vào
10. 桌布	zhuōbù	table cloth	(trác bố)	khăn trải bàn
布	(名) bù	cloth	(bố)	vải
11. 花	(形) huā	colored	(hoa)	hoa
12. 铺	(动) pū	spread	(phô)	trải, trùm
13. 地毯	(名) dītǎn	carpet, rug	(địa thảm)	thảm (trải nền nhà)
14. 脏	(形) zāng	dirty	(tang)	bẩn
15. 打扫	(动) dǎsǎo	clean	(dǎ tǎo)	quét, quét tước
16. 显得	(动) xiǎnde	seem, appear	(hiển đắc)	hiện ra, lộ ra
17. 整齐	(形) zhěngqí	neat, tidy	(chỉnh tề)	chỉnh tề, gọn gàng, ngay ngắn
18. 蛋糕	(名) dàngāo	cake	(đản cao)	bánh trứng, bánh ga-tô
19. 蜡烛	(名) làzhú	candle	(lạp chúc)	nến, ngọn nến
20. 对联(儿)	(名) duìlián(r)	couplet	(đối liên)	câu đối
21. 幅	(量) fú (a quantifier for couplets, paintings, etc.)		(bức)	bức (tranh)
22. 水仙	(名) shuǐxiān	narcissus	(thủy tiên)	thủy tiên
23. 开	(动) kāi	bloom	(khai)	mở; nở
24. 窗台	chuāngtái	window sill	(song đài)	bệ cửa sổ
25. 新春	xīnchūn	(new) spring, spring time	(tân xuân)	năm mới, xuân mới
26. 吉祥	(形) jíxiáng	auspicious, lucky	(cát tường)	may mắn
27. 行业	(名) hángyè	trade, profession	(hàng nghiệp)	nghề nghiệp
28. 兴旺	(形) xīngwàng	prosperous	(hưng vượng)	thịnh vượng
29. 哦	(叹) ò	(an interjection)	(nga)	ôi, ồ
30. 念	(动) niàn	read, study	(niệm)	đọc
31. 仔细	(形) zǐxì	careful	(tỉ tế)	tỉ mỉ, cẩn thận
32. 幸福	(形) xìngfú	happy	(hạnh phúc)	hạnh phúc, sung sướng

补充生词 Supplementary New Words

1. 垃圾	(名) lājī	rubbish, garbage	(lạp cấp)	rác rưởi, rác
2. 挂历	guàlì	wall calender	(quái lệ)	lịch treo
3. 改	(动) gǎi	change, correct	(cải)	đổi, sửa đổi

4. 书房	(名) shūfáng	study	(thư phòng)	phòng đọc sách
5. 切	(动) qiē	cut	(thiết)	sát, phù hợp
6. 冰箱	(名) bīngxiāng	refrigerator, freezer	[băng (sương)]	tủ lạnh
7. 提手旁	(名) títǒupáng	(name of a radical of Chinese characters)	(đề thủ bàng)	bộ "thủ", bộ "tay"
8. 扔	(动) rēng	throw	(nhưng)	ném, vứt bỏ
9. 巴黎	(专名) Bālí	Paris	(ba lê)	Pa-ri

三、注释 Notes

(一)让我来。Let me do it.

“来”常用来代替某个动词表示某个动作。确切的意思要靠上下文确定。

“来”is often used as a substitute for other verbs. Its specific meaning is context-dependent.

(1)A: 你买什么?

B: 我来一瓶可乐。

(来 = 买)

(2)我们跟他们来一场足球赛吧。

(来 = 进行)

(3)A: 谁把桌子擦擦?

B: 我来吧。

(来 = 擦)

(二)哦,可不是。Oh, exactly/you've said it.

“哦”叹词,表示醒悟,领会。

“哦”is an interjection indicating sudden realization or understanding.

四、语法 Grammar

(一)“把”字句 (2) The “把” sentence (2) Câu chữ “把” (2)

汉语要表达通过动作使某确定事物(“把”的宾语)发生位置移动、关系转移和形态变化的意义时必须用“把”字句。句中谓语动词后有“在”、“到”、“给”和“成”等作结果补语。例如:

In Chinese, if we want to express the changes of something in position, relation or form through an act, we have to use a “把” sentence. The predicate of a “把” sentence (the verb) is usually followed by “在”, “到”, “成”, “给”, etc., which functions as the complement of result, e.g.

Trong Hán ngữ, khi muốn biểu đạt ý nghĩa của việc thông qua động tác làm chuyển đổi vị trí, thay đổi quan hệ và thay đổi hình thái của sự vật xác định nào đó (tân ngữ của của “把”) thì nhất thiết phải dùng câu chữ “把”. Trong câu, sau động từ vị ngữ có “在”, “到”, “成” và “给” làm bổ ngữ kết quả. Thí dụ:

- (1)我把那件衣服放到柜子里了。
- (2)我把花摆在桌子上了。
- (3)我把作业交给老师了。
- (4)她把这篇课文翻译成了英文。

- *我放那件衣服到柜子里了。
- *我摆花在桌子上了。
- *我交作业给老师了。
- *她翻译这篇课文成英文了。

能愿动词和副词要放在“把”的前边,一般是副词在前,能愿动词在后。例如:



Modal verbs and adverbs are placed before “把”, with adverbs preceding modal verbs, e.g.

Động từ năng nguyện và phó từ phải đặt trước “把”, thông thường phó từ ở trước, động từ năng nguyện ở sau. Thí dụ:

(1)一定要把对联贴在门两边。

(2)先得把屋子打扫一下。

(二)名词重叠 The reduplication of nouns

汉语中有些单音节名词也可以重叠使用,重叠以后表示“每”的意思。例如:

Some monosyllabic Chinese nouns can be reduplicated too. The reduplicated form means “every”, e.g.

Trong Hán ngữ có một số danh từ đơn âm tiết cũng có thể dùng lặp lại, sau khi lặp lại nó biểu thị ý nghĩa như “每” (mỗi: mỗi). Thí dụ:

天天 = 每天	我天天都坚持锻炼一个小时。
家家 = 每家	现在家家都装上了电话。
人人 = 每人	人人都要遵守交通规则。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

xīngwàng	xīngwáng	bùzhì	búshì
shōushi	shǒushi	xiǎnde	xuǎnzé
zhěngqí	zhèngqí	xìngfú	xīnkǔ
qìxiàng	qìxiàn	zǐxì	zìxí

2. 多音节连读 Multisyllabic liaison

yòu gānjīng yòu zhěngqí	yòu piányì yòu hǎochī
yòu cōngmíng yòu piàoliang	yòu gōngzuò yòu xuéxí
yòu chàng gē yòu tiào wǔ	

3. 朗读 Read out the following phrases

打扫房间	打扫教室	打扫地毯	打扫打扫
收拾房间	收拾行李	收拾东西	收拾一下
显得年轻	显得整齐	显得干净	显得漂亮
举行晚会	举行会议	举行酒会	举行活动
停在门口	放在桌子上	写在本子上	摆在书柜里

开到学校	放到冰箱里	搬到楼上	送到机场
送给朋友	寄给弟弟	交给老师	带给妈妈
翻译成汉语	改成电影	写成小说	换成人民币

(二) 替换 Substitution

1. A: 把这张方桌摆在哪儿?

B: 把它摆在中间儿吧。

这盆花	摆	桌子上
新挂历	挂	书柜旁边
这张“福”字	贴	门上
车	停	门口
他的电话号码	写	本子上
这些书	放	书柜里

2. A: 你把圆桌搬到外边去了吗?

B: 搬到外边去了。

妈妈	送	医院
垃圾	扔	垃圾筒里
车	开	他家
孩子	带	公园
照片	寄	巴黎
花	摆	窗台上

3. 请把吸尘器递给我。

这张请假条	交	王老师
这张光盘	寄	他
这些书	还	图书馆
这束花	送	玛丽
这些东西	带	我朋友
这些钱	捎	我妈妈

4. A: 你是不是想把这课课文翻译成英文?

B: 对。(我想把这课课文翻译成英文。)

这篇文章	翻译	法文
这篇小说	改	电影
这个屋子	布置	书房
这块蛋糕	切	八块儿
这本书	做	光盘
这些资料	写	一篇文章

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

乱七八糟 对联 给 显得 布置 幅 蜡烛 盆

1. 请把桌子上那本词典递_____我。
2. 他的桌子上总是_____的。
3. 把桌子上的东西收拾一下就_____整齐多了。
4. 我们得把晚会的会场_____一下。
5. 快把蛋糕拿出来,把_____插上去。
6. 把这_____鲜花摆在客厅里。
7. 把这_____画挂在墙上。
8. 把新_____贴在门两边。

(四)用“在”、“到”、“给”、“成”填空 Fill in the blanks with “在”, “到”, “给” or “成”

1. 请帮我把这封信翻译_____英文,好吗?
2. 我要把这盆花送_____朋友作生日礼物。
3. 我把她送_____机场就回来了。
4. 把这幅画挂_____那儿不太好。
5. 把这张圆桌搬_____外边屋子里去吧。
6. 你把我的护照放_____哪儿了?
7. “椅子”的“椅”字是木字旁,你把它写_____提手旁了。
8. 我的发音还不太好,常常把“zhi”念_____“ji”。

(五)根据划线部分用疑问代词提问 Use interrogative pronouns to ask questions about the underlined parts

例:我把自行车放在门口了。

→你把自行车放在什么地方了(哪儿)了?

1. 我把钥匙放在大衣口袋里了。
2. 我把你的那本书借给玛丽了。
3. 她已经把入学申请书寄到北京大学去了。
4. 山本打算把买来的画挂在宿舍的墙上。
5. 麦克把这封信翻译成了英文。
6. 我把她的电话号码记在本子里了。

7. 我想把那张画送给朋友。
8. 她要把这棵花种在院子里。

(六)把下列肯定句改成否定句 Change the following into negative sentences

1. 他把那张画挂在大厅里了。
2. 我把你的词典放在书架上了。
3. 他把买回来的新书放在书柜里了。
4. 玛丽把圆桌搬到宿舍外边去了。
5. 我已经把作业本交给老师了。
6. 我想把这些钱借给他。
7. 他把这篇文章翻译成了中文。
8. 他把那些日元都换成人民币了。

(七)造“把”字句 Make “把” sentences

- | | | |
|-------|----|-----|
| 1. 书 | 放 | 书架 |
| 2. 椅子 | 搬 | 楼上 |
| 3. 车 | 停 | 门口 |
| 4. 衣服 | 挂 | 衣柜 |
| 5. 作业 | 交 | 老师 |
| 6. 礼物 | 送 | 玛丽 |
| 7. 照片 | 寄 | 妈妈 |
| 8. 句子 | 翻译 | 汉语 |
| 9. 美元 | 换 | 人民币 |

(八)改错句 Correct the sentences

1. 他在书包里把词典放。
2. 我应该送这个礼物给她。
3. 我用了两天的时间翻译这个课文成英文。
4. 我把这课的生词还没记住。
5. 我常常把晚饭吃在饭店里,不把它吃在学校食堂里。
6. 我挂新买的画儿在宿舍的墙上。
7. 我已经寄在长城照的照片给妈妈了。

8. 我插这束花在花瓶里了。

(九)遇到下列情况怎么说(用“把”字句) What should you say in the following situations (Using “把” sentences)

1. 你买了一张画,准备把它挂在屋子里的一个地方,你和朋友商量挂在什么地方。
2. 你要别人把他旁边的一本词典递给你。
3. 你在旅馆办完手续,要服务员帮你把行李搬到房间去。
4. 你请售货员把柜子里的一条项链拿给你看看。
5. 玛丽要去医院看同学,你想请玛丽把一束鲜花和水果带给她。
6. 在出租车里,你告诉司机把车停在你的宿舍门口。

(十)综合填空 Fill in the blanks

爸爸带_____儿子坐火车去_____奶奶。在火车_____,儿子喜欢把头伸_____窗外去。爸爸对他说:“儿子,小心点儿,别把头伸到窗外去。”可是男孩不听爸爸的话,还是把头伸到窗外。

这时爸爸悄悄地把儿子的帽子摘了_____来,放在自己身后,然后_____他说:“你看,风把你的帽子刮跑了。”儿子哭_____,哭着要他的帽子。

爸爸说:“好,你对_____窗口吹一口气,帽子就回_____了。”

儿子就对着窗口吹了一口气,爸爸很快把帽子戴_____了他的头上。

儿子笑了,他想,这太有意思了,就一下子把爸爸的帽子摘下来,扔到车窗外边去了,然后高兴_____对爸爸说:“爸爸,快!现在该你吹气了。”

(十一)交际会话 Communication

1. 委托 Entrusting someone with something

玛丽:山本,请把这张请假条带给王老师。

山本:怎么?你不去上课了?

玛丽：李美淑住院了。我要去看看她。

山本：她怎么了？

玛丽：她得了重感冒。

山本：是吗？你把我刚买的这束花带给她吧。

玛丽：好。

山本：问她好，祝她早日出院。

2. 纠正 Correcting an error

(山本在银行取钱。)

山本：小姐，给您单子。

小姐：您存钱还是取钱？

山本：取钱。我要取两万日元。

小姐：对不起，您填错单子。这张是存款单，请把它换成取款单。

山本：哦——对不起。

小姐：没关系。

3. 指示 Giving instructions

经理：请把这份说明书翻译一下。

秘书：翻译成英文的吗？

经理：对。

秘书：什么时候要？

经理：下午能翻译完吗？

秘书：能。

经理：下午交给我吧。

秘书：好吧。

(十二) 阅读 Reading

布置会场

圣诞节和新年快到了，我们班的同学准备举行一个圣诞节和新年晚会，请老师们也来参加。玛丽对我说：“我们最好借一个大教室，

把它布置(bùzhì, fix up a place for a meeting)成会场。”

圣诞节前一天,我找到服务员,把借教室的事情告诉了她,她答应把一层那个大教室借给我们。她还和我们一起把教室打扫了一下儿,把门窗都擦得干干净净。

我们把椅子摆成了一个圆圈,把不用的桌子都搬到了教室外边。把“圣诞节——新年快乐”几个字写在了黑板上。

山本说,晚会上她要几个同学唱“卡拉 OK”,我们把山本的音响也搬到教室里来了。罗兰和玛丽昨天从商店买回来一棵圣诞树,我们把它摆在了教室的中间,把彩灯和彩带挂在了圣诞树上,把圣诞树装饰得非常漂亮。

我们班有一个最小的女同学叫安娜,她的生日正好是十二月二十五号,所以同学们还为她准备了一些生日礼物和一个生日蛋糕,但是我们没把这件事告诉她,大家想到晚会上再把这些生日礼物拿出来送给她,给她一个惊喜(jīngxǐ, pleasantly surprised)。同学们都想让她在中国过一个快乐的生日。

我们把会场布置好以后,请王老师来看了看,王老师高兴地说:“漂亮!你们把会场布置得跟饭店一样了。”

读后判断正误:(对的:✓ 错的:×)

1. 圣诞节和新年已经到了。 ()
2. 晚会在十二月二十四晚上举行。 ()
3. 十二月二十五号过生日的同学是我们班最小的同学。 ()
4. 安娜知道大家给她买了生日礼物,所以她很高兴。 ()
5. 山本很喜欢唱“卡拉 OK”。 ()

(十三)写汉字 Learn to write

乱	一	二	千	舌	乱									
收	一	一	一	一	收	收								
拾	才	扌	扌	拾										

整	一	正	市	束	束	敕	敕	整	整	整	整
齐	、	十	才	文	齐	齐					
幸	土	幸	幸	幸							
细	人	么	纟	纟	纟	细	细				
布	一	大	右	右	布						
置	、	口	四	四	四	罍	罍	罍	置		
蛋	一	十	尸	尸	蛋	蛋	蛋	蛋			
糕	、	半	米	米	糕	糕					
吸	口	口	口	吸	吸						
尘	、	小	小	尘							
器	口	四	哭	哭	器	器					
联	一	厂	耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳	耳	联
盆	八	分	分	分	盆	盆	盆	盆			
兴	、	、	、	兴	兴	兴					
圆	口	同	同	圆	圆	圆					

我的腿被自行车撞伤了

一、课文 Texts

(一) 我的腿被自行车撞伤了

罗兰：你的腿怎么了？

玛丽：星期天我骑车上街的时候，被一个小伙子撞倒了，从车上摔下来把腿摔伤了。

罗兰：要紧吗？

玛丽：流了一点儿血，不要紧。

罗兰：还疼吗？

玛丽：还有点儿疼。

罗兰：伤着骨头没有？

玛丽：我被撞倒后，小伙子马上叫了辆出租车，把我送到了医院。大夫给我检查了一下，还好，没伤着骨头。

罗兰：那个小伙子是哪儿的？

玛丽：是外语大学的学生，昨天还来看过我。他也觉得挺不好意思的。我说，没什么，你又不是故意的。

罗兰：街上人多车也多，骑车上街的时候，一定要特别小心。

玛丽：可不是。

(二) 钱包让小偷偷走了

(大山遇到了不少倒霉事……)

大山：真倒霉！

爱德华：怎么了？

大山：咳，别提了，我的钱包让小偷偷走了。

爱德华：丢了多少钱？

大山：钱不多，才几十块钱。我最近遇到好几件倒霉事了。

爱德华：都遇到什么倒霉事了？

大山：我刚买了一辆自行车，就叫人骑走了，到现在也没送回来。

爱德华：你还等着给你送回来呀？

大山：上星期跟朋友一起去长城，出发时天气好好的，没想到，刚到就下雨了。雨下得特别大，我们又没带雨伞，个个都淋得像落汤鸡似的。前天我坐出租汽车要去“首都剧场”，差点儿被司机拉到“首都机场”。他说我的音发得不准，把“剧场”说成“机场”了。你说可气不可气？

爱德华：怎么倒霉的事都让你碰上了？

大山：所以，前几天我遇到一个算卦的，就叫他给我算了一卦。

爱德华：结果怎么样？

大山：他说我今年运气不太好，明年就好了。为了感谢他，我多给了他一百块钱。朋友们都说我傻，花钱受骗。那天跟大家一起去爬山，因为在山上抽烟，又被公园罚了五十块钱，你说倒霉不倒霉？

爱德华：要是山被你点着，就更倒霉了。

大山：你说得也对。所以从下星期起，我决定把烟戒掉，不抽了。

爱德华：为什么从下星期开始呢？

大山：我的烟还能抽到下星期，不抽完就浪费了。

二、生词 New Words

- | | | | |
|------------------|-------------------------------|---------------|---------------|
| 1. 腿 (名) tuǐ | leg | (thoái) | chân |
| 2. 被 (介) bèi | by (expressing passive voice) | (bị) | bị |
| 3. 撞 (动) zhuàng | knock, collide | (chàng) | đâm; xô |
| 4. 倒 (动) dǎo | fall, collapse | (đảo) | đổ, ngã |
| 5. 上街 shàng jiē | go to the street | (thượng nhai) | trên phố |
| 6. 伤 (动) shāng | hurt, wound | (thương) | bị thương |
| 7. 要紧 (形) yàojīn | serious | (yếu khẩn) | ngghiêm trọng |
| 8. 流 (动) liú | shed, flow | (lưu) | chảy |
| 9. 血 (名) xiě | blood | (huyết) | máu |
| 10. 骨头 (名) gǔtōu | bone | (cốt đầu) | xương |

11. 出租车	chūzūchē	taxi	(xuất tô xa)	taxi; xe cho thuê
12. 不好意思	bù hǎo yìsi	feel embarrassed	(bất hảo ý tứ)	ngượng, thẹn, xấu hổ không tiện, không nỡ
13. 故意 (副)	gùyì	on purpose	(cố ý)	cố ý
14. 钱包 (名)	qiánbāo	wallet, purse	(tiền bao)	túi tiền, ví tiền
15. 让 (介)	ràng	by	(nhượng)	bị
16. 小偷 (名)	xiǎotōu	thief, pick-pocket	(tiểu thâu)	kẻ cắp
17. 偷 (动)	tōu	steal	(thâu)	ăn trộm, ăn cắp
18. 叫 (介)	jiào	by	(khiếu)	bị
19. 遇到 (动)	yùdào	meet, come across, run	(ngộ đáo)	gặp
20. 咳 (叹)	hài	into (an interjection)	(hài)	ôi, ối
21. 丢 (动)	diū	lose	(tiêu)	mất
22. 淋 (动)	lín	drench, get wet (in a rain)	(lâm)	ướt
23. 落汤鸡	luòtāngjī	like a drenched chicken, soaked through	(lạc thang kê)	(ướt) như chuột lột
24. ……似的 (助) …	shìde	like...	(... tựa dích)	như
25. 司机 (名)	sījī	driver	(tư cơ)	lái xe
26. 拉 (动)	lā	pull, transport	(lạp)	chở, đưa, kéo
27. 可气 (形)	kěqì	annoying	(khả khí)	tức, bực
28. 算卦	suànguà	tell sb.'s fortune	(toán quái)	bói toán
29. 运气 (名)	yùnqì	luck	(vận khí)	vận, vận hội
30. 傻 (形)	shǎ	stupid	(soǎ)	dại, khờ, ngốc
31. 花 (动)	huā	spend	(hoa)	tiêu (tiền)
32. 受骗	shòupiàn	be deceived, fooled or cheated	(thụ biến)	bị lừa, bị hớ
受 (动)	shòu	receive, suffer	(thụ)	chịu, bị, mắc; được
骗 (动)	piàn	cheat	(biến)	đánh lừa, bịp
33. 抽烟	chōuyān	smoke	(trâu yên)	hút thuốc
34. 罚 (动)	fá	punish, fine	(phạt)	phạt, xử phạt
35. 点 (动)	diǎn	light	(điểm)	đốt
36. 戒烟	jiè yān	give up smoking	(giới yên)	cai thuốc lá
37. 浪费 (动)	làngfèi	waste	(lãng phí)	lãng phí

专名 Proper Nouns

1. 首都剧场	Shǒudū Jùchǎng	the Capital Theatre	(thủ đô kịch trường)	nhà hát kịch Thủ đô
---------	----------------	---------------------	-------------------------	------------------------

2. 首都机场 Shǒudū Jīchǎng the Capital (thủ đô sân bay
Airport phi trường) Thủ đô

补充生词 Supplementary New Words

- | | | | | |
|-----------|---------|----------------|-----------|------------------|
| 1. 手指 (名) | shǒuzhǐ | finger | (thủ chỉ) | ngón tay |
| 2. 刀 (名) | dāo | knife | (dao) | dao |
| 3. 污水 (名) | wūshuǐ | polluted water | (ô thủy) | nước bẩn |
| 4. 污染 (动) | wūrǎn | pollute | (ô nhiễm) | ô nhiễm, làm bẩn |

三、注释 Notes

(一) 还好, 没伤着骨头。I was lucky. My bone was not hurt.

副词“还”用在形容词前, 表示从好的方面说, 情况或程度勉强过得去。

The adverb “还” is used before an adjective to mean a certain condition or degree is passable, considered positively.

- (1) A: 最近身体怎么样? (2) 屋子不太大, 打扫得还干净。
B: 还好。

(二) 钱不多, 才几十块钱。Not too much, only a few tens.

副词“才”还可以表示数量小, 次数少。

The adverb “才” may also emphasize limitedness in number, quantity, and number of times.

- (1) 我们班才五个女同学。 (2) 我才去过两次。

(三) 你说可气不可气? Don't you think it is annoying?

汉语用“你说”加一个问句, 表示征询对方的意见。

“你说” plus a question indicates an inquiry of the other side's opinion.

“可”前缀。可 + 动词。表示应该, 可以。构成形容词。与表示心理状态的单音节动词组合。例如:

“可” is a prefix. “可 + Verb” means “should” or “may”. It can be combined with monosyllabic verbs describing psychological states to form adjectives, e.g.

可气 可喜 可怕 可爱 可笑 可疑

四、语法 Grammar

(一) 被动意义的表达: “被”字句 Indicating passive meanings: the “被” sentence

Biểu thị ý nghĩa bị động: Câu chữ “被”

“被”字句是介词“被”及其宾语作状语来表示被动意义的动词谓语句。

“被”字句的结构形式是：主语 + 被(叫/让) + 宾语 + 动词 + 其他成分。例如：

A “被” sentence is used to express a passive meaning, with the preposition “被” and its object as the adverbial in the sentence.

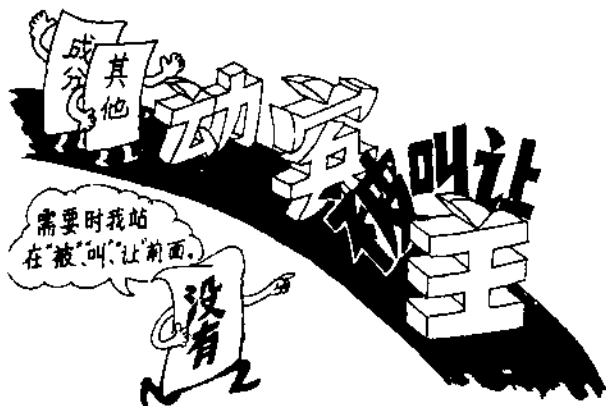
The structure of a “被” sentence is: Subject + 被(叫/让) + Object + Verb + Other elements, e.g.

Câu chữ “被” là câu vị ngữ động từ, trong đó giới từ “被” cùng với tân ngữ của nó làm trạng ngữ để biểu thị ý nghĩa bị động.

Mô hình kết cấu câu chữ “被” là:

Chủ ngữ + 被(叫/让) + tân ngữ + động từ + thành phần khác. Thí dụ:

- (1) 我的钱包被小偷偷走了。 (3) 我的照相机让弟弟摔坏了。
(2) 我的自行车叫麦克骑去了。 (4) 她的骨头没有被撞伤。



不需强调施事者时，“被”字的宾语可以省略。例如：

When the agent of an act needs not be emphasized, the object of “被” may be omitted, e.g.

Khi không cần nhấn mạnh kẻ chủ động, tân ngữ của chữ “被” có thể lược bỏ. Thí dụ:

- (1) 我的钱包被偷了。
(2) 他被撞伤了。

口语中，一般用介词“让”、“叫”、“给”来替代“被”。用“让”、“叫”时，后边必须有宾语(施事者)。例如：

In the spoken language “被” is often replaced by the prepositions “让”，“叫” and “给”. When “让” or “叫” is used, the object (agent) must be given, e.g.

- (1) 我的词典叫玛丽借去了。

Trong khẩu ngữ, thông thường dùng giới từ “让”、“叫”、“给” để thay thế “被”. Khi dùng “让”，“叫” thì đằng sau nhất định phải có tân ngữ (kẻ chủ động).
Thí dụ:

不能说：* 我的词典叫借去了。

(2) 我的车让弟弟骑走了。

不能说：* 我的车让骑走了。

否定副词或能愿动词要放在“被(叫、让)”的前面，不能放在动词的前面。否定句尾，不允许出现“了”。例如：

The negation adverbs and modal verbs are placed before “被(叫、让)”. They cannot be placed after the verb. In a negative sentence, “了” is not allowed to appear at the end of the sentence, e.g.

Phó từ phủ định hoặc động từ năng nguyện phải đặt trước “被(叫、让)”, không được đặt trước động từ. Cuối câu phủ định, không cho phép “了” xuất hiện. Thí dụ:

(1) 还好，骨头没有被车撞伤。

不能说：* 还好，骨头被车没有撞伤了。

(2) 我的车没有叫弟弟骑去。

不能说：* 我的车叫弟弟没有骑去。



(二) 又 again

Lại

副词“又”有强调否定的语气。例如：

The adverb “又” connotes an emphatic tone of negation, e.g.

Phó từ “又” có ngữ khí nhấn mạnh phủ định. Thí dụ:

(1) 你又不是故意的。

(2)雨下得特别大,我们又没带雨伞。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

gǔtou	kǔtóu	xiǎoxīn	xiàoxīn
yùdào	yǔdiào	kěqì	kèqì
yùqì	yìqǐ	chōu yān	shǒuxiǎn

2. 多音节连读 Multisyllabic liaison

kǔ zhōng yǒu lè	shì zài rén wéi
shú néng shēng qiǎo	wànshì kāitóu nán

3. 朗读 Read out the following phrases

丢了钱包	丢了东西	丢了护照	丢了自行车
浪费钱	浪费时间	故意的	不是故意的
差点儿撞伤	差点儿撞坏	差点儿丢了	差点儿忘了
淋得像落汤鸡似的	暖和得像春天似的	高兴得像孩子似的	
被人偷了	被人骗了	被车撞了	被雨淋了

(二)替换 Substitution

1. A: 怎么了?

B: 我的腿被自行车撞伤
了。

茶杯	让我	摔破
眼镜	让我	摔破
钱包	让小偷	偷走
汽车	让人	撞坏
手指	被刀	碰流血
咖啡	让我	碰洒

2. A: 骨头被撞伤了没有?

B: 没有。(骨头没被撞伤。)

头	撞伤
汽车	撞坏
人	撞死
钱	偷走
手	碰破

3.A: 把你的车借给我用用,
好吗?

B: 对不起,我的车叫玛丽骑
去了。

照相机	拿走
汽车	开走
摄像机	带走
手机	借去
刀子	借去
剪子	拿去

4.A: 听说他被公司派到中国
去工作了。

B: 是。

她被学校送到国外去留学
他被送到医院去
那个小偷被警察抓住
这本小说被改成电影
这本小说被翻译成英文

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

偷 罚 淋 要紧 骗 丢 叫 撞 给

1. 真倒霉,刚买的自行车就被小偷_____走了。

2. 因为没带雨伞,被雨_____得像落汤鸡似的。

3. 因为行李超重,被机场_____了一百多块钱。

4. A: 你的腿怎么了?

B: 让自行车_____了一下。

5. A: 她的伤_____吗?

B: 不要紧。骨头没被碰伤,只是流了一点儿血。

6. 他被那个算卦的_____走了二百块钱。

7. A: 你的提包呢?

B: 提包让我_____了。

8. A: 把你的车借_____我用用好吗?

B: 我的车_____小王骑去了。

(四)用“被”、“叫”、“让”改写下列句子 Rewrite the following sentences with “被”, “叫”and“让”

1. 一个姑娘捡到我的钱包以后,给我送来了。

2. 他不小心把花瓶打碎了。

3. 大风把树上的苹果刮掉了。
4. 风把这棵小树刮倒了。
5. 玛丽把我的小说借走了。
6. 妈妈把那些旧杂志都卖了。

(五)把下列句子改成“把”字句 Change the following into “把” sentences

例:红队的3号被黄队的5号撞倒了。

→黄队的5号把红队的3号撞倒了。

1. 花瓶让弟弟摔碎了。
2. 树叶被大风刮掉了。
3. 我的手指被刀碰破了。
4. 她的箱子被服务员拿错了。
5. 我的眼镜打球时叫人碰掉地上,摔破了。
6. 挂在外边的衣服都被雨淋湿了。
7. 偷车的小偷被警察抓(zhuā, seize)住了。
8. 我的车叫朋友开去了。

(六)遇到下列情况怎么说(用“被/叫/让”) What should you say in the following situations (Using “被”, “叫” or “让”)

1. 下课后,你发现同桌把你的书拿走了,把他的书给你留下了。
2. 滑雪时把腿摔伤了,同学问你怎么了。
3. 不小心把杯子掉到地上摔破了。妈妈问你,你怎么回答?
4. 去看电影时才发现把票忘在家里了。朋友问你,你怎么说?
5. 朋友从外边回来,衣服都被淋湿了。你请他把衣服换下来,怎么说?

(七)改错句 Correct the sentences

1. 我的衣服都让雨湿了。
2. 真对不起,照相机让我坏了。
3. 我也差点儿被自行车撞。
4. 买蜡烛的事被玛丽忘了。

5. 我的照片已经被寄走了。
6. 我们班好几个同学都被感冒了。
7. 我们刚到公园就被天下雨了。
8. 今天的作业被我没做完。

(八) 交际会话 Communication

1. 打听 Inquiring

A: 听说你先生出国了?

B: 是呀, 他被公司派到中国去工作了。

A: 你去吗?

B: 我下个月就去。

2. 针灸(zhēnjiǔ) Acupuncture and moxibustion

女: 你的腰还疼吗?

男: 早好了。

女: 怎么好的?

男: 让谢大夫用针灸治好的。

女: 针灸那么有用吗?

男: 你看, 我的腰以前常常疼, 现在一点儿也不疼了。

女: 最近, 我的肩膀有点儿疼。

男: 你也请谢大夫给你针灸一下吧。

3. 按摩(ànmó) Massage

大夫: 你怎么了?

麦克: 一起床脖子就疼得厉害。

大夫: 是落枕(làozhěn)了。你坐下来, 我给你按摩按摩。

麦克: 按摩? 怎么按摩?

大夫: 我按摩以后你就知道了。

(按摩以后……)

大夫: 好。你抬抬头, 还疼不疼了?

麦克: 哎, 真的不疼了。谢谢大夫。

4. 相信 Believing Tin tưởng

玛丽：你的脖子还疼吗？

麦克：一点儿也不疼了。

玛丽：吃的什么药？

麦克：什么药也没吃就好了。

玛丽：真的？我不相信。

麦克：真的！我不骗你。是让大夫按摩好的。

玛丽：是吗？按摩有那么灵吗？

麦克：开始我也不相信。大夫按摩以后，马上就不疼了。我才相信按摩真好，又舒服又治病。

(九) 阅读 Reading

救救小鸟

——一个小学生的话

有一天，老师让我们看着书上的一幅画写作文。那幅画十分漂亮，画上的风景也很美：天是蓝的，山是青的，水是绿的，花是红的。

可是，在我们的生活中，这种景色却很少见。前几天，我在电视上看了一个节目，内容是：一些鸟蛋正在窝里安静地睡觉。突然，一阵电锯(jù, saw)声把它们惊醒了。接着，大树被人锯倒了，鸟蛋掉下来都被摔破了，一只小鸟从一个蛋里走出来，生气地说：“这些人怎么这么讨厌啊！地球就要被他们破坏了！”

看完这个节目，我的心里很难过。我还小，我不希望长大以后，看到的这个世界没有树木，没有小鸟，没有青山，没有蓝天……

大家快来救救那些小鸟啊！

读后判断(对的：✓ 错的：×)：

(1) 小鸟的家是被人破坏的。 ()

(2) 这个小学生因为看到自然环境被破坏感到难过。 ()

我被解雇(jiěgù, dismiss)了

“你还在那家花店工作吗？”

“不了，我被老板炒鱿鱼(chǎo yóuyú, dismiss)了。”

“为什么?”

“每次给人家送花之前,我得在每束花里放上一张卡片(kǎpiàn, card),上次,我把两张卡片放错了。”

“你怎么放的?”

“我把送到婚礼(hūnlǐ, wedding ceremony)上去的花里放上了一张‘致以深深的哀悼’(āidào, grieve over sb.'s death);而那张新婚贺卡却被我放到了送给葬礼(zànglǐ, funeral rites)的花里去了。”

“上面写的什么?”

“祝你们在新的家幸福快乐!”

读后判断(对的:✓ 错的:×):

(1)他在饭店工作。 ()

(2)课文中的“炒鱿鱼”是个菜名。 ()

(3)他被老板解雇是因为工作马虎。 ()

(十)写汉字 Learn to write

伙	亻	亻	伙	伙	伙						
似	亻	亻	似	似	似						
丢	一	二	王	王	丢	丢					
血	丩	丩	血	血	血	血					
紧	丨	丨	紧	紧	紧	紧	紧	紧			
腿	月	月	腿	腿	腿	腿	腿				
被	衤	衤	被	被	被	被	被	被	被	被	
撞	扌	扌	撞	撞	撞	撞					
伤	亻	亻	伤	伤	伤						

街	衤	衤	衤	街							
故	十	古	故								
偷	亻	仵	佢	偷	偷	偷					
遇	日	禺	禺	禺	禺	遇					
骗	讠	马	马	𩇛	𩇛	𩇛	驴	驽	骗	骗	骗
抽	扌	扌	扌	抽	抽						
烟	火	炯	烟	烟							
费	一	二	三	弗	弗	费					

有困难找民警

一、课文 Texts

(一) 有困难找民警

(几个同学在聊天,他们谈到“有困难找民警”这句话。)

麦 克:街上到处都写着“有困难找民警”,你找过民警吗?

爱德华:没有。

兰 笛:昨天我在街上遇到一件事,让我很感动。

麦 克:什么事?

兰 笛:在一个十字路口,我看见一对老夫妻,看样子是从农村来的。他们要过马路,但是在路口等了半天,也没敢过来。这时,民警发现了,就立即跑了过去,他让来往的车都先停下来,然后扶着这两位老人,就像扶着自己的父母一样,一步一步地走过来。看到这种情景,让我很感动。

麦 克:这是警察应该做的事,有什么可感动的?

兰 笛:可是,在我们那儿,还常常发生警察打人的事。

爱德华:我觉得中国的警察还是不错的。我有个同学,去年秋天去重庆旅行,不小心把钱包和护照都丢了。身上一分钱也没有了,非常着急。正在不知道怎么办的时候,他想到“有困难找民警”这句话,就去找民警。民警为他安排了住的地方,还借给他钱买了回北京的机票,又开车把他送到机场。

麦 克:真的吗?

爱德华:当然是真的!我还在报上看到这样一件事:一个四五岁的小男孩儿把球滚到大街上去了。他要跑过去拿,被警察看见了。警察就帮孩子把球捡了回来,然后把小男孩儿抱到路边。孩子说了一声“谢谢叔叔”,刚要走,又回来对警察

说：“叔叔，我的鞋带儿开了。”说着就把小脚伸到警察面前，警察笑着弯下腰去，给孩子把鞋带儿系好。这时孩子的妈妈也跑了过来，看到这种情景，感动得不知道说什么好。

(二)我们把松竹梅叫做“岁寒三友”

(在王老师家的客厅里，王老师正与外国朋友谈话……)

外 宾：这幅《红梅图》画得真好！

王伟国：这是一位画家朋友送的。

外 宾：虽然是冬天，但是一看到这幅画就会感到像春天一样。

王伟国：松、竹、梅是中国画家最喜欢画的。

外 宾：是啊，中国人把松竹梅叫做“岁寒三友”。很多诗也是写松竹梅的。这些诗和画不但表现了美丽的大自然，也表现了美好的人品。

王伟国：您说得对。听说先生很喜欢中国画和中国书法。

外 宾：我每次到中国来，看到喜欢的字画，总想买一些带回去。

王伟国：我跟你一样，也非常喜欢书法和国画。

外 宾：我看过您的字，写得很漂亮。

王伟国：哪里。您过奖了。

二、生词 New Words

- | | | | | |
|----------|-------------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------|
| 1. 困难 | (名) kùnnan | difficulty, trouble | (khó khăn) | khó khăn |
| 2. 民警/警察 | (名) mínjǐng/
jǐngchá | people's police/
policemen | (dân cảnh/
cảnh sát) | cảnh sát
nhân dân |
| 3. 句 | (量) jù | sentence | (cú) | câu |
| 4. 话 | (名) huà | words | (thoại) | lời |
| 5. 到处 | (名) dào chù | at all places,
everywhere | (đáo xứ) | khắp nơi |
| 6. 十字路口 | shízì lùkǒu | intersection | (thập tự lộ khẩu) | ngã tư đường |
| 7. 对 | (量) duì | couple | (đôi) | đôi, cặp |
| 8. 夫妻 | (名) fūqī | man and his wife | (phu thê) | vợ chồng |
| 9. 看样子 | kàn yàngzi | it seems, seem | (khán dạng tử) | xem dáng vẻ,
hình như... |
| 样子 | (名) yàngzi | appearance | (dạng tử) | hình dáng, ki |
| 10. 农村 | (名) nóngcūn | country | (nông thôn) | nông thôn |

1. 敢 (能愿) gǎn	dare	(cảm)	dám
2. 发现 (动) fāxiàn	find, discover	(phát hiện)	phát hiện
3. 立即 (副) lìjì	at once	(lập tức)	ngay, lập tức
4. 来往 (名) láiwǎng	coming and going	(lai vãng)	qua lại
5. 扶 (动) fú	assist, support with hand	(phù)	đỡ, dìu, nâng, vực; giúp
16. 步 (名、量) bù	step	(bộ)	bước
17. 情景 (名) qíngjǐng	scene, sight	(tình cảnh)	tình cảnh, hoàn cảnh
18. 可 (副) kě	need(doing), be worth(doing)	(khả)	đáng, đáng để
19. 发生 (动) fāshēng	happen, take place	(phát sinh)	xảy ra, phát sinh
20. 滚 (动) gǔn	roll	(cổn)	lăn
21. 抱 (动) bào	hold, carry in one's arms	(bao, bảo)	bế, ôm, ...
22. 叔叔 (名) shūshu	uncle	(thúc thúc)	chú
23. 鞋带儿 (名) xiédaier	shoelace	(hài đai nhi)	dây giày
24. 脚 (名) jiǎo	foot	(cước)	chân
25. 伸 (动) shēn	reach	(thân)	đuỗi ra
26. 面前 miànrán	in front of, before	(diện tiền)	trước mặt
27. 弯腰 wān yāo	bend over	(loan yêu)	khom lưng
28. 画家 (名) huàjiā	painter, artist	(hoạ gia)	họa sĩ
29. 松 (名) sōng	pine	(tùng)	cây tùng
30. 竹 (名) zhú	bamboo	(trúc)	cây trúc
31. 梅 (名) méi	plum	(mai)	cây mai
32. 岁寒三友 suì hán	the three friends	(tuế hàn)	ba người bạn
sān yǒu	in cold weather	tam hữu)	mùa đông
33. 外宾 wàibīn	foreign visitor	(ngoại tân)	khách nước ngoài
34. 诗 (名) shī	poem	(thi)	thơ
35. 表现 (动) biǎoxiàn	show, display	(biểu hiện)	thể hiện, biểu hiện
36. 美丽 (形) měilì	beautiful	(mỹ lệ)	đẹp, đẹp dễ
37. 美好 (形) měihǎo	fine, happy, glorious	(mỹ hảo)	tốt đẹp
38. 人品 rénpǐn	character, moral quality	(nhân phẩm)	nhân phẩm
39. 国画 (名) guóhuà	traditional Chinese painting	(quốc hoạ)	tranh Trung Quốc
40. 过奖 guòjiǎng	overpraise	(quá tướng)	quá khen

专名 Proper Noun

重庆 Chóngqìng Chongqing Trùng Khánh

补充生词 Supplementary New Words

- | | | | | |
|-------------|------------------|---|-----------------------|---|
| 1. 生气 | shēng qì | get angry | (sinh khí) | cáu, gắt, bực tức, nổi khùng
sinh khí,
sức sống |
| 2. 毛病 (名) | máo bing | defect, shortcoming | (mao bệnh) | bệnh |
| 3. 难办 | nán bàn | difficult to handle | (nan biện) | khó làm |
| 4. 苦恼 (形) | kǔnǎo | vexed, frustrated | (khổ não) | khổ sở |
| 5. 墨 (名) | mò | Chinese ink | (mặc) | mực |
| 6. 纸 (名) | zhǐ | paper | (chỉ) | giấy |
| 7. 砚 (名) | yàn | inkstone | (nghiên) | nghiên (mực) |
| 8. 文房四宝 | wénfáng
sibǎo | the four treasures of the study
(writing brush, inkstick, paper
and inkstone) | (văn phòng
tứ bảo) | bốn thứ quý
trong văn
phòng phẩm |
| 9. 导演 (名、动) | dǎoyǎn | director; direct | (đạo diễn) | đạo diễn |
| 10. 聪明 (形) | cōngmíng | intelligent, clever | (thông minh) | thông minh |
| 11. 同志 (名) | tóngzhì | comrade | (đồng chí) | đồng chí |

三、注释 Notes

(一) 看样子他们是从农村来的。It seemed they were from the countryside.

“看样子”，插入语。表示对客观情况的估计和推测，用法与“看上去”、“看起来”、“看来”相近。例如：

“看样子” is a parenthesis in the sentence. It indicates the speaker's estimate and appraisal of a circumstance. Its usage is similar to those of “看上去”，“看起来” and “看来”，e.g.

(1) 天阴了，看样子要下雨。

(3) A: 她是哪国人？

(2) 已经八点半了，看样子她今天不来了。

B: 看样子像韩国人。

(二) 就像扶着自己的父母一样 just like assisting his own parents

“像……一样”表示比喻或说明情况相似，可作谓语、定语、补语或状语。

“像……一样” shows an analogy or similarity of circumstances. It can be used as the predicate, attribute, complement or adverbial in a sentence.

(1) 我们班的同学像兄弟姐妹一样。

(2) 她很漂亮，长得像她妈妈一样。

(3) 那辆车像飞一样地开了过来。

四、语法 Grammar

(一) 无关联词语复句 Complex sentences without connectives

Câu phức không dùng từ ngữ liên quan

汉语口语通常只用语序来表示小句之间的语义联系,只要语义清楚、符合逻辑,一般不用关联词,而实际上小句之间隐含着一定的逻辑关系。例如:

In spoken Chinese the semantic relationship between clauses is normally shown by the grammatical order of the sentence. If the meaning is clear and logical, connective words may be omitted where a logical relation is inherent between the clauses, as in the following cases, e.g.

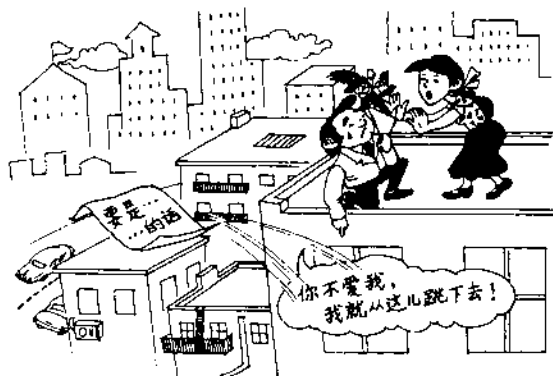
Trong khẩu ngữ Hán ngữ thường chỉ dùng trật tự từ để biểu thị quan hệ ngữ nghĩa giữa các câu nhỏ, chỉ cần ngữ nghĩa đó rõ ràng, phù hợp lô-gích, thường không dùng từ liên quan mà trên thực tế giữa các câu nhỏ đã ngầm chứa quan hệ lô-gích nhất định. Thí dụ:

表示假设关系的:

Indicating a hypothetical circumstance:

Biểu thị quan hệ giả thiết

- (1) 有困难找民警。= 要是有困难就找民警。
- (2) 你去我就去。= 要是你说的话,我就去。
- (3) 下雨就不去了。= 要是下雨的话,就不去了。



表示因果关系的:

Indicating a cause-effect relationship:

Biểu thị quan hệ nhân quả

- (4) 不小心把护照丢了。= 因为不小心,所以把护照丢了。
- (5) 不小心把裤子烧破了。= 因为不小心,把裤子烧破了。

(二) 数量词重叠 Reduplication of numeral-quantifier compounds

Số lượng từ láy lại

数量词重叠可以作状语,加“地”,表达动作行为的方式。作定语时后面要



加“的”。例如：

A numeral quantifier compound can be reduplicated to function as an adverbial. When “地” is added, it indicates the manner of an act. When it is used as an attribute, “的” is added, e.g.

Số lượng từ lặp lại có thể làm trạng ngữ, thêm “地”, có thể biểu đạt phương thức của hành vi, động tác. Khi làm định ngữ, sau nó phải thêm “的”. Thí dụ:

- (1) 他们一步一步地走过来。
- (2) 生词要一个一个地记。
- (3) 饭要一口一口地吃, 事要一件一件地办。
- (4) 这一封一封的信都是她寄给我的。

(三) 状态补语(2) The complement of state(2)

Bổ ngữ trạng thái

汉语的动词词组也可用“得”连接作动词的状态补语, 描写动作者(或受动者)的状态。例如:

A verb phrase may be linked by “得” with a complement of state, which functions as an adverbial to describe the state of the agent (or the recipient) of an act, e.g.

Nhóm động từ trong Hán ngữ cũng có thể dùng “得” liên kết làm bổ ngữ trạng thái của động từ, miêu tả trạng thái của người tác động (hoặc kẻ thụ động) Thí dụ:

- (1) 他感动得不知道说什么好。
- (2) 她们高兴得跳啊, 唱啊。
- (3) 他看球赛看得忘了吃饭。
- (4) 他气得大叫起来。

五、练习

Exercises

(一) 语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

mínjǐng

lǐjī

miànrán

mínqíng

lǐjī

miǎnqiǎng

kùnnán

qíngjǐng

wàibīn

kōngnàn

qīngjǐng

wàibiǎn

zìrán

jìrán

kàn yàngzi

kān yuánzi

2. 多音节连读 Multisyllabic liaison

yībù yībù de zǒu

yíjiàn yíjiàn de bàn

yíci yíci de jiào

yíbiàn yíbiàn de dú

yítàng yítàng de pǎo

liǎng ge liǎng ge de jìn

3. 朗读 Read out the following phrases

下课就回宿舍

起床就去跑步

放寒假就回国

没事就去玩儿

你来我就走

他去我也去

老师来了就好了

你去就知道了

让我很感动

让妈妈很着急

让她很生气

让朋友很不高兴

看样子要下雨

看样子是夫妻

看样子是中国人

看样子她不来了

不小心把护照丢了

不小心把腿摔了

不小心把相机摔坏了

(二) 替换 Substitution

1. 有困难找民警。

有困难找我
有问题找老师
有毛病来换
有事给我打电话

2. 这件事让我很感动。

让妈妈很着急
让爸爸很生气
让朋友很不高兴
叫我很难办
叫我很苦恼

3. 看样子今天要下雨。

他们是夫妻
她是非洲人
她不来了
他病得很厉害
你是个足球迷
今天要下雪

4. A: 你们把松竹梅叫做什
么?

B: 我们把松竹梅叫做“岁寒
三友”。

警察	民警
爸爸的弟弟	叔叔
这条河	母亲河
笔墨纸砚	文房四宝
这	对联
这种动物	熊猫

5. 看到这种情况, 她感动得
不知道说什么好。

着急得不知道怎么办好
气得不知道说什么好
高兴得笑了
难过得哭了

(三) 选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

困难 也 立即 半天 表现 超过奖 情景 看样子

1. 学习上有_____就来找我。
2. 他不但是我们的老师, _____是我们的朋友。
3. _____他有话要对你说。
4. 我等了_____他也没来。
5. 你要是给我打电话, 我_____就过来。
6. 想到我们过去在一起的_____, 就好像是昨天的事情。
7. 这个电影_____了年轻人之间的友谊和爱情。
8. A: 你汉语说得真好。

B: 您_____了。

要是……就……

虽然……但是……

因为……所以……

一……就……

1. 我要去香港, 你_____想去, _____一起去吧。
2. 你_____真喜欢她, _____应该把你想说的话告诉她。
3. 你的病_____好了, _____还需要多休息。
4. _____王老师对学生很好, _____同学们都很尊敬他。
5. 我哥哥大学_____毕业_____参加工作了。
6. _____她今天晚上要去跳舞, _____打扮得很漂亮。

7. _____她身体不好,_____不能上课了。
8. 他家就住在学校里,你_____找他,_____到他家去找吧。

(四)按照例句做练习 Practise after the model

例:A:怎么了?

B:不小心把盘子摔碎了。

1. 滑冰时把腿摔破了。
2. 骑自行车把人撞倒了。
3. 孩子踢球把窗户踢破了。
4. 抽烟把衣服烧了。
5. 不小心把护照丢了。
6. 大风把树刮倒了。

(五)完成句子 Complete the sentences

1. 要是_____,你的听力一定会提高得更快。
2. 要是_____,我们不会认识的。
3. 虽然学习很忙,_____。
4. 明天要是下雨,_____。
5. _____,就应该到医院去检查检查。
6. _____,但是我不知道她的名字。
7. 她的眼红红的,看样子_____。
8. 我进屋的时候,她正在流眼泪呢,看样子_____。

(六)改错句 Correct the sentences

1. 她对中国画很感兴趣,画得不太好。
2. 我虽然觉得汉语很难,也很有意思。
3. 我很忙和没有时间给妈妈写信。
4. 虽然她的身体不太好,所以她每天锻炼。
5. 因为她感冒了,但是还能上课。

6. 只要学习才能会说汉语。
7. 虽然她每天都来上课,但是她有病了。
8. 要是你想去,就打电话我。

(七)遇到下列情景时怎么说 What should you say in the following situations

1. 朋友问你要是遇到不懂的问题怎么办,你怎么回答?
2. 你的包丢了,怎么向民警报告?

A: _____。

民警:你的包是什么颜色的?

A: _____。

民警:你把包丢在哪儿了?

A: _____。

民警:你还记得那辆车的颜色吗?

A: _____。

民警:有发票吗?

A: _____。

民警:我们马上给你找。请把你的手机号码留下。

A: _____。

3. 你想和朋友明天去长城,他说天气预报说明天有雨……

朋友:要是明天下雨怎么办?

A: _____。(要是……就……)

(八)综合填空 Fill in the blanks

天快黑_____。

我骑_____自行车,急急忙忙_____往家走。到了十字路口的时候,前面红灯亮_____。我急忙停车,但是车没停_____,还是向前跑,我紧握车闸(chēzhá, brake),还是不行,车闸坏_____!我连忙往下跳,但是还是过了停车线。

一个民警正站在我面前,他_____我敬了_____礼说:“同志,请你把自行车推_____那边去。”他指了指路边的岗亭。

“什么,过一点儿也要罚款?”我心里很不高兴,说:“只过这么一

小点儿,我以后一定遵守交通规则,不再……”

“同志,请你过去!”他又敬了_____礼,很礼貌。我只好把车推过_____。

他_____岗亭里拿_____一个工具箱,取出一把钳子(qiánzi, pliers),说:“我看你的车闸坏了,所以帮你修理_____,大街上还有好多个十字路口呢!”

(九)阅读 Reading

有困难找民警

在中国,警察被叫做人民警察。这是因为他们是人民的子弟,他们的工作都是为人民服务的。所以,中国人都知道“有困难找民警”这句话。

中国人一般把民警分为“交警”、“巡警”、“片儿警”和“武警”等。

要是你突然遇到了坏人,可以打“110”电话,向警察报告,他们接到电话后会在几分钟内赶来帮助你。

遇到火灾,就打“119”,消防警察就会赶来救火。

在派出所工作的警察,是负责一片居民的治安保卫工作的,所以大家叫他们“片儿警”。

在街上你也会遇到警察。站在马路上指挥交通的是“交警”。在马路上巡逻的是“巡警”。北京天安门广场就有“女巡警”,她们都是一些年轻的姑娘。

天安门广场的女巡警为来北京旅游的中外客人做了很多好事。

有一次,一位来北京旅行的外国老人迷了路,一个女巡警知道后,一直把这位老人送到他住的饭店。老人感动得不知道说什么好,为了表示他对姑娘的感谢,就拿出一些钱来,一定要送给这个女巡警。姑娘笑着对老人说:“帮助来北京旅游的中外客人是我们的工作,怎么能收你的钱呢?”

在中国,坏人最怕的是“武警”。中国武警都有一身“中国功夫”,遇到最危险的情况时,最先冲上去的就是武警。

为了让人民安定幸福地生活,中国民警都在努力地工作着。常

常可以从电视上、报纸上看到这样的消息,在人民遇到危险的时候,有的民警为了保护人民,献出了自己年轻的生命。

读后判断正误(对的:✓ 错的:×):

1. 火警的电话是“110”。 ()
2. 天安门前的警察都是女的。 ()
3. 有的警察为了保护人民牺牲了。 ()

(十) 写汉字 Learn to write

村	木	村							
松	木	松	松	松					
困	冂	困	困						
难	又	难	难	难	难	难			
农	丩	农	农	农	农	农			
抱	扌	抱	抱	抱					
叔	上	叔	叔						
伸	亻	伸	伸						
弯	一	弯	弯	弯	弯	弯			
腰	月	腰	腰	腰	腰	腰			
诗	讠	诗	诗						
优	亻	优	优	优					
美	艹	美	美	美					

丽	一	丿	丿	丽									
品	口	品	品										
奖	丩	丩	丩	丩	丩	奖							

复习九 Review (9)

一、课文 Text

助人为乐

一天,在一个十字路口,我遇到这样一件事:一位年轻的母亲正带着小女儿过马路时,突然被一辆出租车撞倒了。出租车又开了二十多米才停住。这时跑过来很多人,一下子把母女俩围住了。我也挤了进去。看见她坐在那儿一动也不动,很疼的样子,好像腿被撞伤了。我发现,看热闹的人虽然不少,但是没有人来帮助她。我就过去把她扶了起来。这时,有几个人走过来和我一起把她们母女俩扶起来。那辆出租车的司机也走过来了。我对司机说:“你应该马上把她们送到医院去。”他点点头。我们把母女俩扶上车,送到了医院。还好,母女俩的伤都不重。

可是,这天的情景让我感到很难过。好多天过去了,我还一直想着这件事。

当然,这种情况在我们国家也有。所以,我把这件事告诉一位朋友时,他说:“社会越发展,人心越冷漠!”听了他这句话我心里很不舒服。

后来我又遇到一件事,这件事让我很感动。

那天,我在一家书店买了一套《汉语大词典》,一共十二本。有十多公斤重。这是给国内一个朋友买的,要寄回国去。我抱着它坐地铁去邮局。但是到了邮局,他们已经下班了。词典没有寄出去,只好又抱着往回走。这时,一位骑车的中国姑娘看我很累的样子,就主动走过来帮助我,她让我把书放在她的车后座上。我向她表示感谢时,她笑着说,没什么。虽然是一件小事,但我忘不了那位好心的姑娘。

中国有句成语叫“助人为乐”,我非常喜欢这个成语。我觉得那

位不知姓名的姑娘就是一个“助人为乐”的人,要是大家都像她那样,看到别人遇到困难时就去帮他一把(give/lend him a hand),我们这个世界会变得多美好。

二、生词 New Words

- | | | | | |
|--------------|--------------|---------------------|-------------------|-----------------------------------|
| 1. 助人为乐 | zhù rén | take pleasure in | (trợ nhân vi lạc) | lấy việc giúp người |
| | wéi lè | helping others | | giúp người là vui, |
| | | | | làm nguồn vui |
| 2. 女儿 (名) | nǚ'ér | daughter | (nữ nhi) | con gái, đàn bà |
| 3. 突然 (副、形) | tūrán | suddenly, sudden | (đột nhiên) | đột nhiên, bỗng |
| 4. 一下子 (副) | yíxiàzi | all at once | (nhất hạ tử) | một lát, thoáng, thoát |
| 5. 围 (动) | wéi | surround, enclose | (vây) | bao vây, vây |
| 6. 挤 (动) | jǐ | squeeze | (tế, tê) | chen, len |
| 7. 点头 | diǎn tóu | nod | (điểm đầu) | gật đầu |
| 8. 情况 (名) | qíngkuàng | case, situation | (tình huống) | tình huống, tình hình |
| 9. 冷漠 (形) | lěngmò | indifferent, | | |
| | | unconcerned | (lãnh mạc) | lạnh nhạt, thờ ơ |
| 10. 主动 (形) | zhǔdòng | of one's own accord | (chủ động) | chủ động |
| 11. 后座 | hòuzuò | back seat | (hậu tọa) | chỗ ngồi phía sau
(pooe-ba-ga) |
| 12. 表示 (动、名) | biǎoshì | show, express | (biểu thị) | biểu thị, tỏ ra |
| 13. 成语 (名) | chéngyǔ | idiom | (thành ngữ) | thành ngữ |
| 14. 忘不了 | wàng bu liǎo | always remember | (vong bất liễu) | không thể quên |

三、练习 Exercises

(一) 语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

tūrán	hūrán	wéiguān	wēiguān
sījī	shījī	diǎn tóu	tiántou
zhǔdòng	chūdòng	gǎnjī	kànjī
chéngyǔ	chéngyī	shèhuì	zhèhuì

(二) 回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. “助人为乐”是什么意思?

2. “我”在十字路口遇到了一件什么事？这件事为什么让“我”心里很难过？
3. 后来又是什么事让“我”很感动？
4. 他朋友说“社会越发展，人心越冷漠”，你同意这种意见吗？为什么？

(三)把括号里的词语加在适当的位置上 Put the words in the brackets in the proper places

1. 他 A 把我 B 从地上扶起来，C 叫出租车 D 把我送到了医院。
(还)
2. A 有什么事 B 就给我 C 打电话，D 不好意思。(别)
3. 快上 A 课了，请同学们 B 到 C 来 D 坐吧。(教室)
4. 他 A 早就 B 把这本书 C 翻译 D 成英文。(想)
5. 我 A 还 B 把在长城照的照片 C 给妈妈 D 寄回去呢。(没)
6. 我们 A 班我 B 最喜欢 C 就是她一个人 D。(的)

(四)选择适当的关联词填空 Choose the right connectives to fill in the blanks

要是……就……

一……就……

因为……所以……

虽然……但是……

1. _____有钱的话，我_____买房子。
A: 这个节目真没意思。
2. B: _____没意思的话_____看别的节目。
3. 我_____喝酒_____脸红。
4. 他晚上_____喝咖啡_____不能睡觉。
5. _____成绩不好的话，_____不能毕业。
6. 老师_____慢点儿说的话，我_____能听懂。
7. _____你不来，大家_____会觉得没意思。
8. 我_____感冒_____咳嗽。
9. _____去晚了，_____没有看到这个电影的开头。
10. _____已经四月了，_____天气还有点儿冷。

(五)改错句 Correct the sentences

1. 我看见她把图书馆进去了。
2. 我爸爸已经把中国来过了。
3. 我把汉语一定学好。
4. 我把这些生词想翻译成英语。
5. 司机把车没有开到我家门口,我就下车了。
6. 你要贴邮票在这儿。
7. 朋友介绍一位好老师给我。
8. 这件事我不想告诉她,但是她已经把这件事知道了。

(六)完成句子 Use the words in the brackets to complete the sentences

1. 他是我同学, _____。(也)
2. _____,所以她考得比我好。(因为)
3. 这件大衣虽然比较贵, _____。(但是)
4. 因为一喝酒 _____,所以我不能喝酒。(就)
5. _____,就给我来电话。(要是)

(七)综合填空 Fill in the blanks

前天下午,我坐出租车去办事,下车以后我_____发现,把提包忘在车上_____。提包里有我刚从银行取_____的两千块钱。当时我很_____,就立即给出租汽车公司打_____个电话。公司的领导接_____电话后告诉我,司机师傅一发现我的提包,就马上回来找我,想_____提包还给我。但是,找了半天也没有找_____我,就把我的提包交_____公司了。公司的领导让我在电话_____把包的样子和包里边都有什么东西说了一_____。我说_____以后,他们说,这个包跟我说的一_____。下午就派人把包给我送_____了。

(八)交际会话 Communication

1. 寻找失物 Looking for something lost Tìm đồ thất lạc
王伟国:喂,是东方出租汽车公司吗?
东 方:是。您找谁?

王伟国：我刚才乘你们公司的车时，把一个手提包忘在车里了。

东 方：您还记得车号吗？

王伟国：不记得了。不过我这里有一张发票，上面有司机的名字。

东 方：司机叫什么？

王伟国：刘志民。

东 方：请问您贵姓？

王伟国：我姓王，我叫王伟国，是语言文化大学的老师。

东 方：能不能把您的电话告诉我？

王伟国：可以。我家的电话是 63589807。

东 方：好。王老师，您放心，我们马上跟司机联系，找到后立刻通知您。

2. 通知 Informing someone of something

东 方：喂，是王伟国老师吗？

王伟国：是。

东 方：我是东方出租汽车公司，您的手提包找到了，司机同志中午就把它交到公司了。

王伟国：是吗？太感谢你们了。

东 方：王老师，我们派司机给您送去，请问您什么时候在家？

王伟国：那太不好意思了。我下午有课，四点以后才回家。您来的时候先给我打个电话，我到学校大门等你们。

东 方：五点钟吧。

王伟国：好的。

3. 感谢 Expressing gratitude

司 机：是王老师吧？

王伟国：是。

司 机：公司要我把这个包给您送来。您看看里边的东西少没少？

王伟国：不用看了，肯定不少。

司机：您还是看看吧。

王伟国：一件也不少。真不知道怎么感谢你们才好。

司机：您不用客气，这是应该的。

(九) 阅读 Reading

祝好人一路平安

我是一个退休(tuìxiū, retired)工人。十月二十二号那天早晨,我在家门口要了辆出租车,带着老伴儿去医院看病。到了医院,我突然发现钱包没了,我想是我不小心,把它落(là, leave out)在车上了,钱包里有三千块钱的支票(zhīpiào, cheque)和两千多块钱的现金(xiànjīn, cash)。我急得连忙出来找,但是我不知道那辆车的车号。我请在路上值班的交警帮忙,他赶快给我打了个电话,对我说:“阿姨,您快打的到派出所去报案(bào'àn report a case to the security authorities)吧。”我说:“现在我身上一分钱都没有了,怎么打的呢?”他一听就马上掏出五十块钱给我,我问他的名字,他不告诉我。我说我老伴儿还在医院门口等着我呢,他说:“不要紧,我去照顾(zhàogù, look after)他。”

我打了一辆车去派出所,路上司机问我出了什么事,我就一五一十地告诉了他。下车我要付钱时,他怎么也不要。对我说:“阿姨,我不能要您的钱,您快去办事吧。”到了派出所,警察同志听完我的话,对我说:“您不要着急,我带您先去把那张支票注销(zhùxiāo, cancel, write off)了。”他开车带我到我老伴儿的单位把支票注销了。这时,我仍急得没办法,只好难过地往家走。

到了家门口,邻居对我说,刚才有个人来给您送包。“送包?”,我一听就赶快往家跑,跑进院子一看,窗户的纱窗被推开了。我开开门,只见我的包就在窗户下边。我连忙把包拿起来,打开数了数,一分钱也没少。当时我高兴得心都要跳出来了。我想给我送钱包的准是那位司机同志,因为在他送我去医院的时候,我告诉过他,我家住在这儿。拿到钱包后,我就到处打听这位好心的司机,可是到今天也没找到。每当在大街上看到出租车里的司机师傅,我就觉得亲切,就

想他们是不是给我送钱包的司机师傅呢。

我只能默默(mòmò, quietly, silently)
地祝愿:好心人啊,祝你一路平安!

读后回答问题:

1. “我”是什么人?
2. 帮助过她的一共有几个人?
3. 钱包是怎么找到的?
4. 那位司机师傅怎么知道她家的?
5. 她知道那位司机的姓名吗?
6. 她找那位司机了没有? 找到了没有?

(十) 写汉字 Learn to write

为	丶	丿	为	为															
突	宀	宀	突	突															
租	禾	禾	和	和	租														
围	囗	同	同	围	围														
重	一	畝	重	重	重														
铁	钅	钅	钅	钅	铁	铁													
累	口	田	田	田	里	里	累												
世	一	十	廿	廿	世														
界	田	界	界																

京剧我看得懂,但是听不懂

一、课文 Texts

(一) 京剧我看得懂,但是听不懂

玛丽: 你看过京剧吗?

山本: 看过一次。

玛丽: 看得懂吗?

山本: 看得懂, 听不懂。我喜欢看京剧, 虽然听不懂, 但有字幕, 能猜得出大概的意思。

玛丽: 我一点也听不清楚演员唱的是什麼, 只是觉得很热闹。

山本: 我觉得京剧的音乐特别好, 武打动作也很精彩。我还喜欢京剧的脸谱, 京剧用各种脸谱来表现人物的社会地位和性格, 十分有趣。

玛丽: 京剧的服装也很美, 我想买一套带回国去。京剧是中国的传统艺术, 可是我听说现在一些青年人不太喜欢看。

山本: 我也听田芳说过。她说京剧的节奏太慢, 故事差不多都是古代的, 离当代青年的生活太远, 所以不容易被他们接受。你怎么这么喜欢京剧呢?

玛丽: 我受我中文老师的影响, 他是一个京剧迷。我想, 要把汉语学好, 也应该多了解一些中国文化。

山本: 有时间的话, 咱们一起去看, 好吗?

玛丽: 好啊。

(二)今天晚上我去不了

(玛丽打电话请山本去看京剧)

玛丽：喂，是山本吗？

山本：喂，喂，你声音大点儿。我听不见。

玛丽：喂，听得见吗？

山本：听见了。玛丽，你有什么事吗？

玛丽：今天晚上你有没有空儿？我想请你去看京剧。

山本：对不起，今天晚上我有事，去不了，请原谅。

玛丽：啊，没关系。明天晚上去得了去不了？

山本：明天晚上可以。

玛丽：那我们明天晚上去，怎么样？

山本：好。明天什么时候去？

玛丽：我们五点二十出发怎么样？我在学校西门等你。

山本：好，我们不见不散。

玛丽：不见不散。

(第二天晚上……)

玛丽：正是下班时间，公共汽车肯定上不去，我们还是打的吧。

山本：好吧。现在去，买得到票吗？

玛丽：买得到。

山本：买得到的话，买前十排的吧。我眼睛不好，坐得远可能看不见。

(在剧场)

玛丽：前十排的都卖完了，我买了两张十二排的，怎么样？

山本：可以。咱们进去吧。

玛丽：我把包存在这儿。你要不要往包里放东西？

山本：这里边有点儿热，我得把毛衣脱下来装进去，装得下装不下？

玛丽：把相机拿出来，可能装得下。

玛丽：我们的座位在中间。

山本：(对旁边的人)劳驾，请让我们进去。……谢谢！

玛丽：我这儿有说明书，生词太多，我看不懂。你看得懂看不懂？

本：说明书上说，这是一个中国古代的故事，后边的内容我也看不懂。不过，不用担心，看不懂说明书，一定看得懂表演。

二、生词 New Words

字幕	(名)	zìmù	subtitles, captions	(tự mạt)	màn chữ, phong chữ
猜	(动)	cāi	guess	(xai)	đoán
演员	(名)	yǎnyuán	actor, actress	(diễn viên)	diễn viên
武打	(名)	wǔdǎ	acrobatic fighting	(vũ đả)	múa võ, đánh võ
动作	(名)	dòngzuò	movement, motion	(động tác)	động tác
精彩	(形)	jīngcǎi	wonderful	(tinh thái)	đặc sắc, tuyệt vời
脸谱	(名)	liǎnpǔ	facial makeup	(kiểm phổ/phả)	kiểu vẽ mặt, vẽ mặt
各种		gèzhǒng	various	(các chủng)	các kiểu, các loại
人物	(名)	rénwù	character	(nhân vật)	nhân vật
地位	(名)	dìwèi	status	(địa vị)	địa vị
性格	(名)	xìnggé	temperament, disposition	(tính cách)	tính cách
十分	(形)	shífēn	quite	(thập phân)	rất, vô cùng
有趣	(形)	yǒuqù	interesting, amusing	(hữu thú)	thú vị, hay
服装	(名)	fúzhuāng	clothing	(phục trang)	trang phục, quần áo
艺术	(名)	yìshù	art	(nghệ thuật)	nghệ thuật
青年	(名)	qīngnián	youth	(thanh niên)	thanh niên, tuổi trẻ
节奏	(名)	jiézòu	movement, rhythm, tempo	(tiết tấu)	tiết tấu
故事	(名)	gùshi	story	(cổ sự)	chuyện cũ, chuyện kể, câu chuyện
古代	(名)	gǔdài	ancient	(cổ đại)	thời cổ, cổ đại
当代	(名)	dāngdài	contemporary	(đương đại)	thời nay, đời nay
受	(动)	shòu	receive	(thụ)	thu, nhận, bị
影响	(动、名)	yǐngxiǎng	influence	(ảnh hưởng)	ảnh hưởng
了	(动)	liǎo	finish	(liễu)	hiểu
声音	(名)	shēngyīn	sound, voice	(thanh âm)	âm thanh, tiếng nói
空儿	(名)	kòngr	free time, spare time	(không nhi)	lúc rỗi
原谅	(动)	yuánlìang	excuse, pardon	(nguyên lượng)	thứ lỗi, tha thứ, thông cảm
不见不散		bú jiàn bú sǎn	wait until we meet	(bất kiến bất tán)	không gặp không bỏ đi, không gặp không giải tán, chưa gặp cứ đợi
肯定	(动、形)	kěndìng	be certain, sure	(khẳng định)	chắc chắn, khẳng định

29. 排 (名、量)	pái	row	(bài)	hàng
30. 剧场 (名)	jùchǎng	theatre	(kịch trường)	rạp hát, nhà hát kịch
31. 存 (动)	cún	leave with, check	(tồn)	gửi, để lại
32. 脱 (动)	tuō	take off	(thoát)	cởi
33. 劳驾	láo jià	Excuse me	(lao giá)	làm ơn, (làm) phiền
34. 说明书 (名)	shuōmíngshū	synopsis	(thuyết minh thư)	nói rõ, giải thích
说明 (动、名)	shuōmíng	explain, illustrate; explanation, illustration	(thuyết minh)	rõ ràng; những l giải thích bản thuyết minh
35. 担心	dān xīn	be worried	(đảm tâm)	lo lắng

补充生词 Supplementary New Words

1. 广播 (动、名)	guǎngbō	broadcast	quảng bá	phát thanh
2. 卫星 (名)	wèixīng	satellite	vệ tinh	vệ tinh
3. 收 (动)	shōu	receive	thu	thu
4. 航班 (名)	hángbān	scheduled flight, flight number	hàng ban	chuyến bay
5. 辣 (形)	là	hot, peppery	lạt	cay
6. 雾 (名)	wù	fog	vụ	sương mù, mù

三、注释 Notes

(一) 脸谱 facial makeups

中国京剧和其他戏曲中角色脸上画的各种图案,用来表现人物的性格和特点。

The characters in Beijing opera and other forms of Chinese drama have various patterns painted on the faces to show their temperaments and characteristics.

(二) 古代 ancient times

距离现在较远的时代。(区别于“近代”和“现代”)。汉语里“古代”指 1840 年以前。“近代”指 1840 年 ~ 1919 年;“现代”则指 1919 年 ~ 1949 年。“当代”指目前这个时代。

The distant past from now (as distinguished from “modern times” and “the contemporary age”). In Chinese “古代” refers to the years before 1840; “近代” refers to the years between 1840 - 1919; “现代” refers to the years between 1919 - 1949; and “当代” refers to the current era.

(三) 不见不散 (Lit.) no seeing, no leaving

约会时常说的话。意思是:要是不见面就不要离开约会地点。

A phrase often used when making an appointment. It means: Let us not leave the spot until we see each other.

四、语法 Grammar

(一) 可能补语 (1) The complement of potentiality (1)

1. Bổ ngữ khả năng (1)

可能补语表示主客观条件能否允许进行某种动作或实现某种结果和变化。

A complement of potentiality indicates whether a condition (subjective or objective) allows an act to take place, or an effect or change to be realized.

Bổ ngữ khả năng biểu thị: trong điều kiện chủ quan, khách quan có cho phép tiến hành động tác nào đó hoặc thực hiện kết quả và sự biến đổi nào đó hay không.

肯定式: V + 得 + 结果补语/趋向补语

The affirmative form: Verb + 得 + Complement of result/Complement of direction

Thể khẳng định: Động từ + 得 + Bổ ngữ kết quả/Bổ ngữ xu hướng

否定式: V + 不 + 结果补语/趋向补语

The negative form: Verb + 不 + Complement of result/Complement of direction

Phủ định: Động từ + 不 + Bổ ngữ kết quả/Bổ ngữ xu hướng

(1) A: 黑板上的字你看得见吗?

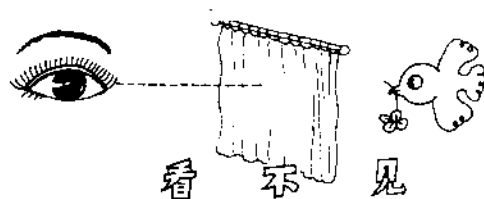
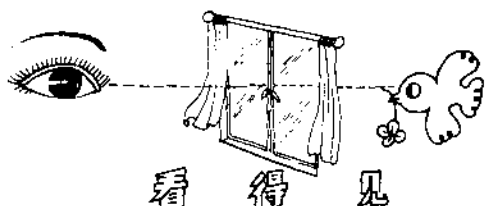
B: 看得见。

(2) A: 晚上七点以前你回得来吗?

B: 回得来。

(3) A: 今天的作业一个小时做得完吗?

B: 今天的作业太多, 一个小时做不完。



正反疑问句形式: 肯定式 + 否定式?

The affirmative-negative question form: Affirmative form + Negative form?

Hình thức câu hỏi chính phản: Khẳng định + Phủ định?

(1) 老师的话你听得懂听不懂?

(3) 你不戴眼镜看得见看不见?

(3) 现在去, 晚饭前回得来回不来?

交际中用得较多的是可能补语的否定形式。肯定形式主要用来回答可能补语的提问,表示不太肯定的推测或委婉地否定。例如:

The negative form of the complement of result is used more often in daily communications. The affirmative form is mainly used to answer the question posed by the complement and indicate a conjecture or an indirect negation, e.g.

Trong giao tiếp, phần lớn là dùng hình thức phủ định của bổ ngữ khả năng, còn hình thức khẳng định chủ yếu dùng để trả lời câu hỏi của bổ ngữ khả năng, biểu thị sự phán đoán chưa khẳng định chắc chắn hoặc phủ định một cách uyển chuyển.

(1) A: 这个故事你看得懂看不懂?

B: 看得懂。

(2) 我们去看看吧,也许看得懂。

使用可能补语时要清楚主客观条件。例如:

When using the complement of potentiality, one must have a clear knowledge about the conditions, e.g.

Khi sử dụng bổ ngữ khả năng, phải rõ điều kiện chủ quan, khách quan.

(1) 我没有钥匙,进不去。

(2) 作业不多,一个小时做得完。



动词带宾语时,可以放在补语后,也可以置于动词前作主语。不能放在动词和补语之间。

If the verb takes an object, the object can be placed either after the complement or before the verb as the subject, but it cannot be placed in between the verb and the complement.

Khi động từ mang tân ngữ, thì tân ngữ có thể đặt sau bổ ngữ, cũng có thể đặt trước động từ làm chủ ngữ. Không thể đặt giữa động từ và bổ ngữ.

(1) A: 你听得懂老师的话吗? / 老师的话你听得懂吗?

B: 我听得懂。

(2) A: 你看得清楚黑板上的字吗? / 黑板上的字你看得清楚吗?

B: 我没戴眼镜,看不清楚。

(二)动作能否发生或完成:动词+得/不+了(liǎo)

Indicating whether an act is able to take place or complete: Verb + 得/不+了(liǎo)

Động tác có phát sinh hoặc hoàn thành hay không: Động từ + 得/不+了(liǎo)

表示动作行为能否发生。例如:

Indicating whether an act is able to take place, e.g.

Biểu thị động tác hành vi có phát sinh hay không. Thí dụ:

(1)A: 明天你去得了吗?

B: 我去不了。

(2)A: 她自己走得了吗?

B: 她腿摔伤了,自己走不了。

“了”有“完”的意思。例如:

“了”conveys a sense of “完”(finish, complete, etc.), e.g.

“了”có nghĩa như “完”. Thí dụ:

(1)A: 你吃得了这么多饺子吗?

B: 吃得了。

(2)坐飞机去用不了三个小时就到了。

(三)空间能否容纳:动词+得/不+下

Indicating whether the space is big enough to accomodate: Verb + 得/不+下

Không gian có chứa được hay không: Động từ + 得/不+下

(1)A: 你们的教室坐得下三十个人吗?

B: 我们的教室太小了,坐不下。

(2)A: 你的包放得下这件毛衣吗?

B: 这件毛衣太大了,放不下。

比较:能愿动词“能”、“可以”和可能补语的用法

Compare the usage of the modal verbs “能”and“可以”with that of the complement of potentiality:

So sánh: Cách dùng của động từ năng nguyện “能”, “可以” và bổ ngữ khả năng.

当表示行为者的自身能力或条件允许时,可以用“能/不能+动”也可以用可能补语。例如:

When indicating someone is able to do something, or a condition permits someone to do something, both “能/不能+Verb”and the complement of potentiality can be used, e.g.

Khi biểu thị năng lực tự thân của người thực hiện hành vi hoặc điều kiện cho phép, có thể dùng “能/不能+ Động từ” cũng có thể dùng bổ ngữ khả năng. Thí dụ:

(1)今天我有时间,能去。 今天我有时间,去得了。

(2)今天我没有时间,不能去。 今天我没有时间,去不了。

劝止某种动作行为发生时,只能用“不能+动”的形式。

When trying to dissuade someone from doing something, we can only use the pattern “不能+Verb”.

Khi ngăn ngừa động tác hành vi nào đó phát sinh, chỉ có thể dùng hình thức “不能+ động từ”.

(1)那儿很危险,你不能去。

不能说: * 那儿很危险, 你去不了。

(2) 这东西不是你的, 你不能拿。

不能说: * 这东西不是你的, 你拿不了。

当表示主客观条件不具备时, 一般只用可能补语。

When indicating the conditions are not sufficient, we normally use the complement only.

Khi biểu thị điều kiện chủ quan, khách quan không đầy đủ, thường chỉ dùng bổ ngữ khả năng.

(1) 东西太多了, 你拿不了。

不能说: * 东西太多了, 你不能拿。

(2) 屋子里太黑, 我看不见。

不能说: * 屋子里太黑, 我不能看见。

五、练习 Exercises

(一) 语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

dīwèi	tīhuì	yǒuqù	yǒuqì
yìshù	yīshù	gùshi	gǔshī
dāngdài	dāndài	yǐngxiǎng	yìnxìang

2. 多音节连读 Multisyllabic liaison

kàn de jiàn	kàn bu jiàn	tīng de dǒng	tīng bu dǒng
qù de liǎo	qù bu liǎo	mǎi de dào	mǎi bu dào
zhuāng de xià	zhuāng bu xià	cāi de zháo	cāi bu zháo

3. 朗读 Read out the following phrases

看得见	看不见	听得懂	听不懂	看得清楚	看不清楚
上得去	上不去	进得去	进不去	回得来	回不来
放得下	放不下	坐得下	坐不下	装得下	装不下
去不了	来不了	吃不了	看不了	拿不了	走不了

(二) 替换 Substitution

1. A: 你看得懂这个句子吗?

B: 看得懂。

听	懂	老师的话
看	懂	这篇文章
看	见	黑板上的字
听	见	耳机里的声音

2.A: 你看得见地图上的字吗?

B: 我眼睛不好, 看不见。

前面的人	天太黑
前边那个牌子	离得太远
这个词典上的字	字太小
说明书上的字	我没戴眼镜
路上的汽车	雾太大

3.A: 火车票买得到买不到?

B: 买得到。

飞机票	买
张大夫	请
这种菜	吃
卫星电视节目	收
这本书	借
中文广播	听

4.A: 上得去吗?

B: 车上人太多, 上不去。

进	没有钥匙
下	前边没有路
过	没有桥
出	前边堵车
回	买不到机票

5.A: 你去得了吗?

B: 我没有空儿, 去不了。

来	我有事儿
吃	做得太多了
吃	菜太辣了
喝	白酒太厉害了
拿	东西太多
做	题太多了

6.A: 这件毛衣装得下装不下?

B: 这个包太小, 装不下。

二十个人	坐	这个教室
两个人	住	这个房间
这张沙发	放	那个屋子
四个大字	写	这张纸
这张地图	挂	这地方
这些书	摆	这个书柜

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

肯定 十分 性格 不见不散 套 担心 影响 艺术 武打 脱

1. 我最喜欢看他演的_____片。
2. 我喜欢她那活泼开朗的_____。
3. 这个故事_____有趣。
4. 我买了一_____《汉语大词典》，一共十二本。
5. 京剧是中国的传统_____，听说年轻人不太喜欢。
6. 她是受姐姐的_____才来中国学汉语的。
7. 跟朋友约会时，常说_____。
8. 她现在还不来，_____是遇到什么事了。
9. 不用_____，妈妈的病很快就会好的。
10. 屋子里很暖和，快把大衣_____下来，挂在衣架上吧。

(四)模仿造句 Make sentences after the models

1. 我一点也听不清楚演员唱的是什么，只是觉得很热闹。
我一点也听不懂老师说的是什么，只是着急。
我_____，只是_____。
2. 有时间的话，咱们一起去看一次，好吗？
有时间的话咱们一起去玩一次，好吗？
_____的话，咱们_____，_____？
3. 我眼睛不好，坐得太远的话，可能看不见。
我的耳朵不好，声音太小的话，可能听不见。
_____，_____的话，可能_____。
4. 我想把毛衣脱下来装进去，装得下装不下？
我想把大衣脱下来放进去，放得下放不下？
我想把_____，_____？
5. 不用担心，看不懂说明书，一定看得懂表演。
不用担心，听不懂上海话，一定听得懂北京话。
不用担心，_____，_____。

(五)用下列词组填空 Fill in the blanks with the following phrases

看不懂 看得完 拿不了 放不下 来得了

起得来 买得到 听不懂 坐不下 出不去

1. 这本书很好,我也想买一本,还_____吗?
2. 玛丽,明天晚上我们准备举行圣诞晚会,你_____吗?
3. 我们明天早上六点出发,你_____吗?
4. 东西太多了,她一个人_____,你去帮帮她吧。
5. 从这儿_____,我们走那个门吧。
6. 房间太小,_____这么多人。
7. 书太多了,家里的书柜已经_____了。
8. 老师的话我听得懂,但是还_____中文广播。
9. 买这么多的书,你_____吗?
10. 我的英文水平很低,还_____英文小说。

(六)完成句子 Complete the sentences

例:A: 明天去得了公园吗?

B: 要是下雨的话,去不了。

1. A: 这本书图书馆借得到借不到?
B: _____,借不到。
2. A: 我想看这个展览,不知道票买得到买不到?
B: _____,买不到。
3. A: 你星期天回得来吗?
B: _____,回得来。
4. A: 明天我们去长城,你跟我们一起去吧。
B: _____,可能去不了。
5. A: 晚上一起去饭店吃饭,六点以前你回得来回不来?
B: _____,回不来。
6. A: 黑板上的字你看得清楚看不清楚?
B: _____,看不清楚。

(七)选择填空 Choose the right words and phrases to fill in the blanks

1. 请代我_____你爸爸妈妈问好。

A. 给

B. 把

C. 被

D. 向

2. 她现在不在办公室,她家里有电话,你把电话_____。

A. 到她家里去打吧 B. 去她家里打吧

C. 打到她家里去吧 D. 打去她家里吧

3. 我看《北京青年报》_____有一张照片,很像你。

A. 里 B. 中 C. 上 D. 下

4. 昨天晚上我一直学习到很晚才睡,只_____。

A. 睡觉了两个小时 B. 两个小时睡觉

C. 睡了两个小时觉 D. 睡两个小时觉

5. 这篇课文比较难,我_____。

A. 看得不懂 B. 不看懂 C. 看得懂 D. 看不懂

6. A: 我现在能进去找他吗?

B: 对不起,他正在上课,现在还_____。

A. 进不去 B. 不能进去 C. 进得去 D. 进得不去

(八)看图说话 Describe the pictures



(九)改错句 Correct the sentences

1. 中文广播说得太快了,我不能听懂。

2. 今天的作业太多了,我做到十点也不做完。

3. 你把中文小说看得懂看不懂?

4. 因为买不了机票,今天我不能回去。
5. 我把今天的作业做得完。
6. 刚来中国时,我一句汉语也没听懂。
7. 这些菜你吃得完吃得不完?
8. 这个包放得不下这么多书。

(十)遇到下列情况怎么说(用“动词+可能补语”) What should you say in the following situations (Using “Verb + Complement of potentiality”)

1. 朋友请你去参加一个舞会,你有事不能去,怎么跟朋友说?
2. 踢球时腿摔伤了,不能去上课了。你打电话向老师请假,怎么说?
3. 买了很多东西,从出租车上下来以后,自己拿不了,正好看见麦克过来,你怎么请他帮你拿?
4. 上听力课时你的耳机没有声音,怎么对老师说?

(十一)综合填空 Fill in the blanks

A: 我_____中国的武术很感兴趣,你呢?

B: 我也很感兴趣。我的一个朋友看_____成龙的电影以后,就迷上了中国武术。现在在体育大学武术班学习。

A: 听说练武术很苦。

B: 是,可我发现有的人真不怕苦。他们练武术,练气功,冬天还去河_____游泳。

A: 是,去年,我也想练练气功,_____练了一个多星期就坚持不下去了。

B: 太苦吧?

A: 每天六点一刻开始练,六点钟就_____起床,我实在起不_____。

司 机: 去哪儿?

李美淑: 首都机场。

司 机: 上车_____。你的汉语说_____不错。

李美淑：哪里，哪里。我才学_____半年。

司机：日本人吧？

李美淑：不，我是韩国人。

司机：啊，对不起。

李美淑：没什么。

司机：韩国人、日本人跟中国人长_____差不多，所以我常常分不_____。

李美淑：是。我走在街上，有的中国人还_____我问路呢。

(十二) 交际会话 Communication

1. 拒绝 Declining

A：星期六我们一起去看看京剧，怎么样？

B：京剧我看不懂，不想去。

A：这么多东西你一个人可能拿不了，我来帮你拿吧。

B：谢谢，不用了。我拿得了。

2. 可能 Asking about possibilities

A：明天我们六点出发，你起得来吗？

B：我上上闹钟，没问题。

A：玛丽，我们明天晚上去看京剧，你去得了吗？

B：我去不了。明天晚上我有辅导。

3. 原因 Asking about reasons

A：这课课文你看得懂看不懂？

B：我看不懂。

A：为什么？

B：语法太难，生词也太多。

4. 通知 Informing

女：喂，是赵教授吗？

男：我是赵文，你是哪位？

女：我是小张。

男：小张，有什么事吗？

女：请您明天上午参加一个会。

男：在什么地方？

女：在三楼会议室。

男：几点？

女：八点半。

男：好，知道了。

(十三) 阅读 Reading

雪后爬长城

上星期，我的女朋友打电话说要来看我，可是我等了一个星期她也没来。为她准备好的鲜花都干了。我想她可能有事来不了了，没想到，昨天她突然来了。

星期六夜里，下了一场大雪，第二天早上起床一看，外边的雪景很美。这时我突然想带女朋友去长城看雪景。我给她去了个电话，问她愿意不愿意去长城。她说她也正要给我打电话问我想不想去呢。

太阳出来了，是个好天气。我们吃了早饭就出发了。

我们坐了一个小时的车就到长城了。今天长城上没有人，很静。几个工作人员看着我们都笑了，我不知道他们为什么笑。大概他们觉得下这么大的雪还来爬长城很奇怪吧。买了票我们就往上爬，因为有雪，爬不上去。我们刚爬上去几步又滑下来，滑下来再爬上去，很有意思。长城上边只有我和女朋友。爬了快一个小时了，我女朋友累得有点儿爬不动了。我要拉她，她不让。她说“不到长城非好汉”，一定要自己爬上去。我们爬了差不多两个小时，才爬到了长城最高的地方。站在上边往下看，眼前是一片白色的世界，真美啊！我们在长城上照了很多相，还在长城上边堆了一个大雪人。

山这么高,你爬得上去吗

一、课文 Texts

(一) 山这么高,你爬得上去吗

(王老师和林老师带着班上的学生去山上玩儿……)

林 玉: 王老师,咱们怎么上山? 坐缆车上去还是爬上去?

王伟国: 别坐缆车了。跟同学们一起爬上去吧。

林 玉: 这座山很高啊,你爬得上去吗?

王伟国: 没问题。爬得上去。

(老师和同学们一起爬山……)

林 玉: 山本,我看你累得都喘不过气来了,还爬得动吗?

山 本: 爬得动。

王老师: 别着急,一步一步地往上爬,爬不动的时候就休息一会儿。

林 玉: 走,我们一起爬,要坚持到底,坚持就是胜利。王老师,加油啊!

王伟国: 刚爬一会儿就出了一身汗,我休息一会儿再接着爬,比不了你们年轻人啦。

山 本: 啊,看,王老师也爬上来了。

王老师: 麦克,从那儿上去太危险,要注意安全。

麦 克: 知道了。

(二) 我担心自己演不好

(同学们都在积极准备节目,参加联欢会……)

林 玉: 爱德华,咱们班参加联欢会的节目准备得怎么样了?

爱德华: 大家都很有热情,正在积极准备呢。

林 玉: 你表演什么节目?

爱德华：我和麦克说个相声。可是我总记不住台词，正在背台词呢。

林 玉：会背了吗？

爱德华：快了。山本，你们的小话剧呢？

山 本：我们也正在排练呢。有的音我发不准。我请田芳一句一句地给我纠正。

林 玉：谁跟你一起表演？

山 本：原来是玛丽，玛丽的腿摔伤了，参加不了了。我让罗兰跟我一起表演。

罗 兰：我担心自己演不好。

林 玉：要有自信，相信自己能演好。

山 本：只要我们好好儿练，就一定能演好。“世上无难事，只怕有心人”嘛！

罗 兰：我一定努力，争取演出成功。

山 本：老师，您也给我们表演个节目吧。

林 玉：我准备了一个歌，不过，很长时间没唱了，恐怕唱不好。

罗 兰：老师，这个地方这么小，坐得下二百多人吗？

林 玉：联欢会在楼下小礼堂举行，那儿能坐下三四百人呢。

二、生词

New Words

1. 缆车	lǎnchē	cable car	(lǎn xa)	xe cáp, têlêcabin
2. 喘气	chuǎn qì	breathe, pant	(suyễn khí)	thở, xả hơi
3. 动 (动)	dòng	move	(động)	động tác, động
4. 到底 (动)	dàodǐ	to the end, to the finish	(đáo đế)	rốt cuộc, cuối cùng...
5. 胜利 (名)	shènglì	victory	(thắng lợi)	thắng lợi
6. 加油 (动)	jiā yóu	come on	(gia du)	cố gắng, cố lên
7. 接着 (副、连)	jiēzhe	after that, carry on, following	(tiếp trước)	tiếp, tiếp tục
8. 危险 (形、名)	wēixiǎn	dangerous, danger	(nguy hiểm)	nguy hiểm
9. 演 (动)	yǎn	play, act, perform	(diễn)	diễn, biểu diễn
10. 联欢会	liánhuānhuì	get-together	(liên hoan hội)	hội diễn, liên hoan, buổi liên hoan
11. 积极 (形)	jījī	active	(tích cực)	tích cực
12. 相声 (名)	xiàngsheng	cross talk, comic dialogue	(tương thanh)	tấu hài
13. 台词 (名)	táicí	actor's lines	(đài từ)	lời kịch, lời thoại

14. 背 (动)	bèi	recite, learn by heart	(bối)	học thuộc
15. 话剧 (名)	huàjù	modern drama, stage play	(thoại kịch)	kịch nói
16. 排练 (动)	páiliàn	rehearse	(bài luyện)	tập diễn (tuồng, kịch)
17. 纠正 (动)	jiūzhèng	correct	(củ chính)	sửa chữa, uốn nắn
18. 自信 (动)	zìxìn	be confident of oneself	(tự tín)	tự tin
19. 相信 (动)	xiāngxìn	believe	(tương tín)	tin, tin tưởng
20. 只要...就...	zhǐyào... jiù...	as long as... (will...)	(chỉ yếu ... tựu)	chỉ cần... sẽ
21. 世上	shìshàng	in the world, on earth	(thế thượng)	ở trên đời, ở đời
22. 无 (动)	wú	have not	(vô)	không
23. 怕 (动)	pà	fear	(phạ)	sợ, có lẽ, ngại, e rằng
24. 心 (名)	xīn	heart	(tâm)	lòng, tim, giữa
25. 争取 (动)	zhēngqǔ	strive for, try hard	(tranh thủ)	tranh thủ
26. 成功 (动、形)	chénggōng	succeed, successful	(thành công)	thành công
27. 恐怕 (副)	kǒngpà	probably, maybe, be afraid	(khủng phạ)	chỉ sợ, sợ rằng
28. 礼堂 (名)	lǐtáng	assembly hall	(lễ đường)	hội trường

补充生词 Supplementary New Words

1. 赶 (动)	gǎn	catch up with	(cản)	đuổi, đuổi theo
2. 锁 (动、名)	suǒ	lock	(tỏa)	khóa, cái khóa
3. 修 (动)	xiū	repair, mend	(tu)	sửa, chữa

三、注释 Notes

(一)世上无难事,只怕有心人。Where there's a will, there's a way.

汉语谚语。意思是,只要按照自己的目标努力去干,肯动脑筋想办法,就一定能克服困难,得到成功。

A Chinese proverb. It means that if one sets his/her mind on a goal and strives hard for it, he/she will surely overcome all difficulties and eventually succeed.

(二)加油 Come on

意思是:进一步努力。Used to encourage someone to try harder.

(三)没问题 No problem

没有困难,能够做到。用于表达鼓励、同意等。

It means "not too difficult" and is used to express encouragement or agreement, etc.

(1)A: 可以做到吗?

B: 没问题。

(2)A: 老师,我能学好汉语吗?

B: 没问题,你一定能学好。

四、语法 Grammar

(一)可能补语(2) The complement of potentiality(2)

1. 动 + 得/不 + 动 (2)

1. 动词 + 得/不 + 动 Verb + 得/不 + 动

Động từ + 得/不 + động từ

动词“动”作可能补语表示动作能否使人或物移动位置。例如:

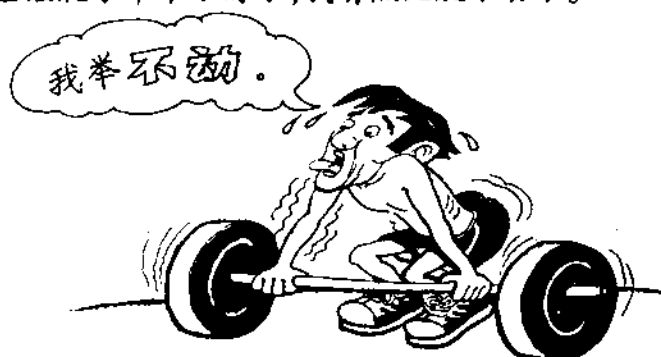
The verb “动” as a complement of potentiality illustrates whether an act is able to change the position of someone or something, e.g.

Động từ “动” làm bổ ngữ khả năng biểu thị động tác có làm cho người hoặc vật thay đổi vị trí được hay không. Thí dụ:

(1)A: 你一个人搬得动吗?

B: 这些东西不重,我搬得动。

(2)已经爬了半个小时了,我有点儿爬不动了。



2. 动词 + 得/不 + 好 Verb + 得/不 + 好

Động từ + 得/不 + 好

形容词“好”作可能补语表示动作能否达到完善,令人满意。例如:

The adjective “好” as a complement of potentiality indicates whether an act can be satisfactorily accomplished, e.g.

Hình dung từ “好” làm bổ ngữ khả năng biểu thị động tác có đạt tới mức hoàn thiện, làm cho người ta vừa lòng hay không. Thí dụ:

(1)我担心这个节目演不好。

(2)要相信自己学得好。

3. 动 + 得/不 + 住 Verb + 得/不 + 住

Động từ + 得/不 + 住

动词“住”作可能补语表示动作能否使某事物固定或存留于某处。例如:

The verb “住” as a complement of potentiality indicates whether an act is able to make something fixed or stay in a place, e.g.

Động từ “住” làm bổ ngữ khả năng biểu thị động tác có làm cho sự vật nào đó cố định hoặc tồn tại ở vị trí nào đó hay không. Thí dụ:

(1) A: 你一天记得住二十个生词吗?

B: 我想记得住。

(2) 他的车停不住了。

(二) 可能补语与状态补语 The complement of potentiality vs. the complement of state

2. Bổ ngữ khả năng và bổ ngữ trạng thái.

1. 可能补语表示可能实现的结果, 而状态补语表示业已实现的结果。前者的句重音在动词上, 而后者的句重音在状态补语上。例如:

The complement of potentiality indicates a potentially possible result; the complement of state illustrates a result that has already existed. The sentence stress for the former falls on the verb; for the latter on the complement, e.g.

Bổ ngữ khả năng biểu thị kết quả có thể thực hiện được, còn bổ ngữ trạng thái biểu thị kết quả đã được thực hiện. Trọng âm câu của trường hợp trước rơi vào động từ, còn trọng âm câu của trường hợp sau rơi vào bổ ngữ trạng thái. Thí dụ:

他写得[△]好这篇文章。(可能补语, 可能但无结果。)

这篇文章他写得[△]好。(状态补语, 评价、称赞, 已有结果。)

2. 否定式不同。

Their negative forms differ.

Hình thức phủ định khác nhau.

我写不好这篇文章。(可能补语)

这篇文章我写得不好。(状态补语)

3. 正反疑问句的形式不同。

Their affirmative-negative question forms also differ.

Hình thức câu hỏi chính phản khác nhau.

这篇文章他写得[△]好写不好? (可能补语)

这篇文章他写得[△]好不好? (状态补语)

4. 可能补语能带宾语, 状态补语不能带宾语。

A complement of potentiality may take an object; a complement of state can not.

Bổ ngữ khả năng có thể mang tân ngữ, bổ ngữ trạng thái không mang được tân ngữ.

他写不好这篇文章。(可能补语)

不能说 * 他写得不好这篇文章。(状态补语)

(三) 只要……就…… as long as...

3. Chỉ cần... sẽ (thì)...

“只要……就……”连接一个条件复句。“只要”引出一个必要的条件; “就” (都) 后边是这个条件所产生的结果。例如:

“只要……就……” links a conditional complex sentence. “只要” introduces the condition; what follows “就”(都) is the result this condition brings about, e.g.

“只要……就……” nối liền câu phức có điều kiện. “只要” nêu lên điều kiện tất yếu; phía sau “就”(都) là kết quả sinh ra từ điều kiện đó. Ví dụ:

(1) 只要努力, 就一定能学好。

(2) 只要她知道, 就一定会来。

五、练习 Exercises

(一) 语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

xiāngxìn

xiānjìn

wèntí

wéntí

shènglì

shēntǐ

jiūzhèng

qiúzhèng

shìshàng

shíshàng

zìxìn

cíxíng

2. 多音节连读 Multisyllabic liaison

bān de chūqu bān bu chūqu

jì de zhù jì bu zhù

zǒu de dòng zǒu bu dòng

pá de shàngqu pá bu shàngqu

xiě de hǎo xiě bu hǎo

ná de dòng ná bu dòng

3. 朗读 Read out the following phrases

放得进去

放不进去

穿得上

穿不上

爬得动

爬不动

走得动

走不动

搬得动

搬不动

跑得快

跑不动

记得住

记不住

接得住

接不住

(二) 替换 Substitution

1. A: 你爬得上去吗?

B: 我爬得/不上去。

搬	进去
开	过去
放	进去
拿	下来
走	回去

2. A: 你还爬得动爬不动?

B: 爬得动。

骑	搬	提
拿	走	跑

3. A: 走得动吗?

B: 太累了,我走不动了。

骑	风太大
提	这个箱子太重
搬	这个柜子太大
跑	跑得时间太长
拿	这些书太重
开	汽车坏

4. A: 课文的生词你记得住记不住?

B: 生词太多,记不住。

这个音	太难	发	好
这些词	不常用	记	住
这个歌	很难	唱	好
太极拳	太难	打	好
电视机	太旧了	修	好

5. A: 你的车找到了没有?

B: 没有,我想找不到了。

钱包	钥匙
电话号码本	护照
毛衣	

6. A: 我担心自己演不好。

B: 只要好好练,就一定演得好。

唱	画
学	写
打	说

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

加油 动 联欢会 积极 相信 记 演 纠正 背

1. 我累得一点儿也走不_____了。

2. 我不_____他说的话。

3. A: 在比赛时不停地喊“_____! _____!”的那些人叫什么?

B: 叫啦啦队(lāla duì)。

4. 上课的时候要_____回答老师的问题。

5. 星期六晚上,我们班开了一个_____,我_____了一个节目。

6. 老师常常要求我们把课文背下来,可是,我不喜欢_____课文。

7. 学过的生词很多都没_____住。

8. 她常_____我的发音错误。

(四)模仿造句 Make sentences after the models

1. 别坐缆车了,跟同学们一起爬上去吧。
别说话了,跟同学们一起练习吧。
别_____了,_____。
2. 我看你累得都喘不过气来了,还爬得动吗?
我看她气得都说不出话来了,还吃得下吗?
我看_____,_____?
3. 有的音我总发不准。
有的词我总记不住。
_____。
4. 只要我们好好练,就一定能演好。
只要我们努力,就一定能学好。
只要_____,就_____。
5. 我们休息一会儿再接着爬。
我们看一会儿电视再接着做。
我_____再_____。

(五)选择词语填空 Choose the right phrases to fill in the blanks

学不了 学得了 记得住 记不住 修得了 修不了
买得起 买不起 上得去 上不去 用得了 用不了
找得到 找不到 参加得了 参加不了 放不进去 放得进去
穿得上 穿不上 走得动 走不动 搬得动 搬不动

1. 一天我_____那么多生词。
2. 他没去过那儿,肯定_____。
3. 一年_____五千个词。
4. 从这儿到天津坐火车_____三个小时。
5. 这辆车人太多,_____了。
6. 你这台电视机太老了,我可能_____。
7. 他感冒了,今天的运动会可能_____。
8. 这种车太贵,我_____。

9. 我们休息休息吧,我_____了。
10. 这双鞋有点儿小了,我_____。

(六)完成会话 Complete the dialogues

1. A: 明天的晚会你能参加吗?
B: 我能参加。
A: 罗兰呢?
B: 她可能_____。
A: 为什么?
B: 她去上海了,明天_____。
2. A: 请你填一下这张表。
B: 对不起,有没有法文的,汉语的我_____。
A: 英文的你填得了吗?
B: 英文的我_____。
A: 那怎么办呢?
B: 我也不知道。

(七)改错句 Correct the sentences

1. 门太小了,这个沙发搬得不进去。
2. 因为钱不多,所以我买不到贵的礼物。
3. 今天我们见面得了吗?
4. 这个书柜我们两个抱不动。
5. 你要的菜太多了,我们肯定吃得不了。
6. 去不去旅行我现在还决不定。
7. 天太黑了,我什么都看不见。
8. 这个包放得不下这么多书。

(八)遇到下列情况怎么说(用“动词+可能补语”) What should you say in the following situations (Using "Verb + Complement of potentiality")

1. 一个女同学拿了很多东西,你想帮她拿,怎么说?
2. 想把一个书柜搬出去,你一个人搬不动,想请朋友帮忙,怎么说?

3. 老师说明天要听写 25 个生词,你觉得太多,记不住,怎么说?
4. 去邮局给在美国的哥哥寄书,你想知道哥哥什么时候能收到,怎么问?
5. 你穿二十六号的鞋,售货员给你了一双二十五号的鞋,你怎么说?

(九) 交际会话 Communication

1. 转告 Passing on a message

A: 老师,小王让我告诉您,他今天去不了。

B: 怎么了?

A: 他感冒了。

2. 可能 Expressing possibilities

A: 你看,这个录像机能修吗?

B: 啊,现在没有零件,修不了。

A: 什么时候有零件?

B: 我说不好,您过几天再来看看吧。

A: 你的腿怎么样了?

B: 好多了。

A: 走得了路吗?

B: 现在还走不了路,一走就疼得很。

A: 后天就是春节了,你回得来回不来?

B: 这儿今天下大雪,飞机飞不了。天气预报说,明天晴天,明天一定回得去。

A: 我等你回来过节呢,一定要回来啊。

3. 点菜 Ordering dishes in a restaurant

服务员: 先生,现在点菜吗?

麦克: 稍等一会儿,我们的人还没来齐呢。

服务员: 请先用茶。

山 本: 谢谢!

麦 克：小姐，点菜！爱德华，你点几个中国菜。

爱德华：来个辣子鸡丁、一个糖醋鱼、一个红烧排骨，要不要烤鸭？

山 本：当然要了。

爱德华：你来点吧。

山 本：要一只烤鸭、一个香菇菜心、一个沙锅豆腐。

爱德华：再来一个生菜吧，小姐们喜欢吃青菜。

服务员：喝什么饮料？

麦 克：来两瓶啤酒。

山 本：我要一瓶果汁。

罗 兰：我喝茶。

爱德华：行了，太多了，吃不了，不够再要。

山 本：请快点上。

服务员：好。

（服务员上菜后）

山 本：哎呀，这个菜怎么这么咸？

爱德华：喂，小姐，这个菜太咸了，请您给换一下。

服务员：啊，对不起，我给你们换一下。

（服务员端菜上。）

服务员：您尝尝这个怎么样？

山 本：还好。

麦 克：来，我们干杯！

爱德华：为我们班得了第一名，干杯！

大 家：干杯！

(十) 阅读 Reading

忘不了的耳光 (ěrguāng, a box on the ear)

我永远忘不了小时候挨的那一个耳光。想不到那么爱我的父亲会打我一耳光。

我去游泳，回来时肚子饿了，就用准备坐车的5毛钱买了一个包子。但仍然坐车回来了，因为下车时我没有买票，跟在大人身后下了车，售票员阿姨没有看见我。回家后，我高高兴兴地把这件事讲给父

亲听时，我想他一定会说我聪明。没想到，他却打了我一耳光。

我哭了。那天晚上我没有吃饭，心想，只要我一长大就离家出走，再也不回这个家来了。

父亲好像知道我想的是什麼，他坐在我身边，给我讲了這個在中國人人都知道的故事。

很久以前，有母子二人。母亲很爱自己的儿子。有一次，儿子偷了邻居的东西带回家。母亲不但没有批评他，还说自己的儿子聪明。后来儿子一步一步地走上了死路。临刑(xíng, punishment)前，他对母亲说：“你生我养我，却不教育我，如果最初我偷邻居的东西时，你不是表扬我而是打我一顿，我今天也不会走到这一步！”

讲完这个故事，父亲用毛巾给我擦了擦脸上的泪(lèi, tears)，说：“我是公司管钱的。十几年来，从我手里过的钱有几千万。但是，可以告诉你的是，爸爸从没有拿过国家一分钱。我今天所以打你，就是要你记住，一个人从小就要做到不贪财(tāncái, be greedy for money)，不占国家和别人一分钱的便宜。坐车不买票跟偷人家的东西一样。”说着，他从口袋里拿出一块钱放在桌子上，“下次去游泳的时候，要多买一张票，还要向售票员阿姨说清楚，做得到吗？”

我点了点头。那年我九岁。

三十年过去了。每当在生活中遇到钱的问题时，我都会想到父亲的话。

昨天，我带着妻子和孩子给父亲过七十岁生日，在《祝你生日快乐》的乐曲声中，父亲把蜡烛吹灭。大姐向父亲祝酒。父亲喝了一杯酒后，对我们说：“我这一生……哎，没有给你们留下什么钱……”。

听了父亲的话，大哥忙说：“爸，您没有给我们什么钱，却给了我们最宝贵的东西，那就是教我们怎么做人。现在，我们几个都受过良好的教育，都有了自己的家庭，都生活得很幸福，而且我们都在为国家和社会努力地工作着，可以说这都是爸爸给我们的。”

我也说：“爸爸，您没有留给我们多少吃的，但是却教给我们怎么做人，这对我们一生都是有用的。”

父亲听了我们的话，脸上有了笑容。

(根据杜卫东的文章《耳光》改写)

我想起来了

一、课文 Texts

(一) 我想起来了

(一天,王老师突然接到一个电话,原来是他三年前的学生打来的。)

法丽娜:喂,是王老师吗?

王老师:是,你是……

法丽娜:老师,您听得出来我是谁吗?

王老师:你是……对不起,声音有点儿熟,但一下子想不起来是谁了。

法丽娜:我是您三年前的学生,老师还参加过我的婚礼呢。

王老师:啊,我想起来了,法丽娜!你现在在哪儿?

法丽娜:我就在北京。

王老师:你是怎么知道这个电话号码的?

法丽娜:是罗兰告诉我的。

王老师:是吗?你是来旅行的吗?

法丽娜:不是。我是应国际广播电台的邀请来北京工作的。

王老师:要呆多长时间?

法丽娜:我跟他们签了两年的合同。

王老师:保罗呢?

法丽娜:保罗也来了。他在北京的一家中外合资公司工作。

王老师:你们什么时候来的?

法丽娜:我们来了一个多月了。老师,我们想请您来我家做客。

王老师:好啊。

法丽娜:不知道您星期六下午有没有空儿?

王老师:这个星期六下午可以。

法丽娜:那我让保罗开车去接您。您还住在原来的地方吗?

王老师：不，我早就搬家了。搬到学校附近一个新建的住宅小区了。
我告诉你，你把我的地址记下来。保罗来的时候，给我来个电话，我去门口接他。

法丽娜：好的。

(二) 我们还想学下去

(在法丽娜家……)

法丽娜：老师！欢迎您。

王老师：谢谢！

法丽娜：老师，您喝点儿什么？茶还是咖啡？

王老师：我茶和咖啡都喝不了，一喝就睡不着觉。就喝点儿水吧。
你们这儿真不错！

法丽娜：这是公司给我们租的房子。要是让我们自己花钱可租不起。

王老师：保罗，你们公司的业务是什么？

保 罗：我们公司是搞中外文化交流的。公司成立不久，业务也刚开展起来。

法丽娜：老师，我和保罗的工作都需要用汉语，所以打算继续学下去。我们想利用在北京工作的机会把汉语学好。

王老师：你们俩原来都学得不错，有一定的基础，坚持学下去的话，一定能学好。

法丽娜：时间过得真快！离开中国都三年多了。刚回国的时候，还常听听录音，读读课文。后来因为忙，也没坚持下来。长时间不说，学过的词和语法都忘得差不多了，要用的时候，好多词都想不起来了。

王老师：是。学外语，只有坚持下去，多听、多说、多练才能学好。

法丽娜：我们还想请老师教我们，不知道老师能不能抽出时间来？

王老师：我工作比较忙，抽不出太多的时间来。你们打算怎么学？

法丽娜：白天我们都没有时间，只有晚上才抽得出时间。要是老师同意的话，我们想到老师家去上课。

王老师：好吧。

二、生词 New Words

1. 熟	(形)	shú	familiar	(thục)	quen, biết, thông thạo
2. 应	(动)	yīng	accept (an invitation)	(ứng)	nhận lời mời
3. 国际	(名)	guójì	international	(quốc tế)	quốc tế
4. 广播	(名)	guǎngbō	broadcast	(quảng bá)	phát thanh, đài phát thanh
5. 电台	(名)	diàntái	radio station	(điện đài)	đài
6. 邀请	(动)	yāoqǐng	invite	(yêu thỉnh)	mời
7. 呆	(动)	dāi	stay	(ngai)	ở lại, lưu lại
8. 签	(动)	qiān	sign	(thêm, kiểm, tiêm)	ký
9. 合同	(名)	hétong	contract	(hợp đồng)	hợp đồng
10. 合资		hézī	joint-venture	(hợp tư)	hợp tác đầu tư
11. 建	(动)	jiàn	built, construct	(kiến)	xây dựng, làm
12. 住宅	(名)	zhùzhái	residence, dwelling	(trú trạch)	nhà ở
13. 小区	(名)	xiǎoqū	residential, quarters	(tiểu khu)	tiểu khu
14. 门口	(名)	ménkǒu	gate	(môn khẩu)	cửa, cổng
15. 搞	(动)	gǎo	do, engage in	(cảo)	làm
16. 交流	(动)	jiāoliú	communicate, exchange	(giao lưu)	giao lưu
17. 成立	(动)	chénglì	set up, found	(thành lập)	thành lập
18. 业务	(名)	yèwù	business	(ngành vụ)	ngành vụ
19. 开展	(动)	kāizhǎn	start, launch	(khai triển)	mở ra, triển khai
20. 继续	(动)	jìxù	continue, go on with	(kế tục)	tiếp tục
21. 机会	(名)	jīhuì	opportunity, chance	(cơ hội)	cơ hội, dịp
22. 基础	(名)	jīchǔ	foundation, basis	(cơ sở)	cơ sở, nền móng, chủ yếu
23. 只有...才...		zhǐyǒu... cái...	only by... (can...)	(chủ hữu... tài)	chỉ có... mới
24. 抽	(动)	chōu	find (time)	(trừu)	rút, nhổ, ...
25. 白天	(名)	báitiān	day time	(bạch thiên)	ban ngày
26. 同意	(动)	tóngyì	agree	(đồng ý)	đồng ý

补充生词 Supplementary New Words

1. 及格	jí gé	pass an exam	(cập cách)	đạt yêu cầu
2. 奖学金 (名)	jiǎngxuéjīn	scholarship	(tuổng học kim)	học bổng, tiền thưởng (học sinh)

3. 曲子	(名)	qǔzi	song, tune, melody	(khúc tử)	bài hát
4. 抄	(动)	chāo	copy	(sao)	sao chép

三、注释 Notes

(一)要是让我们自己花钱可租不起。We can't afford if we ourselves pay for it.

“租不起”的意思是因价钱贵而不能租,肯定形式是“租得起”。

“租不起”means “cannot afford”. The affirmative form is “租得起”.

(二)我们公司是搞中外文化交流的。Our company is engaged in work related to the cultural exchanges between China and abroad.

动词“搞”有“办”、“干”、“做”等意思。“中外”的意思是:中国和外国。

The verb “搞” means “办”(do, handle), “干”(do), “做”(do), etc. “中外” means China and foreign countries.

四、语法 Grammar

(一)动作结果的表达:趋向补语的引申用法

Indicating the result of an act; the extended use of complements of direction

Biểu đạt kết quả động tác: Cách dùng nghĩa mở rộng của bổ ngữ xu hướng.

汉语动词的趋向补语大都有引申意义,表示动作行为的结果。

Most complements of direction of Chinese verbs have extended meanings, i. e. to indicate the result of an act.

Bổ ngữ xu hướng của động từ trong Hán ngữ phần nhiều có ý nghĩa mở rộng, biểu thị kết quả của động tác, hành vi.

1. 动词 + 起来 Verb + 起来

表示动作开始并继续。例如:

Indicating an act begins and continues.

Động từ + 起来 biểu thị động tác bắt đầu và tiếp tục. Thí dụ:

笑起来 下起来 打起来 跑起来 开展起来

(1)她说得大家都笑起来了。

(2)刚才还是晴天,突然下起雨来了。

“想 + 起来”的意思是:恢复记忆。例如:

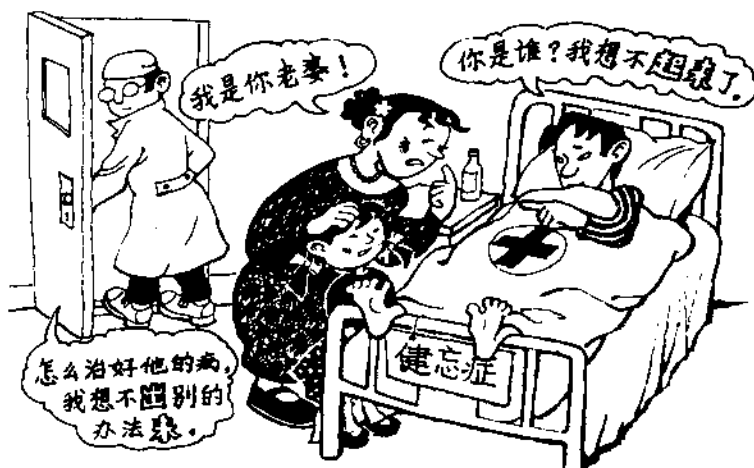
“想 + 起来”means “call to mind” or “regain one's remember”, e. g.

Ý nghĩa của “想 + 起来” là: Khôi phục điều đã ghi nhớ. Thí dụ:

(1)我想起来了,这个地方我们来过。

(2)我们在一起学习过,但是她叫什么名字我想不起来了。

2. 动词 + 出来 Verb



表示辨认或动作使事物从无到有或由隐蔽到显露。例如:

Indicating the revelation or emergence of something through recognition or an act.

Động từ + 出来 biểu thị sự nhận rõ hoặc động tác làm cho sự vật từ không đến có hoặc từ ẩn đến hiện. Ví dụ:

听出来 看出来 喝出来 洗出来 画出来 写出来

(1) 这道题我做出来了。

(2) A: 这是什么茶你喝得出来吗?

B: 我喝不出来。

(3) 我看出来了, 这是王老师写的字。

(4) 我们照的照片洗出来了。



“想出来”的意思是：大脑产生新的想法。例如：

“想出来” means “think out” or “think up”, e.g.

Ý nghĩa của “想出来” là: Trong đầu nảy sinh ra ý kiến mới. Thí dụ:

- (1) 他想出来了一个办法。
- (2) 这个方法是谁想出来的?
- (3) A: 我们怎么办呢?

B: 我也想不出办法来。

3. 动词 + 下去 Verb + 下去

表示正在进行的动作继续进行。例如：

Indicating something one is doing will continue, e.g.

Động từ + 下去 biểu thị động tác đang tiến hành vẫn tiếp tục tiến hành. Thí dụ:

学下去 说下去 读下去 做下去 干下去 住下去

- (1) 明年, 我还想继续在这儿学下去。
- (2) 请你读下去。
- (3) 这件事我们准备做下去。

4. 动词 + 下来 Verb + 下来

表示动作使事物固定或动作(状态)从过去继续到现在。例如：

Indicating something is recorded in a given manner, or an act (state) continues from the past to the present, e.g.

Động từ + 下来 biểu thị động tác làm cho sự vật cố định hoặc động tác (trạng thái) trước đây tiếp diễn đến thời điểm hiện tại. Thí dụ:

记下来 写下来 照下来 画下来 拍下来 坚持下来

- (1) 我已经把他的地址和电话号码记下来了。
- (2) 应该把这儿的风景照下来。
- (3) 请大家把黑板上的句子记下来。
- (4) 后来因为忙, 我没有学下来。

比较：“想起来”与“想出来” Compare “想起来” and “想出来”

So sánh “想起来” với “想出来”

“想起来”：大脑原有的信息忘记了, 后经过回忆又恢复了记忆。

“想起来” means to recall something forgotten.

“想起来”：Tin tức vốn có của đại não đã quên mất, về sau qua hồi tưởng mà nhớ lại

“想出来”：大脑里原来没有的信息, 经过思考产生了。宾语一般是“办法”、“意见”等。

“想出来” means “to think up”, i.e. to create something in the mind. Its object is usually such words as “办法”(way, method), “意见”(opinion), etc.

“想出来”：Tin tức vốn không có trong đại não, qua suy nghĩ mà có. Tân ngữ thông thường là “办法”, “意见”。

- (1) 想起来了, 我把钥匙放在提包里了。
- (2) 我想不起来把那本书借给谁了。
- (3) A: 我怎么办呢, 你能帮我想出一个好办法吗?

B: 我也想不出好办法。

(二) 只有……才…… only(by) ... can ...

“只有……才……”连接一个条件复句。“只有”表示必需的条件,“才”表示在这一条件下出现的情况或产生的结果。例如:

“只有……才……”links a conditional complex sentence. “只有”indicates a necessary condition; “才”indicates the consequence or result under the stated condition, e.g.:

“只有……才……” nối liền câu phức có điều kiện. “只有”biểu thị điều kiện cần phải có, “才”biểu thị tình hình xuất hiện hoặc kết quả có được trong điều kiện đó. Ví dụ:

(1) 只有努力学习才能得到好成绩。

(2) 学外语,只有多听、多说、多练才能学好。

五、练习 Exercises

(一) 语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

shēngyīn

shēnyǐng

gàosù

gāosù

guóji

guójí

guǎngbō

guāngbō

hézi

hézi

chénglǐ

chénglǐ

jìxù

jīxù

tóngyì

tóngyī

2. 多音节连读 Multisyllabic liaison

kàn de chūlái kàn bu chūlái

tīng de chūlái tīng bu chūlái

xiǎng de qīlái xiǎng bu qīlái

xiǎng de chūlái xiǎng bu chūlái

xué de xiàqù xué bu xiàqù

zhào de xiàlái zhào bu xiàlái

3. 朗读 Read out the following phrases

花钱

花时间

租汽车

租房子

接电话

接朋友

接客人

接父母

邀请客人

邀请朋友

利用机会

利用寒假

继续工作

继续学习

继续研究

继续学下去

看出来了

没看出来

听出来了

没听出来

吃出来了

没吃出来

喝出来了

没喝出来

想起来了

没想起来

想出来了

没想出来

记下来了

没记下来

抄下来了

没抄下来

(二)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

熟 邀请 离开 抽 继续 成立
搞 交流 呆 签 花 开展

1. 这个声音我听起来很_____,但是一下子想不起来是谁了。
2. 你打算在中国_____多长时间?
3. 国外一个大学想_____王老师去工作。
4. 去加拿大工作的合同_____了没有?
5. 她准备_____三年时间把这本书翻译出来。
6. 我觉得_____中外文化_____工作很有意思。
7. 他们公司刚_____不久,很多业务还没有_____起来。
8. 回国后我还要_____学下去,要是不坚持学下去的话,学过的也会都忘了。
9. 我想_____空儿回家去看看妈妈,我已经有好几年没回过家了。
10. 在家的時候想出来,但是一_____家就想家。

(三)替换 Substitution

1. A: 你听得出来这是谁唱的
歌吗?
B: 我听不出来。

听	我是谁
看	他是哪国人
看	照片上的人是谁
吃	这是什么肉
喝	这是什么茶
闻	这是什么香水

2. A: 你还想学下去吗?
B: 对! 我还想继续学下去。

干	写
做	在
研究	

3. A: 这套房子怎么样?
B: 这套房子太贵了,我租不起。

这种汽车	买
这套房子	买
这个饭店	住
这个大学	上
坐飞机	坐

4. A: 他的电话号码你记下来
了吗?

B: 记下来了。

黑板上的句子	抄
这张图	画
这儿的风景	拍
那个节目	录
太极拳	坚持
她的地址	记

5. 想起来了, 她叫安娜。

我把护照放在大衣口袋里了
我把那本书借给玛丽了
这个地方我们前年来过
这个人我见过
这个词我们学过
这个电影我看过

6. 只有多听多说多练才能学好
汉语。

坚持学下去	能学好汉语
坚持下去	会成功
考试及格	能毕业
拿到奖学金	能继续学下去
打这种针	能把病治好
你去	能把他叫来

(四) 模仿造句 Make sentences after the models

1. 我一下子想不起来她是谁了。

我一下子想不起来她的名字了。

我一下子_____

2. 你是怎么知道这个电话号码的?

你是怎么知道我在这儿的?

你是怎么_____?

3. 我是应中国国际广播电台的邀请来北京工作的。

他们是应邀来中国参加比赛的。

4. 老师, 我们想请您参加我们的婚礼, 不知道您能不能来?

老师, 我想让您给我辅导, 不知道您有没有时间?

- _____, _____, _____?
5. 我的工作需要用汉语, 所以还想继续学下去。
我们结婚要用钱, 所以还得在这儿干下去。
_____, _____。

(五) 按照例句做练习, 并说出句子在什么情况下用

Practise after the models, and then tell in what situations they are said

- 例 1. A: 把它拍下来吗? A: 你把它拍下来了没有?
 B: 拍下来吧。 B: 拍下来了。
 照 画 录 写 记 抄
- 例 2. A: 听出来了吗?
 B: 听不出来。
 看 分 吃 喝 想

(六) 选择填空 Choose the right phrases to fill in the blanks

- 他说明年还要在这个学校_____。
A. 学下去 B. 学下来 C. 学起来 D. 学上来
- 他的电话号码是多少, 我现在_____。
A. 想不起来 B. 想不出来 C. 想起来 D. 想出来
- 你_____了没有, 这是谁唱的歌?
A. 听起来 B. 听出来 C. 听不出来 D. 听起来
- 我_____了, 我看过她演的电影。
A. 想起来 B. 想不出来 C. 想不起来 D. 想出来
- 她难过得_____了。
A. 说不上来 B. 说不下去 C. 说不下来 D. 说不出来
- 你_____了吗? 这是什么茶?
A. 喝得出来 B. 喝不下去 C. 喝不出来 D. 喝出来
- 这儿风景真美, 快把它_____吧。
A. 拍进来 B. 拍下来 C. 拍下去 D. 拍出来
- 一看到他那样子, 大家都_____。
A. 笑了起来 B. 笑了一下 C. 笑了出来 D. 笑了一会儿

9. 你能_____她是哪国人吗?

A. 看得出来 B. 看得过来 C. 看得起来 D. 猜得到

10. 我也_____好办法。

A. 想出来 B. 想不起来 C. 想不出来 D. 想不到

(七)综合填空 Fill in the blanks

这是中国古时候_____故事。

有一天,司马光_____小朋友们在院子里玩。院子里有_____大水缸(gāng, vat),水缸里装满了水。他们玩_____正高兴的时候,一个小朋友不小心掉_____水缸里_____了。一个孩子看_____了,就大声喊了_____：“救人啊！救人啊！有人掉_____水缸里_____了。”有的孩子吓_____哭了起来。司马光看_____这种情况,很快想_____了一个好办法。他连忙搬_____一块石头,跑了过来,向水缸砸去,一下子_____水缸打破了。水缸里的水都流了_____来,掉在水缸里的小朋友得救_____。看到从水缸里爬_____的小朋友,大家又都笑了_____……

(八)在下列情况下怎么说(用“动词+趋向补语”) What should you say in the following situations (Using “Verb + Complement of direction”)

1. 在一次同学会上,一个多年不见的同学走过来,跟你握手,但是你认不出来他是谁了。

同学:还认识我吗?

A:对不起,_____。

2. 朋友请你去饭店里吃饭,一个菜很好吃,朋友问你:“这是什么菜?你吃得出来吗?”你吃不出来,怎么回答?

A:_____。

3. 老师让你们听写,但是你觉得老师念得太快,听写完以后,你两个句子没有写下来……

老师:都写下来了吗?

A:_____。

4. 去洗照片,你希望一个小时以后能洗出来,怎么问?

A: _____?

B: 没问题,洗得出来。

5. 听到一个小提琴协奏曲,朋友问你听得出来这是什么曲子吗? 你怎么回答?

(九)改错句 Correct the sentences

1. 他照起来的照片很好看。
2. 我把这个词查起来了。
3. 外面下了起雪来。
4. 因为家里没有钱,没办法让我继续下去学习了。
5. 听说中国学外语的人也多下来了。
6. 我想不出来她叫什么名字了。
7. 他想起来了一个办法。
8. 一到七点,我们就打开电视看了。

(十)交际会话 Communication

1. 邀请与谢绝 Inviting and declining

A: 王老师,星期五下午六点有一个宴会,我们希望您能参加。

B: 谢谢你们的邀请,不过,很对不起,星期五晚上我正好有客人要来,去不了。

A: 那太遗憾了。

2. 同意与不同意 Agreeing and disagreeing

A: 我想,只有那些一心为社会工作的人,才是真正幸福的人。

B: 什么是这种人呢?

A: 我觉得科学家就是这种人。

B: 我同意你的看法。现在有些人觉得只要有钱,什么都能买得到。

A: 我不同意这种想法,世界有些东西是用钱买不来的。

B: 可不是。

3. 愿望 Expressing one's wishes

A: 罗兰,我可以问你一个个人的问题吗?

B: 没关系,你问吧。

A: 你希望跟什么样的人结婚?

B: 当然是我爱他,他也爱我的人。

A: 没有别的条件吗?

B: 没有。

A: 要是他没有钱呢?

B: 我们可以努力工作去挣(zhèng, earn)钱呀。只要努力工作,就一定会生活得很好。我不希望丈夫有太多的钱。

A: 为什么?

B: 钱太多不一定是好事。

(十一) 阅读 Reading

智慧(zhìhuì, wisdom)口袋

今天的课是讲故事,老师让我们每个人用汉语讲一个故事。麦克知道很多中国故事,他讲的故事很有意思。

一天,国王问宰相(zǎixiàng, prime minister):“你听没听说过,邻国有一个叫阿凡提的人,很聪明,他们的国王都被他骗了。”宰相说:“我也听说了,但是我一点儿也不相信。一个国家,最聪明的当然是国王,一个普通的人,怎么能骗得了国王呢?”国王说:“你说得很对!不过,我真想见见这个阿凡提,看看他到底什么样。”于是,国王就骑上自己那匹心爱的大白马来到了邻国。

国王走得又累又渴,想找点水喝。他见路边的田里有个农民正在干活,就走过去对那个农民说,能不能给他一点儿水喝。农民把自己的水送给他喝。国王一边喝水,一边跟他谈话。

国王问:“听说你们国家有一个叫阿凡提的人,很聪明,把你们的国王都骗了,是真的吗?”

那个农民说:“是的,您也听说了?”

国王说:“能不能告诉我,阿凡提住在哪儿?”

农民问:“您找阿凡提做什么?”

国王说：“我要和他比一比，看看谁聪明。”

农民说：“您是谁？”

“我是你们邻国的国王。”

农民说：“我就是阿凡提。”

国王有点不相信：“你就是阿凡提？”

“是的。”

“是你把你们的国王骗了吗？”

“对！”

“那么，你能骗得了我吗？”

“不能，国王。我今天骗不了您。”

“为什么？”

“因为我今天没带智慧口袋来。要是我把智慧口袋带来，就一定骗得了您。”

“你把智慧口袋放在哪儿了？”

“放在家里了。”

“你的家在哪儿？”

“就在前边的村子里。”

“离这儿远吗？”

“不远。”

“那你去把智慧口袋拿来咱们再比吧。”

“可是，我还要工作，要是我走着去拿，回来时太阳就落山了。要是我骑您的马去拿，一会儿就能回来。”

国王想了想说：“好吧。我把马借给你，你快去快回。”说完，国王把马给了阿凡提。阿凡提骑上国王的马，飞快地跑回家去了。

国王等了半个钟头，不见阿凡提回来，又等了半个钟头，还不见阿凡提回来。这时，太阳慢慢落山了，国王才明白，自己已经被阿凡提骗了。

读后判断正误：（对的：✓ 错的：×）

1. 阿凡提有一个智慧口袋。 ()
2. 阿凡提让国王骗了。 ()
3. 国王没有阿凡提聪明。 ()

(十二) 写汉字 Learn to write

[illegible]

寒假你打算去哪儿旅行

一、课文 Texts

(一) 吃什么都可以

麦 克：我有点儿饿了，想吃点儿什么。你呢？

玛 丽：我又饿又渴。咱们去饭馆吧。

(在饭馆)

麦 克：你吃点儿什么？

玛 丽：你点吧，什么都可以。

服务员：你们两位要点儿什么？

麦 克：小姐，你们这儿有什么好吃的菜？什么好吃我们就吃什么。

服务员：我们这儿什么菜都好吃啊。

麦 克：是吗？把你们这儿最好吃的菜给我们来两个。

服务员：这儿的麻婆豆腐和糖醋鱼都不错。

麦 克：那就一样来一个吧。你喝什么呢？

玛 丽：随便。你想喝什么就喝什么吧。

(二) 寒假你打算去哪儿旅行

山田：时间过得真快，下周就要放寒假了。

麦克：是啊。寒假你有什么打算吗？

山田：学校外事处要组织留学生去外地旅行，谁都可以报名，你报名吗？

麦克：我听谁说过。不过我想自己去旅行。

山田：去哪儿？

麦克：哈尔滨。

山田：哈尔滨？你是哪儿冷去哪儿啊。现在那儿白天已经零下二十多度了。

麦克：听说哈尔滨的冰灯冰雕很好看，我想去看看。

山田：你想怎么去？

麦克：除了骑自行车以外，怎么去都行。

山田：你又开玩笑。

麦克：要是买不到火车票就坐飞机去。你的计划呢？

山田：我先去西安看看碑林和兵马俑，再到重庆，从重庆坐船游览长江三峡，然后去苏州、杭州，最后去桂林和云南。

麦克：山本说，苏州、杭州很美。

山田：“上有天堂，下有苏杭”嘛。你去过桂林吗？听说“桂林山水甲天下”，风景像画儿一样，美极了。

麦克：没有。我对云南少数民族的风俗很感兴趣，要是有机会一定去看看。你的旅行路线很好，不过要花多少钱啊。

山田：是公司要求我利用假期一边旅行一边考察的。

麦克：原来你是公费旅行啊。

二、生词 New Words

- | | | | | |
|--------------|----------------|--|------------------------|--|
| 1. 寒假 | hánjià | winter vacation | (hàn jiǎ) | nghe đông |
| 2. 饿 (形、动) | è | hungry; starve | (nga) | đói |
| 3. 渴 (形) | kě | thirsty | (khát) | khát |
| 4. 饭馆(儿) (名) | fànguǎn(r) | restaurant | (phạn quán) | tiệm ăn. |
| 5. 点 | diǎn | order (dishes in a restaurant) | (điểm) | nhà hàng |
| 6. 麻婆豆腐(名) | mápó dòufu | bean curd cooked with chilli (ma bà đậu hủ) | (điểm) | chút, ít, tí, tí tẹo, hơi |
| 7. 糖醋鱼 | tángcùyú | fish in sweet and sour sauce (đường thố ngư) | (điểm) | chút, ít, tí, tí tẹo, hơi |
| 8. 样 (量) | yàng | kind | (dạng) | cá chua ngọt |
| 9. 周 (名) | zhōu | week | (chu) | như thế, giống |
| 10. 放假 | fàng jià | have a vacation | (phóng giá) | tuần lễ |
| 11. 外事处 (名) | wàishìchù | foreign affairs office | (ngoại sự xứ) | nghe |
| 外事 (名) | wàishì | foreign affairs | (ngoại sự) | phòng ngoại sự |
| 12. 外地 (名) | wàidì | other parts of the country | (ngoại địa) | ngoại sự, đối ngoại |
| 13. 零下 | língxià | below zero | (lĩnh hạ) | bên ngoài, ngoài, nơi khác |
| 14. 冰灯 (名) | bīngdēng | ice lantern | (băng đăng) | dưới không |
| 15. 冰雕 | bīngdiāo | ice sculpture, ice carving | (băng điêu) | băng đăng, đèn báo |
| 16. 除了……以外 | chúle... yǐwài | besides, except | (trừ liễu... dĩ ngoại) | tạo hình trên băng, chạm trổ trên băng |

17. 开玩笑	kāi wánxiào	crack a joke,	(khai ngoan	
18. 计划 (动、名)	jìhuà	plan	joke (tiểu) trêu, đùa	
19. 兵马俑 (名)	bīngmǎyǒng	clay figures of warriors and horses, terracotta figures	(kế hoạch) đặt kế hoạch, đặt chương trình	
			(binh mã dũng)	tượng binh mã tùy táng
20. 船	(名) chuán	boat	(thuyền)	thuyền
21. 游览	(动) yóulǎn	go sight-seeing	(du lãm)	ngao du, du lịch, dạo chơi
22. 最后	(名) zuìhòu	final, last	(tối hậu)	sau cùng, cuối cùng
23. 天堂	(名) tiāntáng	paradise, heaven	(thiên đường)	thiên đường
24. 山水	(名) shānshuǐ	mountains and rivers,	(sơn thủy)	cảnh non nước, tranh sơn thủy, nước suối
25. 甲	(名) jiǎ	scenery first	(giáp)	nhất, A,...
26. 天下	(名) tiānxià	the whole world	(thiên hạ)	thiên hạ, thế giới, thế gian
27. 少数	shǎoshù	minority	(thiểu số)	số ít, ít
28. 民族	(名) mínzú	nationality	(dân tộc)	dân tộc
29. 风俗	(名) fēngsú	custom	(phong tục)	phong tục
30. 路线	(名) lùxiàn	route	(lô tuyến)	con đường, đường đi, đường lối
31. 一边...一边...	yíbiān... yíbiān...	at the same time, while	(nhất biên... nhất biên...)	vừa ... vừa...
32. 公费	(名) gōngfèi	at public expense	(công phí)	chi phí do nhà nước đài thọ, không mất tiền

专名 Proper Nouns

1. 碑林	Bēilín	Forest of Steles	(Bì Lâm)	Bì Lâm
2. 长江	Cháng Jiāng	the Yangtze River	(Trường Giang)	Trường Giang
3. 三峡	Sānxiá	the Three Gorges	(Tam Hiệp)	Tam Hiệp
4. 桂林	Guīlín	Guilin	(Quế Lâm)	Quế Lâm
5. 云南	Yúnnán	Yunnan	(Vân Nam)	Vân Nam

补充生词 Supplementary New Words

1. 弄	(动) nòng	play with, do, get	(lộng)	làm
2. 笔记	(名) bǐjì	notes	(bút ký)	bản ghi chép
3. 西双版纳 (专名)	Xīshuāngbǎnnà	Xishuangbanna	(Tây Song Bản Nạp)	Tây Song Bản Nạp

三、注释 Notes

一) 上有天堂, 下有苏杭

意思是: Up above there is Paradise; down here there is Suzhou and Hangzhou.

二) 桂林山水甲天下

意思是: The scenery of Guilin is the best in the world.

四、语法 Yǔfǎ Grammar

(一) 疑问代词的活用 The flexible use of the interrogative pronouns

Sử dụng linh hoạt đại từ nghi vấn

疑问代词除了表示疑问、反问之外, 还有表达对人或物的任指、特指和虚指。

Beside their use in questions and rhetorical questions, interrogative pronouns can be used with general, specific and fuzzy references.

Đại từ nghi vấn ngoài việc biểu thị nghi vấn, phản vấn, còn biểu đạt ý chỉ chung, chỉ riêng hoặc chỉ trống không đối với người hoặc vật.

1. 任指(泛指) General references

Chỉ chung (phiếm chỉ)

疑问代词表示任指时, “谁”表示任何人; “什么”表示任何东西; “怎么”表示任何方式或方法; “哪儿”表示任何地方等。句中常用副词“也”或“都”与之呼应。例如:

When interrogative pronouns are used with a general reference, “谁” means anyone; “什么”, anything; “怎么”, any manner or any way; “哪儿”, anywhere, etc. The adverbs “也” or “都” is often used correspondingly in the sentence, e.g.

Khi đại từ nghi vấn biểu thị ý chỉ chung, “谁” biểu thị bất kỳ người nào; “什么” biểu thị bất kỳ vật gì; “怎么” thì biểu thị bất kể phương thức nào, biện pháp nào; “哪儿” biểu thị bất kể nơi đâu... Trong câu thường dùng phối hợp với phó từ “也” hoặc “都”. Ví dụ:

(1) 我们班的同学谁都喜欢她。

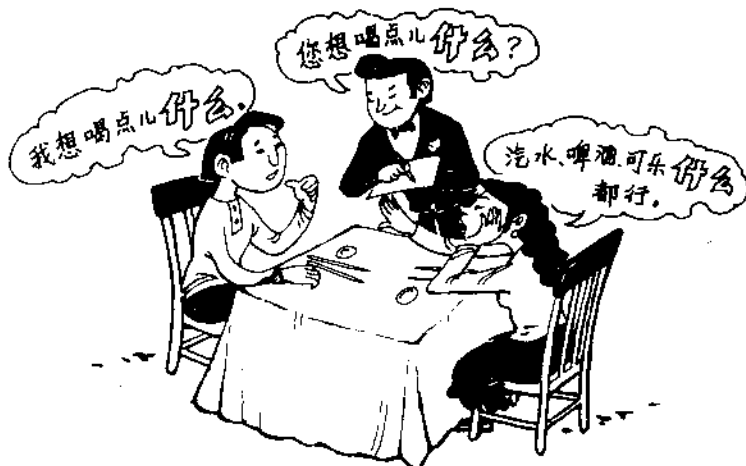
(2) 天太冷, 我哪儿也不想去。

(3) 怎么办都行, 我没意见。



(4) 吃什么都可以。

(5) 你什么时候来我都欢迎。



2. 特指 Specific references Chỉ riêng, chỉ cụ thể

用两个同样的疑问代词,前后呼应,指同一个人、同一事物、同一种方式等。前一个疑问代词表示任指,后一个疑问代词特指前一个所指的事物,前后两个分句或短语之间有时用“就”连接。例如:

Two identical interrogative pronouns are used in concert with each other, referring to the same person, same thing, same manner, etc. The former has a general reference, the latter refers specifically to the thing the first pronoun indicates; and the two clauses (or phrases) are sometimes linked by “就” in the sentence. The following examples will illustrate, e.g.

Dùng 2 đại từ nghi vấn giống nhau, trước sau hô ứng, chỉ cùng một người, cùng một vật, cùng một phương thức... Đại từ nghi vấn trước biểu thị ý chỉ chung, đại từ nghi vấn sau chỉ cụ thể một sự vật trong số những sự vật đã được chỉ ra ở trước đó giữa hai phân câu hoặc hai đoạn ngữ đó có lúc dùng “就” để nối liền. Thí dụ:

- (1) 哪儿好玩就去哪儿。
- (2) 怎么好就怎么办。
- (3) 什么好吃就吃什么。
- (4) 谁愿意跟我一起去我就跟谁一起去。
- (5) 你什么时候想来就什么时候来吧。

前后两个疑问代词也可指不同的人或事物。例如:

The two interrogative pronouns may also refer to different persons or things, e.g.

Hai đại từ nghi vấn trước và sau cũng có thể chỉ hai người hoặc hai vật khác nhau. Thí dụ:

- (1) 我们好长时间没见面了,一见面谁也不认识谁。
- (2) 这些车哪辆跟哪辆都不一样。

3. 虚指 Fuzzy references Hư chỉ : chỉ trống không

表示不确定、不知道、说不出或不需说出的。例如:

The reference is uncertain, unknown, forgotten or needs not be mentioned, e.g.

Biểu thị cái không xác định, không biết, không nói ra được hoặc không muốn nói ra. Thí dụ:

- (1) 这个人我好像在哪儿见过。
- (2) 我的照相机不知怎么弄坏了。
- (3) 朋友要回国了, 我应该买点什么送给她。
- (4) 我好像听谁说过这件事。



(二) 一边……一边…… at the same time, simultaneously Vừa... vừa

关联副词“一边……一边……”用在动词前, 表示两种以上的动作同时进行。例如:

The connective adverbs “一边……一边……” are used before verbs to indicate that two acts are proceeding at the same time, e.g.

Phó từ liên quan “一边……一边……” dùng ở trước động từ, biểu thị hai động tác trở lên cùng đồng thời tiến hành. Thí dụ:



(1)她一边说一边笑。

(2)我喜欢一边听音乐一边做练习。

注意:“一边”中的“一”可以省略。同单音节动词组合时,中间不停顿。例如:

Note:“一” can be omitted. When associated with monosyllabic verbs, there is no pause in between, e. g.

Chú ý: Có thể lược bỏ “一” trong “一边”. Khi phối hợp với động từ đơn âm tiết thì không đọc ngắt quãng ở giữa. Thí dụ: 边听边看 边想边写

(三)除了……以外,都/还…… besides/apart from... (all/still...)

Ngoài... ra, đều/còn...

“除了……以外,都……”表示排除特殊,强调一般。例如:

“除了……以外,都……” is used to exclude the particular and emphasize the general, e. g.

“除了……以外,都……” biểu thị loại trừ cái đặc thù nhấn mạnh cái thông thường. Thí dụ:

(1)除了玛丽以外,全班同学都来了。

(2)除了北京以外,中国别的城市我都没去过。

(3)除了一本词典以外,我没买别的东西。



“除了……以外,还……”表示排除已知,补充其他。例如:

“除了……以外,还……” is used to exclude what is known and supplement with something new, e. g.

“除了……以外,还……” biểu thị loại trừ cái đã biết, bổ sung thêm cái khác. Thí dụ:

(1)除了英语以外,他还会说法语。(他会两种外语。)

(2)除了上海以外,我们还去广州和香港。(一共去三个城市。)

(四)连续动作的顺序:先……再(又)……然后……最后…… The order of consecutive acts: 先(first)……再(又)(then)……然后(after that)……最后(finally)

Thứ tự của động tác liên tục: 先……再(又)……然后……最后……(... đã, rồi mới..., sau đó..., cuối cùng...).

(1)我先做练习,再复习生词,然后读课文,最后看电视。

(2)他先去西安,再去重庆,然后游览长江三峡,最后去香港。

(3)你先填申请表,再去办护照,然后去大使馆办签证,最后再订飞机票。

五、练习 Exercises

(一)语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

hánjià	hángjiā	kǎochá	hǎo chá
wàidì	dàitì	shānshuǐ	sān suì
shǎoshù	shǒushù	mínzú	mínzhǔ
fēngsú	fēngsù	lùxiàn	lùxiàng

2. 多音节连读 Multisyllabic liaison

Bái rì yī shān jìn, Huánghé rù hǎi liú.

Yù qióng qiānlǐmù, gèng shàng yì céng lóu.

3. 朗读 Read out the following phrases

少数民族	少数人	少数学生
游览长城	游览长江三峡	游览桂林山水
学习计划	工作计划	旅行计划 计划去旅行
一边旅行一边考察		一边看一边写
一边听音乐一边做练习		一边说一边笑
谁都喜欢她		什么地方都没去过
哪儿都不舒服		怎么去都行

(二)替换 Substitution

1. A: 我们去哪儿玩玩
 吧。

B: 好吧。

给他送点儿什么礼物
找谁问问路
请谁帮帮忙
什么时候去看看她
喝点什么
吃点儿什么

2. A: 我们去哪儿呢?

B: 你想去哪儿我们
就去哪儿。

送什么礼物	她喜欢什么就送什么
怎么去	怎么去方便就怎么去
什么时候去	什么时候合适就什么 时候去
派谁去	谁有能力就派谁去
借给他多少	他需要多少就借给他 多少

3. A: 你想吃点儿什么?

B: 什么都可以。

喝点儿什么	(喝点儿)什么
去哪儿	(去)哪儿
怎么去	怎么(去)
跟谁去	跟谁(去)
要哪个	(要)哪个
要多少	(要)多少

4. A: 你想吃点儿什么?

B: 什么好吃我就吃
什么。

喝	什么好喝
要	哪个好
买	哪个便宜
看	哪个好看
听	哪个好听

5. 他一边旅行, 一边考
察。

看电视	做练习
听音乐	看书
听讲	做笔记
唱	跳
想	写
哭	说

(三) 选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

考察 除了 自然 少数 要求 公费 寒假
零下 饭馆 计划 一边……一边……

1. 我想利用_____去南方旅行。
2. 他_____听音乐_____做练习。
3. 北京有不少小_____, 饭菜又便宜又好吃。
4. 我们那儿一年四季都很暖和, 气温从来没有到过_____二度。

5. _____ 旅行以外,我还想 _____ 一下中国南方的商业。
6. 我们公司也 _____ 在这儿开展业务。
7. 我喜欢 _____ 风光,桂林山水是我最喜欢的。
8. 中国有五十多个 _____ 民族。
9. 我们班只有两个 _____ 留学生。
10. 有什么 _____ 请说吧。

(四)模仿造句 Make sentences after the models

1. 那就一样来一个吧。
那就一样来一张吧。

2. 时间过得真快,下周就要放寒假了。
时间过得真快,下个月我就二十岁了。
时间过得真快,_____。
3. 除了骑自行车以外,怎么去都行。
除了白酒以外,什么酒都能喝。
除 _____, _____。
4. 我先去西安看看碑林和兵马俑,再去重庆,从重庆坐船游览长江三峡,然后去桂林,最后去云南。
我先去哈尔滨看冰灯,再去西安,从西安坐飞机去上海,然后去深圳,最后去香港。
我先 _____,再 _____,然后 _____,最后 _____。
5. 听说桂林的风景像画儿一样。
听说黄山的风景像画儿一样。
听说 _____。
6. 我对云南少数民族的风俗很感兴趣,有机会一定去看看。
我对蒙古族的风俗很感兴趣,有机会一定去看看。
我对 _____ 感兴趣,_____。

(五)用括弧里的词完成句子 Complete the sentences with the words in the brackets

1. A: 她怎么样?

- B: 她又聪明又漂亮, 班上的男同学_____。(谁)
2. A: 你今天出去吗?
B: 今天外边太冷, 我_____。(哪儿)
3. A: 你看这件事怎么办好呢?
B: _____。(怎么)
4. A: 我想去看看你, 你看我什么时候去?
B: 你_____。(什么)
5. A: 来中国以后, 你去过什么地方?
B: 除了北京以外, 我_____。(哪儿)
6. A: 我们坐火车去还是坐飞机去?
B: _____。(怎么)

(六) 用括号里的词语回答下列问题 Answer the following questions with the words in the brackets

1. A: 你想吃点儿什么?
B: _____。(什么……什么)
2. A: 你想让谁跟你去?
B: _____。(谁……谁……)
3. A: 我们怎么去呢?
B: _____。(怎么……怎么……)
4. A: 我们什么时候出发?
B: _____。(什么……什么)
5. A: 我们去哪儿买?
B: _____。(哪儿……哪儿)
6. A: 你想学哪本书?
B: _____。(哪……哪……)

(七) 下列情况怎么说(用“表示任指的疑问代词”) Rephrase the sentences (Using “question words of general reference”)

1. 我们班的同学有的以后要学经济, 有的要学法律, 有的要学医学, 有的要学历史……。(什么)
2. 我有很多朋友, 有的是老师, 有的是记者, 有的是作家, 有的是

工程师,有的是大夫,有的是律师……。 (什么)

3. 我喜欢看书,文学、历史、医学、经济、法律等方面的书我都喜欢看。(什么)

4. 他来北京快一年了,只去过一次长城,别的地方还没有去过。(哪儿)

(八)改错句 Correct the sentences

1. 谁有困难,哪个朋友就帮助你。
2. 哪个题容易,我就做什么题。
3. 你说怎么,我就怎么做。
4. 哪儿好玩儿,就我们去玩儿哪儿。
5. 我的电脑坏了,什么也修不好。
6. 我刚来中国的时候,什么汉语不会说。
7. 我一边学习汉语,一边打太极拳。
8. 老师的话我一边听,一边不懂。

(九)交际会话 Communication

1. 计划 Making a plan

甲:快放寒假了,你打算去哪儿玩儿?

乙:你告诉我,哪儿风景优美我就去哪儿。

甲:东北你们已经去过了,我看最好去桂林看看。

乙:我还想去苏州和杭州看看。

2. 送行 See sb. off

甲:车快开了,快上去吧。

乙:我走了。再见吧。

甲:再见,一路平安。

乙:谢谢。

3. 无所谓 "I have no specific preference."

张东:你想吃点儿什么?

田芳:随便。吃什么都行,你点吧。

张东：你来点吧。你喜欢吃什么咱们就吃什么。

田芳：你想喝点儿什么？

张东：我无所谓(wú suǒwèi have no specific preference),喝什么都行。

4. 顿悟 Expressing sudden recognition

A: 喂,是王海吗?

B: 是。你是……

A: 怎么? 听不出来了? 你猜猜我是谁。

B: 是刘刚吗?

A: 我是张东啊。

B: 啊,原来是你啊,你的声音变得我都听不出来了。

5. 解释 Explaining

A: 明子,这次旅行怎么样?

B: 好极了。

A: 都去什么地方了?

B: 我先去西安看了兵马俑,又飞到苏州和杭州,那儿的风景美极了。

A: “上有天堂,下有苏杭”嘛。

C: 是什么意思?

A: 就是说天上最美的地方是天堂,地上最美的地方是苏州和杭州。

(十) 阅读 Reading

1. 会话

爱德华：你什么时候回来的？

罗 兰：昨天晚上。

爱德华：怎么样？有什么见闻？

罗 兰：见闻可多啦！

爱德华：都去哪儿了？

罗 兰：去了好几个地方呢。先去哈尔滨看了冰灯，又坐飞机

去西安看了兵马俑,然后去了重庆。从重庆坐船游览了长江三峡。

爱德华: 怎么样?

罗兰: 三峡的风景真美。从武汉下船后,又坐飞机去了桂林。

爱德华: 我去过桂林,那儿的山水真像画儿一样。

罗兰: “桂林山水甲天下”,真是名不虚传!

爱德华: 你没去云南吗?

罗兰: 去了。我对中国少数民族的风俗很感兴趣,所以我在那儿呆了一个星期。本来还想去别的地方,但是没有时间了。对了,我在西双版纳遇到咱们班的谁了……

爱德华: 遇到谁了?

罗兰: 啊,我一时想不起他的名字了,是个日本同学。

爱德华: 是山田吗?

罗兰: 对,是他。你假期去哪儿了?

爱德华: 我要翻译一篇东西,哪儿也没去。

罗兰: 那真遗憾。

读后回答问题

- (1) 罗兰都去了什么地方?
- (2) 爱德华去旅行了吗?
- (3) 爱德华假期做什么了?

2. 短文

画蛇添足

从前,有几个人得到了一壶酒。他们谁都想喝这壶酒,可是这壶酒只够一个人喝,给谁喝呢,半天决定不了。一个人就说:“这样吧,我们每个人都在地上画一条蛇。谁先画完,这壶酒就给谁喝。”

大家都同意他的办法,于是就在地上画了起来。

有一个人很快把蛇画好了。他看别人还都没有画完,就左手拿起酒壶,右手又画起来,还得意地说:“你们画得太慢了!你们看我,还能给蛇添上几只脚呢。”

度	广	庠	庠	庠	庠	庠	庠					
线	纟	纟	纟	纟	纟	纟						
察	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	察			
旅	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	旅	旅			

吉利的数字

一、课文 Texts



(一) 吉利的数字

(这是新年晚会上, 麦克和爱德华说的小相声。)

甲: 你知道中国人喜欢什么数字吗?

乙: 不知道。

甲: 你怎么连这么简单的问题也不知道? 不过, 不知道也好。

乙: 什么话!

甲: 以后你什么问题不知道就来问我好了。

乙: 你知道?

甲: 知道。天下的事我知道一半, 中国的事我没有不知道的。

乙: 是吗?

甲: 你没听见大家都叫我什么吗?

乙：叫你什么？

甲：“中国通”。

乙：你才学了三个半月的汉语，怎么就成“中国通”了？

甲：这不是说相声吗？你怎么连这也不懂。

乙：谁说我不懂？相声是笑的艺术。说相声就是要大家“笑一笑，十年少”。

甲：对呀。谁听了我们的相声，谁就会笑起来，谁就会变年轻，今年二十，明年十岁。

乙：什么？

甲：你不是说“笑一笑，十年少”吗？

乙：别开玩笑。你还是说说中国人喜欢什么数字吧。

甲：我告诉你，你可别告诉别人。这是我的伟大发现，我正准备去申请专利呢。

乙：你快说吧，我不会告诉别人的。

甲：中国人最喜欢的数字是：“八”。

乙：八？为什么喜欢“八”？

甲：中国人认为这个数字最吉利。

乙：“八”怎么吉利呢？

甲：你听！我说八、八、八。……你能听出什么音来吗？

乙：八、八、八呀！

甲：你真笨啊！连这都听不出来。“八”的谐音不是“发”吗？八、八、八就是“发、发、发”呀。

乙：我怎么听不出来呢？

甲：你的汉语水平太低。汉语的“发”是什么意思你知道不？

乙：不知道。

甲：“发”就是“发财”。现在谁不想发财呀，发了财就可以买房子，买汽车，买巧克力，买土豆，……想买什么就买什么。

乙：你胡说什么呀！

甲：只要有钱就能买好多好东西。

乙：我想起来了。我学过，中国人喜欢“518”这个数，也喜欢“五月十八号”这一天，因为“518”的谐音是“我要发”。

甲：对！对！怎么？你也知道啊！

乙：是啊，我还知道中国人也喜欢“六”和“九”。

甲：为什么？

乙：因为……哎，你不是中国通吗？怎么又问起我来了？

甲：我问你，你告诉我，我懂了不就“通”了吗？

乙：“九”与“长久”的“久”谐音。谁不希望友谊长久，爱情长久，活得长久啊。中国人还常说“六六大顺”，所以我知道中国人也喜欢“六”和“九”。

甲：你不笨啊！

乙：你才笨呢！

(二)宴会上的规矩

麦 克：中国人在宴会上的规矩可多了。

爱德华：都有什么规矩？

麦 克：首先，要请重要的客人、领导和长辈坐上座。

爱德华：这是应该的。

麦 克：上菜时，如果是鱼的话，鱼头要对着上座，让重要的客人先吃第一口。喝酒的时候，大家都要给他敬酒。

爱德华：上次我参加了一个中国朋友的婚礼，大家都让我先吃。是不是把我也看成重要的客人了。

麦 克：是。要是你到中国人家里去做客，他们就会准备好多菜，让你怎么也吃不完。给你敬酒的时候，一定要干杯，把杯子里的酒一口喝光。

爱德华：要是不会喝酒怎么办呢？

麦 克：那也没关系。他们会说“感情有，茶当酒”。你用茶代替就行了。

爱德华：你怎么知道得这么多啊！

麦 克：中国通嘛，当然知道得比你多了。

爱德华：哈哈！又吹起来了。

二、生词 New Words

1. 吉利 (形) jǐlì lucky (cát lợi) tốt lành và thuận lợi

2. 数字	(名) shùzì	number	(số tự)	chữ số, con số
3. 乙	(名) yǐ	second	(át)	át, B, ...
4. 连...也...	lián...yě...	even...	(liên... dã...)	ngay cả... cũng...
5. 简单	(形) jiǎndān	simple	(giản đơn)	đơn giản, dễ
6. 通	(名) tōng	expert	(thông)	người am hiểu, người thông thạo
7. 少	(形) shǎo	young, younger	(thiếu)	ít, thiếu, trẻ tuổi
8. 可	(副) kě	but, by all means	(khả)	nhưng
9. 别人	biérén	others, other people	(biệt nhân)	người khác, người ta
10. 伟大	(形) wěidà	great	(vĩ đại)	to lớn, vĩ đại
11. 申请	(动) shēnqǐng	apply for	(thân thỉnh)	xin
12. 专利	(名) zhuānlì	patent	(chuyên lợi)	quyền phát minh sáng chế
13. 认为	(动) rènwéi	think, deem	(nhận vị)	cho rằng
14. 谐音	(名) xiéyīn	homophony	(hài âm)	âm gần giống như âm gốc
15. 低	(形) dī	low	(dê)	thấp
16. 巧克力	(名) qiǎokèlì	chocolate	(xảo khắc lực)	sô-cô-la
17. 土豆	(名) tǔdòu	potato	(thổ đậu)	khoai tây
18. 与	(连) yǔ	and	(dữ)	và, với
19. 胡说	húshuō	talk nonsense	(hồ thuyết)	nói lieù, nói bừa
20. 长久	(形) chángjiǔ	permanent, long-lasting	(trường cửu)	lâu dài
21. 友谊	(名) yǒuyì	friendship	(hữu nghị)	tình hữu nghị, tình bạn
22. 爱情	(名) àiqíng	love	(ái tình)	tình yêu, ái tình
23. 活	(动) huó	live, be alive	(hoạt)	sống
24. 顺	(形) shùn	smooth	(thuận)	thuận lợi, thuận
25. 笨	(形) bèn	dumb, stupid	(bát)	đần, ngốc, dốt
26. 宴会	(名) yànhuì	banquet	(yến hội)	tiệc, bữa tiệc
27. 规矩	(名) guīju	rule, established practice	(quy củ)	nên nếp, phép tắc
28. 首先	(副) shǒuxiān	first of all	(thủ tiên)	đầu tiên
29. 重要	(形) zhòngyào	important	(trọng yếu)	quan trọng, trọng yếu
30. 领导	(名) lǐngdǎo	leader	(lãnh đạo)	lãnh đạo
31. 长辈	(名) zhǎngbèi	elder, senior	(trưởng bối)	bề trên, bậc trên
32. 上座	(名) shàngzuò	the seat of honour	(thượng toạ)	ngôi cao, chỗ ngồi cao quý nhất
33. 敬酒	jìng jiǔ	propose a toast, toast	(kính tửu)	kính (mời) rượu
34. 杯子	(名) bēizi	cup	(bôi tử)	cái cốc, cái chén
35. 代替	(动) dàitì	replace, substitute	(đại thế)	thay, thay thế

36. 光	(形)	guāng	empty	(quang)	hết
37. 感情	(名)	gǎnqíng	feeling, emotion	(cảm tình)	tình cảm
38. 当	(动)	dàng	serve as, be	(đương)	làm, thay cho
39. 哈哈	(像)	hāhā	ha! ha! (laughter)	(ha ha)	ha ha, khà khà
40. 吹	(动)	chuī	boast	(xuy)	khoác lác, xu nịnh, khoe khoang

补充生词 Supplementary New Words

1. 复杂	(形)	fùzá	complicated, complex	(phức tạp)	phức tạp
2. 消息	(名)	xiāoxi	news, information	(tiêu tức)	tin, tin tức
3. 手表	(名)	shǒubiǎo	watch	(thủ biểu)	đồng hồ đeo tay
4. 作品	(名)	zuòpǐn	works (of literature and art)	(tác phẩm)	tác phẩm

三、注释 Notes

(一) 相声 Cross talk

中国人喜欢的一种艺术形式,用说笑话、说唱、问答等引起观众发笑,表演时常常两个人说,也可以一个人说或几个人说。

A popular performing art in China. The purpose of this art form is to make the audience laugh by jokes, singing and talking, and amusing dialogues. It is usually performed by two people, sometimes by one or by several.

(二) 什么话? What do you mean? (What kind of words are these?)

“什么话”可以用来表示批评和责难。意思是“你不该说这种话。”

“什么话” may be used to show unhappiness or displeasure about some words. It means “You shouldn't have said that.”

(三) 以后你有什么问题就来问我好了。 Later on whenever you have a question, just come to me.

“……好了”表示同意、赞成的语气。例如:你想来就来好了。

“……好了” designates an agreeing and approving tone.

“……好了”

(四) 笑一笑,十年少。 Laugh, and you will be ten years younger.

意思是:笑可以使人变得年轻。

This Chinese saying means happy laughs can make people young again.

(五) 汉语的“六”与“九” “六” và “九”

汉语的“六”的大写是“陆”(liù),也念“lù”,与汉字“禄”是谐音字,“禄”是“富

贵”的意思；“九”与“久”谐音，寓意“长久”，所以，“六”与“九”也都被看作吉利的数字。

The capital form for the Chinese number “六” is “陆”(lù). It can also be read as “lǚ”, which is a homophone of “禄”. “禄” means “富贵”(rich and noble). “九” is a homophone of “久”, which means “长久”(long-lasting). Consequently “六” and “九” are regarded by many people as lucky numbers.

四、语法 Grammar

(一) 反问句 Rhetorical questions Câu phản vấn

对已知或明显的事实，汉语常用反问句来强调肯定或否定，用来证明某事或反驳别人。反问句的意义和形式正好相反：否定形式强调肯定；肯定形式强调否定。

Of a known or obvious fact, Chinese often use rhetorical questions to emphasize affirmation or negation. This question form is used to prove something or refute a person. The meaning is opposite to its form: the negative form emphasizes affirmation; the affirmative form emphasizes negation.

Đối với sự thực đã biết hoặc rõ ràng, Hán ngữ thường dùng câu phản vấn để nhấn mạnh khẳng định hoặc phủ định, dùng để chứng minh sự việc nào đó hoặc phản bác người khác. Ý nghĩa và hình thức của câu phản vấn ngược hẳn nhau: Hình thức phủ định nhấn mạnh khẳng định; Hình thức khẳng định nhấn mạnh phủ định.

除了已学过的“不是……吗？”以外，反问句还有以下的形式：

Apart from “不是……吗？” which we have learned, rhetorical questions have some other forms:

Ngoài “不是……吗？” đã học, câu phản vấn còn có các hình thức sau:

1. 没 + 动……吗？ 没 + Verb……吗？

没 + động từ ……吗？

(1) 这个消息你没听说过吗？(你应该听说过。)

(2) 你没看见吗？他就在这儿。

2. 用疑问代词反问。Rhetorical questions with interrogative pronouns

Dùng đại từ nghi vấn để phản vấn

(1) 你不告诉我，我怎么知道呢？(我不知道。)

(2) A: 听说他去过美国。

B: 他哪儿去过美国？(他没有去过美国。)

(3) 好朋友邀请我，我怎么能不去呢。(一定去。)

(4) A: 你不是不去吗？

B: 谁说我不去？ (我当然去。)

(5) A: 她去哪儿了?

B: 谁知道她去哪儿了。 (不知道。)



(二) 强调意义的表达: 连……也/都……

Indicating emphasis: 连……也/都…… (even……)

Biểu đạt ý nghĩa nhấn mạnh: 连……也/都……

汉语常用“连……也/都……”这一结构表达要强调的意思。介词“连”引出要强调的部分(一般是极端的情况), 后边用“也、都”与之呼应。隐含有比较的语义, 表示强调的对象尚且如此, 其他的就更不用说了。例如:

Chinese often uses the construction “连……也/都……” to express an emphatic tone. The preposition “连” introduces the emphasized part (usually an extreme case), and is followed concertedly by “也” or “都”. This construction implies a sharp contrast in meaning: if the emphasized is so, the others are out of the question, e.g.

Hán ngữ thường dùng kết cấu “连……也/都……” biểu đạt ý nghĩa cần phải nhấn mạnh. Giới từ “连” nêu lên bộ phận cần nhấn mạnh (thường là tình huống cực đoan), sau đó dùng “也、都” để phối hợp. Ngầm mang ý nghĩa so sánh, biểu thị đối tượng nhấn mạnh mà còn như vậy thì những cái khác càng khó phải nói. Thí dụ:



(1) 来北京快半年了,她连故宫也没去过。(别的风景区更没去过了。)

(2) 你怎么连这么简单的问题也不会回答?(复杂的问题更不会了。)

(3) A: 你读过这本书吗?

B: 没有,我连这本书的名字也没听说过。(不可能读过。)

(4) A: 你最近忙吗?

B: 很忙,常常连星期日也不能休息。(平时更不能休息了。)

(三) 强调肯定: 二次否定 Emphasizing an affirmation: double negatives

Nhấn mạnh khẳng định: Hai lần phủ định

汉语在一个句子中用两个否定词来强调肯定。例如:

An affirmation may be emphasized with two negatives, e.g.

Hán ngữ dùng 2 từ phủ định trong một câu để nhấn mạnh khẳng định. Thí dụ:

(1) 地上的事我没有不知道的。(都知道。)

(2) 你不能不去。(你必须去。)

五、练习

Exercises

(一) 语音 Phonetics

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones

jǐ

jǐ

guīju

guǐjī

jiǎndān

jiānduān

shùzì

shūzi

shēnqǐng

shénqíng

yǒuyì

yóuyù

zhǎngbèi

chángbèi

gǎnqíng

kàn qíng

2. 多音节连读 Multisyllabic liaison

Shuí shuō wǒ bú huì?

Shuí shuō wǒ méi lái?

Shuí shuō wǒ bù zhīdào?

lián Chángchéng yě méi qù guo

lián yí jù huà yě bú huì shuō

lián yí gè Hànzì yě bú huì xiě

3. 朗读 Read out the following phrases

申请入学

申请护照

申请签证

工作顺利

旅行顺利

祝你顺利

吉利的数字

吉利的话

吉利的日子

跟你开玩笑

开了一个玩笑

喜欢跟别人开玩笑

连一个汉字也不会写
只要努力就能得到好成绩

连一句汉语也不会说
只要吃了这药你的病就能好

(二) 替换 Substitution

1. A: 我不知道宴会上
有什么规矩。

B: 你不是中国通吗?

她叫什么名字	跟她一个班
这个电影好不好	看过这个电影
那儿的情况	去过那儿
鲁迅是谁	学过汉语
她结婚了	她的朋友

2. A: 你怎么连这个也
不懂。

B: 谁说我不懂?

这个	不知道
她	不认识
这个题	不会做
长城	没去过
这个电影	没看过

3. 只要有钱就能买好多
好东西。

我有时间	就一定参加
给他打电话	他就一定会来
你告诉她	她就会帮助你
你喜欢	我就给你买
吃了这种药	你的病就会好

4. 谁听了他的相声都会
笑起来。

知道这件事都会告诉你
听到这个消息都会很高兴
知道你来都会欢迎的
去过那儿都会喜欢那儿的风光
看了这个电影都会被感动

5. A: 你认识张东吗?

B: 我连这个名字也
没听说过。

看得懂英文说明书	英文	也没学过
听得懂新闻广播	简单的话	都听不懂
会书法	汉字	都写不好
能喝白酒	啤酒	都不能喝
去过长城	北京	也没去过
会用电脑输入汉字	电脑	都没学过

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

感情 笨 玩笑 国家 首先
连 申请 长久 认为 简单

1. 我_____法语也没学过,更不要说看法语书了。
2. 这个问题很_____,谁都会回答。
3. 有的中国人_____“八”是个吉利的数字。
4. 他这个人就爱跟别人开_____。
5. 我想向学校_____再延长一年。
6. 希望我们两国人民_____地友好下去。
7. _____让我来给大家介绍一下。
8. 今天的晚会,很多重要的_____领导人都来了。
9. 刚来时,我一点儿也不习惯,现在我对这儿已经有了_____,又不想离开了。
10. 我真_____,怎么连这么简单的问题也答不出来。

(四)模仿造句 Make sentences after the models

1. 地上的事没有不知道的。
他写的书我没有没看过的。
_____。
2. 你才学了三个半月的汉语怎么就成“中国通”了?
你才来了两天怎么就要走了?
_____?
3. 别开玩笑,你还是说说你是来做什么的吧。
别开玩笑,我们还是先做练习吧。
别开玩笑,_____。
4. 哎,你不是中国通吗? 怎么又问起我来了?
哎,你不是知道吗? 怎么又问起别人来了?
哎,你不是_____? 怎么_____?
5. 要是你到中国人家里去做客,他们就会准备好多菜,让你怎么也吃不完。
要是你到桂林去旅行,你就会看到好多美丽的风景,让你怎么也照不完。

要是 _____, _____, _____。

(五) 划线组句 Link Part A and Part B to form sentences

A

B

- | | |
|-------------|------------|
| 1. 只要你给我打电话 | 病就会好的。 |
| 2. 只要你努力 | 我就一定来。 |
| 3. 只要汉语说得好 | 就一定能把汉语学好。 |
| 4. 只要吃了这种药 | 就能买到好东西。 |
| 5. 只要你告诉她一下 | 就一定能找到工作。 |
| 6. 只要有钱 | 她就会帮助你。 |

(六) 用反问句完成句子 Complete the sentences with rhetorical questions

1. A: 来中国以前, 她没学过汉语。
B: _____? (谁说……)
2. A: 你没看过这个电影, 你怎么知道没有意思。
B: _____? (谁说……)
3. A: 你知道这个消息吗?
B: _____? (怎么……)
4. A: 我的钥匙怎么找不到了?
B: _____? (不是……吗)
5. A: 小张去美国留过学。
B: _____? (哪里……)
6. A: 你知道玛丽去哪儿了?
B: _____? 我今天一天都没看见她。(谁……)

(七) 用“连……也/都……”回答问题 Answer the questions with “连……也/都”

1. A: 听力考试难吗?
B: 很难, _____。
2. A: 来中国以前你学过多长时间汉语?
B: _____。
3. A: 听说她结婚了。
B: _____。
4. A: 来中国以后你去旅行过几次?

B: _____。

5. A: 你读过鲁迅的作品吗?

B: _____。

6. A: 今天你来得早吗?

B: 来得很早,我来时_____。

7. A: 她回国以后常给你写信吗?

B: _____。

8. A: 这些书你看完几本了?

B: 我刚借来,_____。

(八)遇到下列情况怎么说(用“反问句”) What should you say in the following situations (Using “rhetorical questions”)

1. 朋友在找手表,你看见她的手表就在桌子上,你怎么说?
2. 朋友问你的老师叫什么名字,你不知道,你怎么说?
3. 朋友问你桂林的风景怎么样,但是你没去过,怎么说?
4. 有人说你当过演员,但是你没有当过演员,怎么说?
5. 有人找玛丽,但玛丽不在,她问你,但你不知道,怎么说?

(九)改错句 Correct the sentences

1. 你把生词不是要预习预习吗?
2. 她怎么能不想吃饺子了?
3. 她连很忙,星期天也不休息。
4. 只要你努力才能学好汉语。
5. 只要汉语说得好,就我能找到工作。
6. 连我看得懂说明书,你一定看得懂。
7. 连她不会做这个题,我也不会。
8. 我以前连一次也没有来过中国。

(十)交际会话 Communication

1. 敬酒 Proposing a toast

A: 来,我敬您一杯。

B: 谢谢!

A: 为您的健康,干杯!

B: 干杯!

2. 责备 Blaming

A: 你怎么能这样说话?

B: 对不起,我说错了。

A: 这件事你为什么告诉我? 我们不是好朋友吗?

B: 我不想让你知道。

A: 你不相信我吗?

B: 不是。

(十一) 阅读 Reading

哪个数字最吉利

看到朋友们家家都安上了电话,李四也去电话局申请安电话。

营业员对他说,如果多交 50 元,最后一位号码可以随便挑。李四就多交了 50 块钱。

营业员说:“从 0 到 3,从 5 到 9,您选哪一个呀?”

李四说:“我自己决定不了,让我回去跟妻子商量商量,一会儿我再来告诉您。”

营业员笑着说:“您快点儿啊。”

李四说:“一会儿就来。”

李四回到家,对妻子讲了挑号码的事。妻子说:“就挑 8 字嘛,还跟我商量什么!这几年只要带 8 字的东西都卖得快,这个数字最吉利。”

李四说:“8 跟伤疤(shāngbā, scar)的‘疤’同音,不太好。我看 6 比较合适,六六大顺。你看行不行?”

妻子说:“6 和‘流’谐音,流氓(liúmáng, hoodlum)、流浪(liúlàng, roam about),多难听。我看 9 这个数不错,你看呢?”

李四说:“9 好什么? 九泉(jiǔquán, the nether world),人一死就说去了九泉。9 又和‘救’谐音,救济(jiùjì, relieve)、救命(jiùmìng, Help, save sb.'s life),都是不吉利的词儿。还是 5 吧,你看 5 怎么样?”

妻子说:“5 更不好了! 万一倒数第二位是个 2、7、8 的话,你念念,不就成了儿无、妻无、爸无了吗? 另外,5 与污染(wūrǎn, pollute,

pollution)的‘污’谐音,不干净。现在正治理(zhìlǐ, bring under control)污染呢,不能要5,还是7这个数合适。”

李四说:“7和凄惨(qīcǎn, wretched)的‘凄’同音,也不好。”

妻子说:“选3行不行?”

李四摇摇头说:“3就是散(sàn, break up),咱俩散伙(sànhuǒ, dissolve)就是离婚,多不吉利呀。你想想2可以不可以?”

妻子分析说:“二流子(èrlǐūzi, loafer)、二百五(èrbǎiwǔ, a stupid person),都和二有关。2和儿谐音,当儿子有低人一等(dīrényīděng, inferior to others)的感觉。不行,不行。”

李四说:“那就选1吧。”

妻子说:“你怎么糊涂(hútu, muddled)了,1是什么好数呀!一团糟(yì tuán zāo, a complete mess)、一场空(yì cháng kōng, all in vain),1的贬义词(biǎnyìcí, derogatory term)太多了。”

李四说:“没关系,在电话号码中人们不说一,说么(yāo)。”

妻子说:“那就更不好了,‘么’和‘夭’同音,夭折(yāozhé, die young)不就是死了吗?这个更不行了。”

李四说:“那就用0吧,0怎么看都是0,永远不会看错。”

妻子说:“0和‘灵’同音,灵堂(língtáng, mourning hall)、灵车(língchē, hearse),都和死人有关系,最不吉利了。”

李四说:“那就只有4了,我认为这个数不坏,四季发财,我李四从小到大,平安无事地长这么大,就是和‘4’有关系。”

妻子说:“别说了,4就是死,谁不知道这是个倒霉的数字,我们要选这个数,人家会笑掉牙的。”

李四说:“0到9我们都研究过了,都不行,你说怎么办?”

妻子说:“从0到9,各写一个数揉(róu, crumple)成纸团儿(tuánr, ball),抓着哪个是哪个吧。”

李四说:“这个办法不错。”妻子写好后把它们揉成纸团儿,李四随便摸(mō, fish out)了一个,打开一看……

妻子气哭了。

李四来到邮局,把纸条递给营业员说:“就要这个数。”

营业员办完手续后又递给李四50块钱。

李四问:“怎么又找我50元?”

营业员说:“你选这个数不加钱……”

读后回答

1. 李四夫妻对数字 0~9 的联想是什么?
2. 作者认为数字与吉利有没有关系?
3. 他们选了哪个数?

(十二) 写汉字 Learn to write

吉	一	士	士	吉					
吹	㇏	㇏	㇏	吹					
申	丨	冂	冂	申	申				
伟	亻	亻	亻	伟					
简	㇏	㇏	简	简					
连	一	㇏	车	连	连				
领	人	人	令	领	领	领			
首	㇏	㇏	首	首					
替	二	夫	夫	替	替				
笨	㇏	笨	笨						
规	二	夫	夫	规	规				
胡	十	古	胡						
巧	工	工	巧						
哈	口	㇏	㇏	哈					

复习十 Review (10)

一、课文 Text

学会用筷子

一般中国人都很要面子,子女考上大学了,出国了,找到好工作了,都会让他们感到高兴和骄傲。

在学习方面,我一直很努力。所以,父母对我很满意。但是,有一件事却让他们感到没有面子。我虽然是中国人,因为从小生活在国外,一直不会用筷子。妈妈一看我不会用筷子就一脸的不高兴。我也学过,因为不用心到现在也没学会。用筷子好像比拿个硕士、博士学位还难。可是我想,只要我用心,就没有克服不了的困难。

去年我第一次回中国来。看到祖国美丽的山水,感到很骄傲。特别高兴的是,我在苏州见到了我从没见过面的外公。外公一见到我就高兴得不得了。他叫我一定要努力学习,拿到博士学位。还叫我努力学习汉语,永远记住自己是中国人。长大以后能为祖国做点事。可吃饭时,他看到我连筷子都不会用,感到很失望。说:“你妈妈是怎么教你的,到现在还不会用筷子。”外公的话让我觉得很不好意思,因为不会用筷子让那么喜欢我的外公也感到没面子。

我很早就想回国学习,今年,这个愿望终于实现了。我在留学生食堂吃饭的时候,认识了一位大师傅,他服务态度很好,对我也很热情,可当他见我不会用筷子时也说:“你不是中国人吗?怎么连筷子也不会用呢?”我的脸红了。

我想,我一定要学会用筷子。为了让妈妈和外公高兴,也为了不再让别人说我这个中国人不会用筷子。

大师傅知道我要学习用筷子,就很热情地教我。他给了我几个圆圆的元宵让我先拿在手里。我心想,这一点儿都不难。拿好元宵,

师傅就让我用筷子去夹,这可难了。不是筷子掉了,就是元宵掉了。夹了很长时间才马马虎虎地夹住。这时,我的右手就好像麻木了一样,但我坚持不让元宵掉下去。这时,我觉得每一分钟都过得很慢。

下午,同学们邀我去玩儿,我去时也带上了筷子和元宵。同学们看到我手里拿着元宵和一双筷子,都笑了起来。他们一边说,一边看我手中的筷子和元宵。一个同学对我说:“看,你的手在动呢。”这时我也感到我的手能用筷子夹着元宵自由地动了。我高兴地跑到大师傅那儿,给他表演了用筷子夹元宵。他看我学会用筷子了,也很高兴。

妈妈和外公知道我学会用筷子了,当然更高兴。外公还像一个老教授一样地对我说:“世上无难事,只怕有心人”。

我也学着外公的样子说:“对!对!世上无难事,只怕有心人。”

逗得外公和妈妈都笑了起来。

二、生词

New Words

- | | | | | |
|-------------|------------|---------------------------|----------------|--|
| 1. 筷子 (名) | kuàizi | chopsticks | (khoái tử) | dũa |
| 2. 面子 (名) | miànzi | face | (diện tử) | sỹ diện, thể diện, bề ngoài, mặt ngoài, vỏ ngoài |
| 3. 骄傲 (名、形) | jiāo'ào | pride, proud | (kiêu ngạo) | tự hào, hãnh diện |
| 4. 脸 (名) | liǎn | face | (kiểm) | mặt |
| 5. 用心 (形) | yòngxīn | concentrated, attentively | (dụng tâm) | chăm chỉ, chú ý |
| 6. 硕士 (名) | shuòshì | Master | (thạc sỹ) | thạc sỹ |
| 7. 博士 (名) | bóshì | Ph. D | (bác sỹ) | tiến sỹ |
| 8. 学位 (名) | xuéwèi | (academic) degree | (học vị) | học vị |
| 9. 克服 (动) | kèfú | overcome | (khắc phục) | khắc phục |
| 10. 祖国 (名) | zǔguó | motherland | (tổ quốc) | tổ quốc |
| 11. 外公 (名) | wàigōng | (maternal) grandfather | (ngoại công) | ông ngoại |
| 12. 不得了 | bù dé liǎo | extremely | (bất đắc liễu) | vô cùng, hết sức |
| 13. 永远 (副) | yǒngyuǎn | forever | (vĩnh viễn) | mãi mãi |
| 14. 失望 (形) | shīwàng | disappointed | (thất vọng) | thất vọng |
| 15. 愿望 (名) | yuànwàng | wish | (nguyện vọng) | nguyện vọng |

16. 终于 (副) zhōngyú	at last, in the end	(chung vu)	rốt cục, cuối cùng
17. 实现 (动) shíxiàn	realize, fulfil	(thực hiện)	thực hiện
18. 服务 (动) fúwù	serve	(phục vụ)	phục vụ
19. 态度 (名) tàidu	attitude	(thái độ)	thái độ
20. 脸红 liǎn hóng	(face) turn red	(kiếm hồng)	mặt đỏ
21. 元宵 (名) yuánxiāo	sweet dumplings made of glutinous rice flour	(nguyên tiêu)	bánh trôi; rằm tháng giêng
22. 夹 (动) jiā	pick	(giáp)	kẹp, gấp
23. 麻木 (形) mǎmù	numb	(ma mộc)	tê liệt, tê dại
24. 逗 (动) dòu	tease	(đấu)	trêu, đùa, chọi

三、练习 Exercises

(一) 回答课文问题 Answer the questions according to the text

1. 这篇文章的作者可能是什么人?
2. 根据课文说明“要面子”的意思是什么?
3. 作者不会用筷子,为什么她妈妈和外公很不高兴?
4. 她是怎么学会用筷子的?
5. 你怎么理解“世上无难事,只怕有心人”这句话?

(二) 完成会话 Complete the dialogues

例:A: 你借得到这本书吗?

B: 这本书图书馆已经没有了,借不到。

1. A: 你找得到他家吗?

B: _____,找不到。

2. A: 你爬得上去吗?

B: _____,爬不上去。

3. A: 这张桌子我们两个人搬得上去吗?

B: _____,搬不上去。

4. A: 明天早上五点半你起得来吗?

B: _____,起不来。

5. A: 把这个柜子搬到屋里去吧。

- B: _____, 搬不进去。
6. A: 这些书你拿得动吗?
- B: _____, 拿不动。
7. A: 课文的生词你都记得住吗?
- B: _____, 记不住。
8. A: 要两瓶啤酒怎么样?
- B: _____, 喝不了。
9. A: 明天她能跟我们一起去吗?
- B: _____, 去不了。
10. A: 你为什么 not 租一套房子呢?
- B: _____, 租不起。

(三) 选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

起来 出来 下去 下来

1. 我听_____了, 这是中国的国歌。
2. 我想不_____把那本书放在什么地方了。
3. 大家别说话, 让她说_____。
4. 她站在我面前, 我半天没有认_____她是谁。
5. 他们俩的相声说得大家都笑了_____。
6. 这篇课文你能背_____吗?
7. 我也想不_____什么好办法。
8. 下学期我还要在这儿学_____。

吧 啊 的 呢 嘛

1. 快走_____, 要不就迟到了。
2. 今天的天气多好_____!
3. 我去公园, 你_____?
4. 我是愿意跟你一起去_____。
5. 多个朋友多条路_____。

哪 怎么 多少 谁 什么 什么样

1. 你想借_____钱, 我就借给你_____。

2. 她爱_____说就_____说吧。
3. 没错,有_____的妈妈,就有_____的女儿。
4. 你想_____时候来就_____时候来吧。
5. _____愿意写_____就到黑板前边来。
6. 这个书柜里都是我的书,你喜欢看_____本就看_____本吧。
7. 我这儿的酒多着呢,你爱喝_____就喝_____吧。
8. 你觉得_____去方便,咱们就_____去吧。

(四)改错句 Correct the sentences

1. 你把中文小说看得懂看不懂?
2. 今天你们见面得了吗?
3. 里边正在开会呢,你等一下,现在进不去。
4. 这些菜你吃得完吃得不完?
5. 我不戴眼镜什么都不看见。
6. 我今年回国不了,明年回国得了。

(五)下列句子可能在什么情况下说 In what situations are the following sentences used

1. 她拿不了。
2. 谁说我没来?
3. 加油!
4. 你帮帮我,我拿不下来。
5. 已经放不下了。

(六)综合填空 Fill in the blanks

因为吃得好也吃得多,我越来越胖。天冷了,为了减肥(jiǎnféi, lose weight),我决定去游泳。那天,我去奥林匹克体育中心游泳池游了一会儿泳,第二天头就疼起来了。我到医院去_____病。大夫说我感冒_____。开_____一些药让我吃。吃了感冒药就想睡觉。睡_____两天以后,头不疼_____,但是嗓子却疼起来_____。大夫又说,天气太干,又让我吃_____。过了三天,嗓

子不疼了,又咳嗽起来了,而且越咳越厉害。咳得晚上睡不____
觉,大夫看____以后给我开了一些咳嗽药。没想到,当天晚上我
就发____烧来了。大夫只好又给我开退烧药。他说这药很好,
但是要多____水。

药真的很好,很快不烧了,但是好几天没有大便(dàbiàn, shit)
了。大夫一检查说我大便干燥。这次,大夫说吃点儿中药吧。中药
也很好,吃了以后第二天就有了要大便的感觉,连忙去厕所,没想到
又拉____肚子来了。去找大夫,他说我把肚子吃坏了,再开点儿
治拉肚子____药吃吃吧。

昨天下午,一位当医生____朋友来看我。他说:“你的脸色
怎么这么不好看?我给你开点儿药吃吃吧。”我说,不用了。我这不
好看的脸色都是吃药吃____。

他好像听不懂我的话,我就把这些天看病的经过跟他说了说,他
听了以后大笑____来,对我说:“是的,你不能再吃药了。不过,
应该去运动运动。冬天太冷,到外边运动容易感冒,到奥林匹克体育
中心去游游泳吧。”我一____他的话,头又立刻疼了____。

(七)阅读 Reading

1. 愚公(Yúgōng, the Foolish Old Man)移(yí, remove)山

古时候有一位老人,名叫愚公。他家前边有两座大山,又高又大,挡住了他家通向外边的路,出来进去很不方便。

有一天,愚公把全家人叫到一起,说:“这两座大山正挡在我们家门口,出去进来太不方便了!我想把它搬走,你们看好不好?”

儿子、孙子们都很赞成,只有他的妻子没有信心。她说:“你都快八十岁了,连山上的一块石头也搬不动,怎么能搬走这两座大山呢?再说,那么多石头又搬到哪儿去呢?”

大家说:“可以把石头扔到海里去!”

第二天,愚公就带着一家人搬山去了。邻居们知道了,也高高兴兴地来帮忙,连七、八岁的孩子都来了。他们不怕苦、不怕累。每天

不停地挖山。

有个老头子叫智叟(Zhìsǒu, the Wise Old Man), 看见愚公他们在挖山, 觉得很可笑, 就对愚公说: “你这么大年纪了, 连一棵草都拔不动, 怎么能搬得走这两座大山呢?”

愚公听了笑着说: “你还不如一个小孩子! 我虽然快死了, 但是我还有儿子, 儿子死了, 又有孙子。我们的人会越来越多, 山上的石头会越搬越少。只要有决心, 就一定能把山搬走。”

智叟听了, 没有话说了。

愚公一家搬山的事感动了上帝(Shàngdì, God), 他就派了两个神仙(shénxiān, supernatural being)把这两座山背走了。

选择正确答案

这个故事主要说明什么?

- A. 愚公很笨, 他不应该搬山, 应该搬家。
- B. 智叟很聪明, 所以他不同意愚公搬山。
- C. 只要不怕困难, 努力去干, 就能成功。
- D. 上帝很感动。

2. 把国王骗下马

一天, 国王骑着马带着卫队(wèiduì, squad of bodyguards), 要去打猎(dǎliè, go hunting)。

人们看见国王的马队过来, 赶快让路。但是, 只有一个人仍在大路中间慢慢地走。国王看到后很生气, 他命令卫士: “快去把那个家伙给我抓过来。”卫士把那个人抓来了。国王一看是阿凡提。

国王生气地说: “阿凡提, 上次你骗了我一匹马, 今天你又对我这么没有礼貌(lǐmào, manners), 我一定要把你杀(shā, kill)掉。”

“那怎么行呢?”阿凡提说, “国王, 您想想, 您不是要和我比赛谁聪明吗? 我把您骗了, 证明我比您聪明。您要是杀了我, 全国的人都会批评您。”

国王想了想说: “好吧, 我可以不杀你, 不过你要再跟我比一次, 如果这次你再把我的骗了, 我就放了你。”

阿凡提说: “这次您让我做什么呢?”

国王说: “这样吧, 现在我骑在马上, 你要是能把我从马上骗下

去,我就承认你是聪明人。”

“国王,这个太难了。我不能把您从马上骗下来。”阿凡提为难地说,“不过,要是您在马下的话,我能把您骗上马去。”

国王想了想说:“好吧,那我就到马下去。”说着国王就从马上下来了。

国王下马后,阿凡提“哈,哈,哈”地笑了起来。

国王奇怪地问阿凡提:“你笑什么?”

阿凡提说:“您看,我不是把您从马上骗下来了吗?”

国王一听就连忙又爬上马去。

阿凡提又笑着说:“您看,国王,我又把您骗上马去了。”

国王气得说不出话来。阿凡提笑着走了。

读后判断正误:(对的:✓ 错的:×):

1. 国王看见阿凡提很高兴。 ()
2. 国王要阿凡提把他骗上马。 ()
3. 国王听了阿凡提的话就从马上下来了。 ()
4. 阿凡提又被国王骗了。 ()

(八)写汉字 Learn to write

士	一	十	士																
却	土	去	去	却	却														
祖	丷	才	才	初	初	祖													
永	丷	亅	亅	才	才	永													
失	丷	一	二	失	失														
热	丰	扌	执	执	热														
麻	广	庀	麻																

词 汇 表

生词	词性	拼音	课号
A			
阿姨	(名)	āyí	dì 48
爱情	(名)	àiqíng	tình yêu 59
安全	(形、名)	ānquán	an toàn 50
安全带	(名)	ānquándài	dây an toàn 50
按	(动)	àn	ấn, đè, bấm 50
B			
把	(介)	bǎ	dem, cầm 50
白天	(名)	báitiān	ban ngày 57
摆	(动)	bǎi	bày, xếp đặt 47
百科全书		bǎikē quánshū	bách khoa toàn thư 46
搬	(动)	bān	chuyển, dời 49
办理	(动)	bànlǐ	làm 50
帮(助)	(动)	bāng(zhù)	giúp, giúp đỡ 46
包括	(动)	bāokuò	bao gồm 46
抱	(动)	bào	ôm, bế, ẵm, ôm ấp 53
背	(动)	bēi	công, đeo 48
背包	(名)	bēibāo	ba lô 48
杯子	(名)	bēizi	cốc, chén 59
背	(动)	bèi	học thuộc 56
被	(介)	bèi	bị, được 52
笨	(形)	bèn	đần, ngu 59
编码	(名)	biānmǎ	số, mã hóa 46
表示	(动、名)	biǎoshì	biểu thị 54
表现	(动)	biǎoxiàn	biểu hiện 53
别人	(代)	biérén	người khác, người ta 59
冰灯	(名)	bīngdēng	băng đăng 58
冰雕	(名)	bīngdiāo	chạm trổ trên băng 58
兵马俑	(名)	bīngmǎyǒng	tượng binh mã tùy táng 58
博士	(名)	bóshì	tiến sĩ 60

补	(动)	bǔ	bổ, bổ sung	46
不见不散		bú jiàn bú sǎn	không gặp không bỏ đi	55
布	(名)	bù	vải	51
布置	(动)	bùzhì	xếp đặt, bố trí	51
步	(名、量)	bù	bước	53
不停	(副)	bùtíng	không ngừng, không ngớt	47
不得了		bù dé liǎo	vô cùng	60
不好意思		bù hǎo yìsi	ngượng, xấu hổ	52

C

擦	(动)	cā	lau, chùi, ...	50
猜	(动)	cāi	đoán	55
彩灯		cǎidēng	đèn màu	47
插	(动)	chā	cắm	50
插头	(名)	chātóu	phích cắm, đầu cắm	50
尝	(动)	cháng	nếm	49
长久	(形)	chángjiǔ	lâu dài	59
超	(动)	chāo	quá, vượt quá, siêu	46
超重		chāo zhòng	quá nặng	46
乘	(动)	chéng	ngồi, đi	50
成功	(动、形)	chénggōng	thành công	56
成立	(动)	chénglì	thành lập	57
成语	(名)	chéngyǔ	thành ngữ	54
抽	(动)	chōu	kéo, hút	57
抽烟		chōu yān	hút thuốc	52
出门		chū mén	ra ngoài	49
出租车	(名)	chūzūchē	xe tắc-xi, xe cho thuê	54
除了……以外		chúle……yǐwài	ngoài... ra	58
穿	(动)	chuān	mặc, mang	47
船	(名)	chuán	thuyền	58
喘气	(动)	chuǎn qì	thở, thở hổn hển, xả hơi	56
窗台		chuāngtái	bệ cửa sổ	51
吹	(动)	chuī	khoác lác	59
存	(动)	cún	còn, tồn lại	55

D

打扮	(动)	dǎban	diện, ăn diện, làm dáng, làm đóm	49
打的		dǎ dī	đi ta-xi	49
打扫	(动)	dǎsǎo	quét	51
呆	(动)	dāi	ở lại	57
带	(名)	dài	dây, đai	50
戴	(动)	dài	đội	46
代替	(动)	dàitì	thay thế	59
单	(名)	dān	đơn, giấy	46
担心		dān xīn	lo lắng	55
蛋糕	(名)	dàngāo	bánh trứng, bánh ga-tô	51
当代	(名)	dāngdài	đương đại, đời nay, thời nay	55
当	(动)	dàng	làm ...	59
倒	(动)	dǎo	đổ, ngã	52
到处	(名)	dàochù	khắp nơi	53
到底	(动)	dàodǐ	cuối cùng, rốt cuộc, xét cho cùng,...	56
登	(动)	dēng	lên, trèo	50
登机牌		dēngjīpái	thẻ lên máy bay	50
低	(形)	dī	thấp	59
递	(动)	dì	đưa	51
地理	(名)	dìlǐ	địa lý	46
地毯	(名)	dītǎn	thảm nền	51
地位	(名)	dìwèi	địa vị	55
地址	(名)	dìzhǐ	địa chỉ	46
点	(动)	diǎn	đốt, châm	52, 58
点头		diǎn tóu	gật đầu	54
电视台		diànshìtái	đài truyền hình	47
电台	(名)	diàntái	đài	57
电梯		diàntī	thang điện, thang máy	46
丢	(动)	diū	mất	52
动	(动)	dòng	động, động tác	56
动物	(名)	dòngwù	động vật	46
动作	(名)	dòngzuò	động tác	55
逗	(动)	dòu	trêu, chọc, đùa	60

端	(动)	duān	bưng, đưa ra	48
对	(量)	duì	đôi	53
对联(儿)	(名)	duìlián(r)	câu đối	51

E

饿	(形、动)	è	đói	58
---	-------	---	-----	----

F

发生	(动)	fāshēng	phát sinh, nảy sinh	53
发现	(动)	fāxiàn	phát hiện	53
罚	(动)	fá	phạt	52
饭馆(儿)	(名)	fànguǎn(r)	cửa hàng ăn, tiệm cơm	58
方	(形)	fāng	vuông	51
放假		fàngjià	nghỉ, nghỉ phép	58
放心		fàngxīn	yên tâm	48
丰富	(形)	fēngfù	phong phú	46
风俗	(名)	fēngsú	phong tục	58
夫妻	(名)	fūqī	vợ chồng	53
扶	(动)	fú	đỡ, dìu, giúp	53
幅	(量)	fú	bức	51
服务	(动)	fúwù	phục vụ	60
服装	(名)	fúzhuāng	quần áo, trang phục	55
副	(量)	fù	chiếc	47
父母	(名)	fùmǔ	cha mẹ	49

G

盖	(动)	gài	làm, dựng	49
敢	(能愿)	gǎn	dám	53
感动	(动、形)	gǎndòng	cảm động	53
感情	(名)	gǎnqíng	cảm tình, tình cảm	59
搞	(动)	gǎo	làm	57
各种		gèzhǒng	các loại	55
跟	(动)	gēn	đi theo	47
更加	(副)	gèngjiā	càng thêm	48
公费	(名)	gōngfèi	tiền do nhà nước đài thọ; công quỹ	58

古代	(名)	gǔdài	cổ đại, thời cổ	55
古迹	(名)	gǔjì	cổ tích	46
骨头	(名)	gǔtou	xương	52
故事	(名)	gùshi	chuyện kể, chuyện	55
故意	(副)	gùyì	cố ý	52
挂	(动)	guà	treo	47
光	(形)	guāng	hết, hết sạch	59
广播	(名)	guǎngbō	phát thanh	57
规矩	(名)	guīju	quy củ, nền nếp	59
滚	(动)	gǔn	lăn	53
国画	(名)	guóhuà	tranh vẽ bằng bút lông	53
国际	(名)	guójì	quốc tế	57
过奖	(动)	guòjiǎng	quá khen	53

H

哈哈	(像)	hāhā	ha ha, khà khà	59
咳	(叹)	hài	ôi, hừ	52
寒假	(名)	hánjià	ngỉ đông	58
行业	(名)	hángyè	ngề nghiệp	51
合同	(名)	hétong	hợp đồng	57
合资	(名)	hézi	hợp tác đầu tư	57
盒子	(名)	hézi	cái hộp	50
后座	(名)	hòuzuò	chỗ ngồi phía sau, bốp-ba-ga	54
胡说	(动)	húshuō	nói liêu, nói bừa	59
花	(形)	huā	hoa	51
花	(动)	huā	tiêu	52
话	(名)	huà	lời	53
话剧	(名)	huàjù	kịch nói	56
画家	(名)	huàjiā	họa sĩ	53
欢乐	(形)	huānlè	vui vẻ, hoan lạc	49
黄色	(名)	huángrsè	màu vàng	47
会议	(名)	huìyì	hội nghị, cuộc họp	47
婚礼	(名)	hūnlǐ	hôn lễ, lễ cưới, đám cưới	47
活	(动)	huó	sống	59

J

机舱	(名)	jīcāng	khoang hành lý (trên máy bay), khoang máy (của tàu thủy)	50
基础	(名)	jīchǔ	cơ sở	57
机会	(名)	jīhuì	cơ hội, dịp	57
机票	(名)	jīpiào	vé máy bay	50
积极	(形)	jījī	tích cực	56
吉利	(形)	jílì	may mắn và thuận lợi	59
吉祥	(形)	jíxiáng	may mắn	51
挤	(动)	jǐ	chen	54
系	(动)	jì	thắt, buộc	50
记	(动)	jì	ghi, nhớ	56
计划	(动、名)	jìhuà	kế hoạch	58
技术	(名)	jìshù	kỹ thuật	46
继续	(动)	jìxù	tiếp tục	57
夹	(动)	jiā	gắp, kẹp	60
加油		jiā yóu	cổ lên, gắng sức	56
甲	(名)	jiǎ	nhất, số một, A	58
简单	(形)	jiǎndān	đơn giản	59
建	(动)	jiàn	xây dựng, làm	57
见面		jiàn miàn	gặp mặt	48
讲话		jiǎng huà	nói chuyện	47
骄傲	(名、形)	jiāo'ào	tự hào, kiêu hãnh	60
胶卷	(名)	jiāojiǎn	phim, cuộn phim	50
交流	(动)	jiāoliú	giao lưu	57
脚	(名)	jiǎo	chân	53
叫	(介)	jiào	để, bị	52
结	(动)	jiē	tết, vắn, bện, thắt,...	49
接着	(副、连)	jiēzhe	tiếp theo	56
节	(名)	jié	lễ, tết	49
节日	(名)	jiérì	ngày tết, ngày lễ	49
节奏	(名)	jiézòu	tiết tấu	55
戒烟		jiè yān	cai thuốc	52
金	(名)	jīn	vàng	46
精彩	(形)	jīngcǎi	đặc sắc	55

警察	(名)	jǐngchá	cảnh sát	53
敬酒		jìng jiǔ	dâng rượu	59
纠正	(动)	jiūzhèng	sửa chữa	56
句	(量)	jù	câu	53
剧场	(名)	jùchǎng	nhà hát, rạp hát, sân khấu	55

K

咖啡馆		kāfēiguǎn	tiệm cà phê	48
开	(动)	kāi	mở, nở	51
开关	(名)	kāiguān	công tắc, đóng mở	50
开玩笑		kāi wánxiào	đùa, trêu	58
开展	(动)	kāizhǎn	mở ra, triển khai	57
看样子		kàn yàngzi	xem ra, xem chừng	53
扛	(动)	káng	gánh	47
考察	(动)	kǎochá	khảo sát	48
靠	(动)	kào	dựa vào	49
棵	(量)	kē	cây	49
科学	(名)	kēxué	khoa học	46
可	(副)	kě	đáng, đáng để	53
可	(副)	kě	nhưng	59
可气	(形)	kěqì	tức, đáng tức, cẩu	52
渴	(形)	kě	khát	58
克服	(动)	kèfú	khắc phục	60
客人	(名)	kèren	khách	47
肯定	(动、形)	kěndìng	khẳng định	55
空	(形)	kōng	trống không, rỗng	49
空姐	(名)	kōngjiě	nữ tiếp viên hàng không	50
恐怕	(副)	kǒngpà	chỉ sợ, e rằng	56
空儿	(名)	kòngr	lúc rỗi rãi	55
筷子	(名)	kuàizi	đũa	60
困难	(名)	kùnnan	khó khăn	53

L

拉	(动)	lā	lôi, kéo, chở	52
蜡烛	(名)	làzhú	nến, ngọn nến	51

来往	(名)	láiwǎng	đi lại	53
缆车	(名)	lǎnchē	xe cáp, télécabin	56
浪费	(动)	làngfèi	lãng phí, phung phí	52
劳驾		láo jià	làm phiền, làm ơn	55
冷漠	(形)	lěngmò	lạnh nhạt, thờ ơ	54
离开	(动)	líkāi	xa rời, ly khai	49
礼堂	(名)	lǐtáng	hội trường, lễ đường	56
立即	(副)	lìjǐ	lập tức, ngay	53
连……也……		lián……yě……	ngay cả... cũng	59
联欢会	(名)	liánhuānhuì	buổi liên hoan	56
脸	(名)	liǎn	mặt	60
脸红		liǎn hóng	mặt đỏ	60
脸谱	(名)	liǎnpǔ	vẽ mặt, kiểu (vẽ) mặt	55
凉	(形)	liáng	mát, lạnh	50
了	(动)	liǎo	hiểu	55
淋	(动)	lín	ướt	52
零下	(名)	língxià	dưới không	58
领导	(名)	lǐngdǎo	lãnh đạo	59
流	(动)	liú	chảy	52
路线	(名)	lùxiàn	đường lối, đường đi	58
乱	(形)	luàn	loạn	51
乱七八糟	(成)	luàn qī bā zāo	loạn xạ, lộn xộn, lung tung	51
落汤鸡		luòtāngjī	ướt như chuột lột	52

M

麻木	(形)	mámù	tê liệt, tê dại	60
麻婆豆腐	(名)	mápó dòufu	đậu phụ	58
嘛	(助)	ma	mà, mà lị	49
麦克风	(名)	màikèfēng	mi-cơ-rô-phôn	47
满意	(形)	mǎnyì	vừa lòng, bằng lòng	46
梅	(名)	méi	cây mai, mai	53
美好	(形)	měihǎo	tốt đẹp	53
美丽	(形)	měilì	đẹp, đẹp đẽ	53
门口	(名)	ménkǒu	cửa, cổng	57
面前	(名)	miànqián	trước mặt	53

面子	(名)	miànzi	bề ngoài, vỏ ngoài, sĩ diện	60
民警	(名)	mínhǎng	cảnh sát nhân dân	53
民族	(名)	mínzú	dân tộc	58
名胜	(名)	míngshèng	cảnh đẹp nổi tiếng, danh thắng	46

N

内容	(名)	nèiróng	nội dung	46
念	(动)	niàn	đọc, học, nhớ	51
农村	(名)	nóngcūn	nông thôn	53
女儿	(名)	nǚ'ér	con gái	54

O

哦	(叹)	ò	ôi, ồ	51
---	-----	---	-------	----

P

怕	(动)	pà	sợ	56
排	(名、量)	pái	hàng	55
排练	(动)	páiliàn	tập diễn (tuồng, kịch)	56
胖	(形)	pàng	béo	49
骗	(动)	piàn	lừa, bịp	52
铺	(动)	pū	trải, trùm	51

Q

起飞	(动)	qǐfēi	bay lên, cất cánh	50
气氛	(名)	qìfēn	không khí	47
卡子	(名)	qiǎzi	cáp cặp, cái kẹp	50
签	(动)	qiān	ký	57
钱包	(名)	qiánbāo	wallet, túi tiền	52
欠	(动)	qiàn	ngáp, mắc (nợ)	46
巧克力	(名)	qiǎokèlì	sô-cô-la	59
亲切	(形)	qīnqiè	thân thiết	48
青年	(名)	qīngnián	thanh niên, tuổi trẻ	55
情景	(名)	qíngjǐng	tình cảnh	53
情况	(名)	qíngkuàng	tình hình	54
裙子	(名)	qúnzi	váy	47

R

让	(介)	ràng	để, bị	52
热闹	(形)	rènao	náo nhiệt, ồn ào, nhộn nhịp	47
热情	(形)	rèqíng	nhiệt tình	47
人们	(名)	rénmen	mọi người	49
人品	(名)	rénpǐn	nhân phẩm	53
人物	(名)	rénwù	nhân vật	55
认为	(动)	rènwéi	cho rằng	59

S

洒	(动)	sǎ	rắc, rải, vẩy,...	50
傻	(形)	shǎ	ngốc, ngu, dần	52
山水	(名)	shānshuǐ	cảnh non nước, tranh sơn thủy	58
伤	(动)	shāng	bị thương	52
上街		shàng jiē	lên phố, ra phố	52
上身	(名)	shàngshēn	nửa người trên	47
上座	(名)	shàngzuò	ngôi cao	59
少数	(名)	shǎoshù	thiểu số, số ít	58
少	(形)	shào	trẻ, ít tuổi	59
摄像机		shèxiàngjī	máy quay phim, máy ảnh	47
伸	(动)	shēn	thò ra, vươn ra	53
申请	(动)	shēnqǐng	xin	59
声音	(名)	shēngyīn	thanh âm	55
剩	(动)	shèng	còn lại, thừa, dư	50
胜利	(名)	shènglì	thắng lợi	56
诗	(名)	shī	thơ	53
失望	(形)	shīwàng	thất vọng	60
十分	(形)	shífēn	rất, mười phần	55
实现	(动)	shíxiàn	thực hiện	60
十字路口		shízì lùkǒu	ngã tư	53
……似的	(助)	……shìde	tựa như	52
世上	(名)	shìshàng	trên đời, ở đời	56
收	(动)	shōu	thu	51
收拾	(动)	shōushi	thu dọn	51

手提包		shǒutībāo	túi xách tay	50
手续	(名)	shǒuxù	thủ tục	50
首先	(副)	shǒuxiān	đầu tiên	59
受	(动)	shòu	nhận	55
受骗		shòu piàn	bị lừa	52
叔叔	(名)	shūshu	chú	53
熟	(形)	shú	thuộc, quen, biết, thành thạo	57
数字	(名)	shùzì	chữ số, con số	59
双	(数、量)	shuāng	đôi, cặp	47
水仙	(名)	shuǐxiān	thủy tiên	51
顺	(形)	shùn	thuận	59
说明	(动、名)	shuōmíng	thuyết minh	55
说明书		shuōmíngshū	bản thuyết minh	55
硕士	(名)	shuòshì	thạc sĩ	60
司机	(名)	sījī	tài xế, lái xe	54
四合院	(名)	sìhéyuàn	nhà tứ hợp (kiểu nhà bao quanh sân)	49
松	(名)	sōng	cây tùng	53
算卦		suàn guà	bói toán	52
随便	(副、形)	suíbiàn	tùy ý, tự tiện, tự nhiên	49
岁寒三友		sui hán sān yǒu	ba người bạn đường mùa đông	53

T

它	(代)	tā	nó	50
台词	(名)	táicí	lời thoại, lời kịch	56
态度	(名)	tàidu	thái độ	60
糖	(名)	táng	đường, kẹo	47
糖醋鱼		tángcùyú	cá nấu chua ngọt	58
掏	(动)	tāo	móc	50
特别	(形)	tèbié	đặc biệt	46
体会	(动、名)	tīhuì	hiểu biết	49
T恤衫	(名)	tīxùshān	áo tuyết-xi	48
天堂	(名)	tiāntáng	thiên đường	58
天下	(名)	tiānxià	thiên hạ, thế giới	58
甜	(形)	tián	ngọt	49
条	(量)	tiáo	chiếc	47

贴	(动)	tiē	dán	46
停留	(动)	tíngliú	lưu lại, dừng lại	48
通	(名)	tōng	người thông thạo, người am hiểu	59
通知	(动、名)	tōngzhī	thông báo	46
同意	(动)	tóngyi	đồng ý	57
偷	(动)	tōu	trộm, cắp	52
投	(动)	tóu	bỏ vào	46
头顶		tóudǐng	đỉnh đầu	50
突然	(副、形)	tūrán	đột nhiên	54
土豆	(名)	tǔdòu	khoai tây	59
团结	(动)	tuánjié	đoàn kết	48
腿	(名)	tuǐ	chân, đùi	52
退	(动)	tuì	lui lại, trả lại	46
脱	(动)	tuō	bỏ ra, cởi ra	55
托运	(动)	tuōyùn	gửi hàng (chuyển đi)	50

W

外宾	(名)	wàibīn	khách nước ngoài	53
外地	(名)	wàidì	nơi khác	58
外公	(名)	wàigōng	ông ngoại	60
外事处		wàishìchù	phòng ngoại sự	58
外事	(名)	wàishì	ngoại sự	58
弯腰		wān yāo	cúi gập người	53
忘不了		wàng bu liǎo	không thể quên	54
危险	(形、名)	wēixiǎn	nguy hiểm	56
微笑	(动)	wēixiào	mỉm cười	48
围	(动)	wéi	vây	54
伟大	(形)	wéidà	vĩ đại, to lớn	59
无	(动)	wú	không	56
武打	(名)	wǔdǎ	đấu võ, múa võ	55

X

西服	(名)	xīfú	com-lê, Âu phục	47
吸尘器	(名)	xīchénqì	máy hút bụi	51
喜	(形)	xǐ	vui	47

显得	(动)	xiǎnde	tỏ ra	51
相信	(动)	xiāngxìn	tin tưởng	56
祥和	(形)	xiánghé	tốt lành	49
想念	(动)	xiǎngniàn	nhớ, tưởng nhớ	48
项链	(名)	xiàngliàn	dây chuyền	46
相声	(名)	xiàngsheng	tấu hài	56
小伙子	(名)	xiǎohuǒzi	trẻ em, bọn trẻ, chàng trai	47
小区	(名)	xiǎoqū	tiểu khu	57
小偷	(名)	xiǎotōu	kẻ trộm, kẻ cắp	52
小心	(形、动)	xiǎoxīn	cẩn thận	50
笑	(动)	xiào	cười	47
鞋带儿		xiédàir	dây giày	53
谐音	(名)	xiéyīn	gần âm	59
血	(名)	xiě, xuè	máu	52
心	(名)	xīn	tim, lòng	56
新春		xīnchūn	xuân mới	51
新郎	(名)	xīnláng	chú rể	47
新娘	(名)	xīnniáng	cô dâu	47
兴旺	(形)	xīngwàng	hưng vượng, thịnh vượng	51
行李	(名)	xínglǐ	hành lý	50
幸福	(形)	xìngfú	hạnh phúc	51
性格	(名)	xìnggé	tính cách	55
学位	(名)	xuéwèi	học vị	60

Y

演	(动)	yǎn	diễn, biểu diễn	56
演员	(名)	yǎnyuán	diễn viên	55
宴会	(名)	yànhuì	tiệc, bữa tiệc	59
样	(量)	yàng	thứ, món, môn,...	58
样子	(名)	yàngzi	dáng, vẻ, kiểu	53
邀请	(动)	yāoqǐng	mời	57
要紧	(形)	yàojǐn	nhghiêm trọng, quan trọng, vội, gấp	52
钥匙	(名)	yàoshi	chìa khóa	50
野生	(形)	yěshēng	sống hoang dại	46
业务	(名)	yèwù	ngiệp vụ	57

一下子	(副)	yíxiàzi	một lát, một tí, thoáng...	54
遗憾	(形)	yíhàn	đáng tiếc	49
乙	(名)	yǐ	ất, B	59
艺术	(名)	yìshù	nghệ thuật	55
一边……一边……		yíbiān... yíbiān...	vừa... vừa...	58
应有尽有		yīng yǒu jìn yǒu	cần có, đều có, đầy đủ tất cả	46
影响	(动、名)	yǐngxiǎng	ảnh hưởng	55
硬币	(名)	yìngbì	tiền kim loại	50
应	(动)	yīng	nhận lời mời	57
永远	(副)	yǒngyuǎn	mãi mãi, vĩnh viễn	60
用心	(形)	yòngxīn	chú ý, chuyên tâm, chăm chú	60
游览	(动)	yóulǎn	du lịch, ngao du	58
邮筒	(名)	yóutǒng	thùng thư	46
邮政	(名)	yóuzhèng	bưu chính	46
有趣	(形)	yǒuqù	thú vị, hay	55
友谊	(名)	yǒuyì	hữu nghị, tình bạn	59
与	(连)	yǔ	và, với	59
遇到	(动)	yùdào	gặp, gặp phải	52
圆	(形)	yuán	tròn	51
原谅	(动)	yuánlìang	thú lỗi, tha thứ	55
元宵	(名)	yuánxiāo	nguyên tiêu, bánh trôi, rằm tháng giêng	60
愿望	(名)	yuànwàng	nguyện vọng	60
院子	(名)	yuànzǐ	cái sân	49
越……越……		yuè...yuè...	càng... càng...	49
越来越……		yuèlái yuè...	càng ngày càng...	49
运气	(名)	yùnqì	cơ may, vận hội	52

Z

脏	(形)	zāng	bẩn, dơ	51
枣	(名)	zǎo	cây táo, quả táo	49
长辈	(名)	zhǎngbèi	bề trên	59
着	(助)	zhe	đang	47
争取	(动)	zhēngqǔ	tranh thủ	56
整齐	(形)	zhěngqí	chỉnh tề, ngay ngắn	51

植物	(名)	zhíwù	thực vật	
指	(动)	zhǐ	chỉ	46
只好	(副)	zhǐhǎo	đành phải, buộc lòng phải	48
只要……就……		zhǐyào……jiù……	chỉ cần... thì	48
只有……才……		zhǐyǒu……cái……	chỉ có... mới	56
中心	(名)	zhōngxīn	trung tâm	57
终于	(副)	zhōngyú	cuối cùng (vẫn), rốt cuộc (vẫn)	47
种	(动)	zhòng	trồng	60
重要	(形)	zhòngyào	quan trọng, chủ yếu	49
周	(名)	zhōu	tuần lễ	59
竹	(名)	zhú	trúc, tre	58
主动	(形)	zhǔdòng	chủ động	53
住宅	(名)	zhùzhái	nhà ở	54
助人为乐		zhù rén wéi lè	giúp người là vui	57
专利	(名)	zhuānlì	quyền phát minh sáng chế	54
装	(动)	zhuāng	bỏ vào, đựng, ...	59
装饰	(动、名)	zhuāngshì	trang sức	50
撞	(动)	zhuàng	xô, đâm, ...	49
桌布	(名)	zhuóbù	khăn trải bàn	52
仔细	(形)	zǐxì	tỉ mỉ, kỹ, cẩn thận	51
字幕	(名)	zìmù	phông chữ, màn chữ	51
自然	(名、形)	zìrán	tự nhiên	55
自信	(动)	zìxìn	tự tin	46
祖国	(名)	zǔguó	tổ quốc	56
最后	(名)	zuìhòu	cuối cùng	60
做客		zuò kè	làm khách	58

补充生词

搬	(动)	bān	bưng, bê, ...	
笔记	(名)	bǐjì	bản ghi chép, bút ký	46
冰箱	(名)	bīngxiāng	tủ lạnh	58
彩旗		cǎiqí	cờ màu	51
抄	(动)	chāo	sao, chép, ...	47
衬衫	(名)	chènshān	áo sơ mi	57

抽屉	(名)	chōuti	ngăn kéo	47
传真	(名)	chuánzhēn	FAX	46
聪明	(形)	cōngmíng	thông minh	53
打扮	(动)	dǎban	diện , làm dáng, làm đóm	47
打盹儿		dǎ dǔnr	ngủ gật	47
打印	(动)	dǎyìn	đóng dấu,...	50
刀	(名)	dāo	dao	52
导演	(名、动)	dǎoyǎn	đạo diễn	53
灯	(名)	dēng	đèn	50
地毯	(名)	dītǎn	thảm trải nền	49
端	(动)	duān	bưng , đưa ra	46
耳机	(名)	ěrjī	tai nghe	47
飞	(动)	fēi	bay	49
复杂	(形)	fùzá	phức tạp	59
改	(动)	gǎi	cải, đổi, sửa	51
赶	(动)	gǎn	đuổi	56
挂历	(名)	guàlì	lịch treo	51
广播	(动、名)	guǎngbō	phát thanh	55
航班	(名)	hángbān	chuyến bay	55
及格		jí gé	đạt yêu cầu	57
奖学金	(名)	jiǎngxuéjīn	học bổng	57
进行	(动)	jìnxíng	tiến hành	47
救命		jiù mìng	cứu mệnh	46
苦恼	(形)	kǔnǎo	buồn, âu sầu	53
垃圾	(名)	lājī	rác rưởi , rác	51
辣	(形)	là	cay	55
领带	(名)	lǐngdài	cravat	47
毛病	(名)	máobing	bệnh tật, khuyết điểm, hỏng hóc,...	53
帽子	(名)	màozǐ	mũ	47
墨	(名)	mò	mực	53
难办		nán bàn	khó làm	53
难过	(形)	nánguò	khó chịu , khó sống, buồn	52
鸟	(名)	niǎo	chim	49
牛仔裤	(名)	niúzáikù	quần bò	47
弄	(动)	nòng	làm	58

铺	(动)	pū	trải ra	49
钱包	(名)	qiánbāo	ví tiền, túi tiền	46
切	(动)	qiē	sát, phù hợp	51
曲子	(名)	qǔzi	bài hát, khúc hát	57
扔	(动)	rēng	ném, vứt	51
申请	(动)	shēnqǐng	xin	46
生气		shēng qì	cáu, tức, nổi khùng...	53
拾	(动)	shí	nhặt, thu dọn	46
收	(动)	shōu	cất, nhận	55
手表	(名)	shǒubiǎo	đồng hồ đeo tay	59
手指	(名)	shǒuzhǐ	ngón tay	52
书房		shūfáng	phòng đọc sách	51
书柜	(名)	shūguì	tủ sách	49
锁	(动、名)	suǒ	khóa, cái khóa	56
躺	(动)	tǎng	nằm	47
提	(动)	tí	nêu ra, đưa ra, nâng lên....	46
提手旁	(名)	tíshǒupáng	bộ "tay", bộ "thủ"	51
通过	(动)	tōngguò	thông qua	31
同志	(名)	tóngzhì	đồng chí	53
卫星	(名)	wèixīng	vệ tinh	55
文房四宝		wénfáng sìbǎo	bốn thứ văn phòng phẩm quý	53
文件	(名)	wénjiàn	văn kiện, công văn, giấy tờ	50
污染	(动)	wūrǎn	gây ô nhiễm	52
污水	(名)	wūshuǐ	nước bẩn	52
雾	(名)	wù	sương	55
响声	(名)	xiǎngshēng	tiếng vang, tiếng động	50
消息	(名)	xiāoxi	tin tức	59
行李	(名)	xíngli	hành lý	46
修	(动)	xiū	chữa, sửa	56
砚	(名)	yàn	cái nghiên mực	53
雨	(名)	yǔ	mưa	49
只	(量)	zhī	cái, con, chiếc	49
纸	(名)	zhǐ	giấy	53
作品	(名)	zuòpǐn	tác phẩm	59

专 名

巴黎	Bǎilí	Pari	51
碑林	Bēilín	Béc lin	58
长江	Cháng Jiāng	Trường Giang	58
关建平	Guān Jiànpíng	Quan Kiên Bình	50
桂林	Guīlín	Quế Lâm	58
三峡	Sānxiá	TamHiệp	58
首都机场	Shǒudū Jīchǎng	Sân bay Thủ Đô	52
首都剧场	Shǒudū Jùchǎng	Nhà hát Thủ Đô	52
西双版纳	Xīshuāngbǎnnà	Tây Song Bản nạp	58
夏雨	Xià Yǔ	Hạ Vũ	50
云南	Yúnnán	Vân Nam	58
重庆	Chóngqìng	Trùng Khánh	53

第四十六课 我们走下去吧

错句分析

1. *我投进去邮筒一封信。

这是学生常常搞错的句子。“邮筒”是处所词，按照语法规则应该放在趋向动词“来”或“去”的前边，所以应该改为：我投进邮筒去一封信。

2. *上课十分钟他才走进来教室。

与第一个句子的错误相同。应该改为：上课十分钟他才（走）进教室来。

3. *我看见他走出去图书馆了。

应该改为：我看见他走出图书馆去了。

4. *孩子看见我，就向我跑过去。

句子表达的孩子跑的方向不对。应该改为：孩子看见我，就向我跑过来。

5. *爸爸从箱子里拿出去一条金项链。

句子表达的动作方向不对。如果这个句子成立的话，说话人应该在箱子里，显然不对。应该改为：爸爸从箱子里拿出来一条金项链。

6. *你回去家以后，就给我打个电话来。

“家”也是处所词，应该置于趋向动词“去”的前边。要说：你回家去以后，就给我打个电话来。

7. *我们的飞机马上就飞上去天了。

应该改为：我们的飞机马上就飞上天去了。/我们的飞机马上就起飞了。

8. *妈妈病好了以后，我就送她回去了上海了。

“上海”为处所词。应该改为：妈妈病好了以后，我就送她回上海去了。

第四十七课 会议中心的门开着呢

错句分析

1. *他吃了饭就躺着床上。

“躺”+“着”不能带处所宾语。应该改为：他吃了饭就躺在床上/他吃了饭就在床上躺着。

2. *我一进他的房间就看见挂着墙上的画。

这个句子的错误和句1一样。“挂着”不能带处所宾语。应该改为：我一进他的房间就看见挂在墙上的画。

3. *他已经病着一个多星期了。

我们在学习时量补语时学过这样的句子。动词或“动词+了”可以带时量补语，“动词+着”不能带时量补语。如果表示病的时间可以说：他已经病了一个多星期了/他一个多星期一直病着。

4. *我们坐着饭店里谈话。

“坐着”可以带宾语，但是只能是可以坐的东西。可以说“坐着椅子/沙发”等，不能带处所宾语。应该改为：我们在饭店里坐着谈话。

5. *中国的商店星期日也不关着门，非常好。

这个句子的语义焦点不是门关不关的状态，所以不能用“动词+着”。我们讲过，否定“动词+着”要用“没有”，不能用“不”。应该改为：中国的商店星期日也不关门，非常好。

6. *她穿着一件红大衣在身上。

“介词+宾语”组成的介宾结构“在+身上”不能跟在名词后边。它在句中或者放在主要动词前边作状语或置于动词后边做结果补语。应该改为：她身上穿着一件红大衣。

7. *我等着一个小时了。

这个句子的错误和句3相同。应该改为：我等了一个小时了。

8. *很多学生站着图书馆前等开门。

“站着”不能带处所宾语。应该改为：很多学生在图书馆前站着等开门/很多学生站在图书馆前等着开门。

第四十九课 前边开过来一辆空车

错句分析

1. *教室里跑出来了麦克。

这个句子不能用存现句来表达。存现句的宾语是未知的事物，是不定的。麦克是已知的。所以应该改为：麦克从教室里跑出来了。

2. *许多同学坐着在草地上。

“在草地上”是个介宾词组，在句子里可以作状语放在动词之前，也可以作补语放在动词之后，如果放在动词之后，要紧接

动词，不能有其他成分。所以这个句子应该改为：许多同学坐在草地上/许多同学在草地上坐着。

3. * 车里坐在我和一个朋友。

“在”这个词无论作介词用或作动词用，它的宾语只能是处所词，而不能是表示一般事物的名词。所以句子应该改为：车里坐着我和一个朋友/我和一个朋友在车里坐着。

4. * 从前边开过来他坐的汽车。

这个句子的宾语是已知的，所以不能用存现句来表达，存现句的宾语不能是已知的事物。应该改为：他坐的汽车从前边开过来了。

5. * 我们班来了这个新教师。

如果这个老师是未知的，可以说：我们班来了一个新老师。如果老师是已知的，则要说，那个新老师来我们班了。

6. * 我的汉语越来越很流利了。

“越来越……”表达随着时间的推移程度高了。用“越来越……”后边不能用表示程度高的副词“很”“非常”等。所以，应该改为：我的汉语越来越流利了。

7. * 这个歌我越听越很喜欢。

这个句子跟句6的错误一样，“越……越……”跟“越来越……”一样，后边都不能用表示程度高的副词“很”和“非常”等。应该改为：这个歌我越听越喜欢。

8. * 在沙发上他躺着睡觉。

这个句子的语序有问题。可以说：他在沙发上躺着睡觉。也可以说：他躺在沙发上睡觉。

第五十课 请把护照和机票给我

错句分析

1. *请你把一本杂志给我看看。

“把”字句中“把”的宾语必须是特定的和已知的，这个句子的指令不清，听话人无所适从，因为不知道说话人到底要哪本杂志。所以应该改为：请你把那本新杂志给我看看。

2. *我以前没有把汉语学过。

动态助词“过”一般不能进入“把”字句，因为“动词+过”只表示经历或经验，对“把”的宾语不能产生任何影响。所以应该改为：我以前没有学过汉语。

3. *我昨天太累了，把作业没做完就睡觉了。

“把”字句否定要用“没”，“没”应该放在“把”的前边，而不能放在动词前边。应该改为：我昨天太累了，没把作业做完就睡觉了。

4. *外边很冷，快把大衣穿穿。

动词重叠的语法功能是表示动作时间的短暂，有尝试的意思。这个句子要表达的显然不是要听话人试试大衣的大小长短，而是要他穿上大衣保暖。因此应该改为：外边很冷，快把大衣穿上。

5. *我来中国以后，很把爸爸妈妈想。

动词“想”如果不带其他成分，不能出现在“把”字句里。所以应该改为：我来中国以后，很想爸爸妈妈。

6. *他把五瓶啤酒能喝完。

能愿动词“会”、“能”、“要”、“想”等要用于“把”字句时，必须置于“把”的前边。所以应该改为：他能把五瓶啤酒喝完。

7. *你知道，我很把狗喜欢。

“喜欢”不带其他成分，也不能用于“把”字句。应该改为：你知道，我很喜欢狗。

8. *我看见玛丽把宿舍进去了。

动词“进”加上趋向补语“去”不能对它的宾语造成影响，所以不能用于“把”字句，应该改为：我看见玛丽进宿舍去了。

9. *我没把中国来以前不会说汉语。

和句8一样，动词“来”不能对其宾语产生影响，不能进入“把”字句。应该改为：我没来中国以前不会说汉语。

10. *以前我没把长城看见过。

这个句子和句2的错误是一样的，不能用“把”字句表达。应该改为：以前我没有看见过长城。

第五十一课 把吸尘器递给我

错句分析

1. *他在书包里把词典放。

句子语序错乱。应该改为：他把词典放在书包里了。

2. *我应该送这个礼物给她。

表达“转移某特定事物的所属关系”时必须用把字句。应该改为：我应该把这件礼物送给她。

3. *我用了两天的时间翻译这个课文成英文。

表达特定事物形态转变的意念时必须要把字句。应该改为：我用了两天时间把这篇课文翻译成了英文。

4. *我把这课的生词还没记住。

把字句的否定要用“没（有）”，“没（有）”应该放在“把”的前边而不是主要动词的前边。

5. *我常常把晚饭吃在饭店里，不把它吃在学校食堂里。

“在饭店里”只能表示吃的地点，不是“吃”这个动作对“晚饭”（食物）的处置结果。因此这个意念不用把字句表达。应该改为：我常常在饭店里吃晚饭，不在学校食堂里吃晚饭。

6. *我挂新买的画儿在宿舍的墙上。

要表达“动作对特定事物位置移动”的意念时必须用把字句。应该改为：我把新买的画儿挂在了宿舍的墙上。

7. *我已经寄在长城上照的照片给妈妈了。

要表达“动作使特定事物所属关系转移”的意念时要用把字句。应该改为：我已经把在长城上照的照片寄给妈妈了。

8. *我插这束花儿在花瓶里了。

要表达对特定事物位置移动的意念时要用把字句。应该改为：我把那束花儿插在花瓶里了。

第五十二课 我的腿被自行车撞伤了

错句分析

1. *我的衣服都让雨湿了。

“被”字句的主要动词和把字句的要求是一样的，必须是及物动词。“湿”不是及物动词。应该改为：我的衣服都让雨淋湿了。

2. *对不起，照相机让我坏了。

这个句子和句1的错误是一样的。句子的动词也必须是及物动词。应该改为：真对不起，照相机让我弄坏了。

3. *我也差点儿被自行车撞。

“被”字句的主要动词不能是个光杆动词，必须要有后续的其他成分，以表示动词对其涉及事物产生的影响和结果。应该改为：我也差点儿被自行车撞上/倒。

4. *买蜡烛的事被玛丽忘了。

这个句子不强调被动意义。应该用主动句来表达，应该改为：玛丽把买蜡烛的事忘了。

5. *我的照片已经被寄走了。

这个句子不强调施动者，所以可以用表示被动意义的主谓谓语句。应该改为：我的照片已经寄了。

6. *我们班好几个同学都被感冒了。

“感冒”是不及物动词，所以这个句子可以用主动句表达。应该改为：我们班好几个同学都感冒了。

7. *我们刚到公园就被天下雨了。

这个句子的意思不用被动句表达，应该改为：我们刚到公园，就下雨了。

8. *今天的作业被我没做完。

这个句子应该用表示被动意义的主谓谓语句：今天的作业我没做完。值得注意的是：“被”字句的否定要用“没（有）”，但是“没（有）”不能放在主要动词前边，应该放在“被”的前边。

第五十三课 有困难找民警

错句分析

1. *她对中国画很感兴趣，画得不太好。

这个句子表达的似是转折关系，因为没有用关联词语，所以让人觉得不清楚，这就提醒我们，汉语的复句虽然有的可以不用关联词语，但是，表达的语义必须很清楚，如果表达得不清楚，就应该用上关联词语。这个句子应该改为：她虽然对中国画很感兴趣，但是画得不太好/她对中国画很感兴趣，画得也很好。

2. *我虽然觉得汉语很难，也很有意思。

这个句子和句1是一样的错误。应该用关联词语，而且句子的语序也有问题。应该改为：我觉得汉语虽然很难，但是也很有意思。

3. *我很忙和没有时间给妈妈写信。

连词“和”一般不用来连接两个动词词组。这个句子表达的

是因果关系，可以说：我很忙，没有时间给妈妈写信。

4. * 虽然他的身体不太好，所以他每天锻炼。

这个句子表达的应该是因果关系，跟“所以”搭配的是“因为”而不是“虽然”。应该改为：因为他身体不太好，所以他每天锻炼。

5. * 因为他感冒了，但是还能上课。

这个句子表达的是转折关系，与“但是”搭配的是“虽然”而不是“因为”，应该改为：虽然她感冒了，但是还能上课。

6. * 只要学习才能会说汉语。

跟“只要”搭配的是“就”，构成基本条件句。“只要”不和“才”搭配，应该改为：只要好好学习就能会说汉语。

7. * 虽然她每天都来上课，但是她有病了。

这个句子不构成转折关系，而且表达得不清楚，根据句子的意思，可以说：她每天都来上课，因为有病了，今天没来上课。

8. * 要是你想去，就打电话我。

这个句子的错误是把“打电话”这个动宾词组当成动词用了。动宾词组一般不能再带宾语。应该改为：要是你想去就给我打电话。

第五十四课 助人为乐

错句分析

1. * 我看见她把图书馆进去了。

动词“进”不能进入把字句，因为它对其宾语不能产生任何实质性的影响，所以应该改为：我看见她进图书馆去了。

2. * 我爸爸已经把中国来过了。

动词“来”不能进入把字句。应该改为：我爸爸已经来过中国了。

3. *我把汉语一定学好。

这是一个表示愿望的句子，缺一个“要”字，“一定”应该放在“把”的前边，而且要放在“要”的前边。应该改为：我一定要把汉语学好。

4. *我把这些生词想翻译成英语。

在把字句里，如果有能愿动词，能愿动词应该放在“把”字的前边，而不应该放在主要动词前边。应该改为：我想把这些生词翻译成英语。

5. *司机把车没有开到我家门口，我就下车了。

把字句的否定要用“没有”，“没有”要放在“把”字的前边，而不应该放在主要动词的前边。应该改为：司机没有把车开到我家门前，我就下车了。

6. *你要贴邮票在这儿。

表示“通过动作使某特定事物的位置产生移动”时，必须用把字句来表达。应该改为：你要把邮票贴在这儿。

7. *朋友介绍一位好老师给我。

在这个句子里，介词“给”+宾语（给我），应该作状语，放在动词“介绍”之前。应该改为：“朋友给我介绍了一位好老师。”

8. *这件事我不想告诉她，但是她已经把这件事知道了。

动词“知道”不用于把字句里，应该改为：这件事我不想告诉她，但是他已经知道了。

第五十五课 京剧我看得懂，但是听不懂

错句分析

1. *中文广播说得太快了，我不能听懂。

这个句子想要表达的意思是主客观条件不具备，所以应该用

可能补语。要说：中文广播说得太快了，我听不懂。

2. *今天的作业太多了，我做到十点也不做完。

这个句子同样需要用可能补语。“不做完”的意思是“要是不做完”的话就怎么怎么样，只能是复句的前半句，不能结句。所以应该改为：今天的作业太多了，我做到十点也做不完。

3. *你把中文小说看得懂看不懂？

需要说明的是，可能补语表达的语义是主客观条件是否允许动作进行或达到某种目的。因此不能用于把字句。应该改为：中文小说你看得懂看不懂？

4. *因为买不了机票，今天我不能回去。

“买不了”的意思是不能买，主观原因是钱不够，客观原因是售票处不开门。而这个句子的意思显然不是这个意思。而是说机票不好买，买不到。所以应该改为：因为买不到机票，今天我不能回去。

5. *我把今天的作业做得完。

这个句子和句2的错误是一样的。是错误地用了把字句。应该改为：今天的作业我做得完。/我做得完今天的作业。

6. *刚来中国时，我一句汉语也没听懂。

“没+听懂”否定的是动作结果。这个句子表达的显然是主观能力不够，所以不能这么说，应该改为：刚来中国时，我一句汉语也听不懂。

7. *这些菜你吃得完吃不完？

可能补语的正反疑问句的结构是：肯定式+否定式？应该改为：这些菜你吃得完吃不完？

8. *这个包放得不下这么多书。

可能补语的否定式是：动词+不+结果补语/趋向补语。中间不能再用“得”。这个句子应该改为：这个包放不下这么多书。

第五十六课 山这么高，你爬得上去吗

错句分析

1. * 门太小了，这个沙发搬得不进去。

可能补语的否定式是：动词 + 不 + ……，不能再用“得”，所以应该改为：门太小了，这个沙发搬不进去。

2. * 因为钱不多，所以我买不到贵的礼物。

“买不到”是想买，但是商店里没有要买的东西。钱不多，东西很贵时，要说“买不起”。应该改为：因为钱不多，所以我买不起贵的礼物。

3. * 今天我们见面得了吗？

“见面”是个动宾词组，可能补语一定要紧接在动词后面，不能接在宾语后面。所以应该改为：今天我们见得了面吗？/今天我们能见面吗？

4. * 这个书柜我们两个抱不动。

这个句子的错误是动词跟宾语不搭配。“书柜”要说“搬”或“抬”，不能“抱”，应该改为：这个书柜我们两个搬/抬不动。

5. * 你要的菜太多了，我们肯定吃得不了。

这个句子和第一个句子的错误是一样的。可能补语的否定式不能再出现“得”，应该改为：你要的菜太多了，我们肯定吃不了。

6. * 去不去旅行我现在还决定不定。

“决定”是一个动词，不能分开用。所以不能说“决定不定”，应该说“决定不了”或“不能决定”。应该改为：去不去旅行我现在还决定不了/不能决定。

7. * 天太黑了，我什么都不看见。

这个句子应该改为：天太黑了，我什么都看不见。

8. * 这个包放得不下这么多书。

应该改为：这个包放不下这么多书。

第五十七课 我想起来了

错句分析

1. *他照起来的照片很好看。

“照起来”的意思是“开始照和继续照”。说话人要表达的显然不是这个意思。照片只有“照出来”才知道好看不好看。所以，应该改为：他照出来的照片很好看。

2. *我把这个生词查起来了。

和第一个句子一样，“查起来”的意思也是“开始查或继续查”，这个生词从没有出现到出现，只能用“查出来”表示。应该改为：我把这个生词查出来了。

3. *外边下了起雪来。

这个句子的语序搞错了，应该改为：外边下起雪来了。

4. *因为家里没有钱，没办法让我继续下去学习了。

这个句子的语序错了。应该改为：因为家里没有钱，没办法让我继续学习下去了。

5. *听说中国学外语的人也多下来了。

学外语的人数从少到多要说“多起来”：听说中国学外语的人也多起来了。

6. *我想不出来她叫什么名字了。

“想不出来”的意思是“大脑没有产生想法、办法等”。表达“恢复记忆”的意思要用“想起来”，记忆不能恢复要说“想不起来”，应该改为：我想不起来她叫什么名字了。

7. *他想起来了一个好办法。

表达“由没有办法到产生办法”这个意思时要用“想出来”，不能用表示恢复记忆的“想起来”。应该改为：他想出来了一个好办法。

8. *一到七点，我们就打开电视看了。

这个句子要回答：“你们什么时候看电视？”，意思没有什么大错。如果要表达一到七点，看电视的动作“开始并且继续”时，就应该说：一到七点，我们就打开电视看了起来。

第五十八课 寒假你打算去哪儿旅行

附：错句分析

1. * 谁有困难哪个朋友就帮助他。

这个句子表达的意思不清楚。应该改为：谁有困难我们就帮助谁/谁有困难她就帮助谁。

2. * 哪个题容易，我就做什么题。

“哪个”用于特指的时候应该有两个相呼应。不能单用一个。应该改为：哪个题容易我就做哪个题。

3. * 你说怎么我就怎么做。

“怎么”表示动作方式，在句中作状语，放在动词前边，不能放在动词后边作宾语。应该改为：你怎么说我就怎么做。

4. * 哪儿好玩儿我去玩儿哪儿。

“哪儿”不能作“玩儿”的宾语。这个句子应该改为：哪儿好玩儿我们就去哪儿玩儿。

5. * 我的电脑坏了，什么也修不好。

应该改为：我的电脑坏了，怎么也修不好。

6. * 我刚来中国的时候，什么汉语不会说。

“汉语”只有一个，所以不能用泛指“什么”修饰。应该改为：我刚来中国的时候什么话也不会说/一句汉语也不会说。

7. * 我一边学习汉语，一边打太极拳。

“一边……一边……”表示两个动作同时进行，不能同时进行的两个动作，不能用“一边……一边……”。学习汉语和打太极拳显然不能同时进行。应该改为：我一边学习打太极拳，一边学习汉语。

8. * 老师的话我一边听，一边不懂。

“不懂”是大脑对事物认知的一种状态或听和读的结果，不是和“听”同时进行的另一个动作。所以不能这么说。应该改为：老师的话我一边听一边想/一边听一边记。/老师的话我听不懂。

第五十九课 吉利的数字

错句分析

1. * 你把生词不是要预习预习吗？

“把”字句中，能愿动词应该放在“把”的前边。“不是”要放在能愿动词“要”的前边。应该改为：你不是要把生词预习预习吗？

2. * 她怎么能不想吃饺子了？

这个句子的意思是，她不可能不想吃饺子。所以应该改为：她怎么能不想吃饺子呢？如果她以前说想吃饺子，后来不想吃了，就要改为：她怎么又不想吃饺子了？但是这就不是反问句了，而是一个特指问句，询问他为什么改变了想法和打算。

3. * 她连很忙，星期天也不休息。

这个句子的语序错乱。应该是：她很忙，连星期天也不休息。

4. * 只要你努力才能学好汉语。

“只要”要跟“就”搭配使用，表示有此起码的条件，就能达到目的。应该改为：只要你努力就能学好汉语。

5. * 只要汉语说得好，就我能找到工作。

“就”要放在动词或能愿动词前边，不放在名词或代词前边。应该改为：只要汉语说得好，我就能找到工作。句子“就我能找到工作”中的“就”是“只有”的意思，与前一个分句不搭配。

6. * 连我看得懂说明书，你一定看得懂。

这个句子表达的语义是，我的汉语水平没有你的高，我都能看懂说明书，你当然更看得懂了。“连”要跟“也”或“都”搭配使用。所以应该改为：连我都看得懂说明书，你一定也看得懂。

7. *连她不会做这个题，我也不会。

这个句子的错误跟句6一样。要表达的意思是，她比我学得好，这个题她都不会做，我当然也不会。应该改为：连她都不会做这个题，我也不会。

8. *我以前连一次也没有来过中国。

这个句子错在语气不顺畅。应把“中国”前置，不必用“连”。应该改为：中国我以前一次也没来过。

第六十课 学会用筷子

错句分析

1. *你把中文小说看得懂看不懂？

“把”字句是表示动作对某特定事物处置和处置结果的句子。可能补语不能进入“把”字句。所以这个句子的意思就是：你看得懂中文小说吗？或：中文小说你看得懂看不懂？

2. *今天你们见面得了吗？

可能补语的结构形式是：V + 得了和 V + 不了。“得”和“不”必须紧跟在动词后边。“见面”的“见”是动词，“面”是名词。所以应该改为：今天你们见得了面吗？

3. *里边正在开会呢，你等一下，现在进不去。

“进不去”的客观原因是：门锁了，主观原因是：没有钥匙。这里显然不符合这个条件。这个句子要用“不能进去”。表示客观情况对一定动作行为的限制。要说：里边正在开会呢，你等一下，现在不能进去。

4. *这些菜你吃得完吃不完？

可能补语的正反疑问句形式是：V + 得……V + 不……？所以应该改为：这些菜你吃得完吃不完？

5. *我不戴眼镜什么都不看见。

眼睛不好，没戴眼镜时要说“看不见”，不能说“不看见”。
应该改为：我不戴眼镜什么都看不见。

6. *我今年回国不了，明年回国得了。

这个句子的错误和句2一样。应该改为：我今年回不了国，
明年回得了。

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Dương Ký Châu. *Hán ngữ giáo trình* - Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ văn hóa Bắc Kinh, 2002.
2. Trần Thị Thanh Liêm. *Giáo trình tiếng Hán hiện đại* (5 tập) - Nhà xuất bản Đại học Quốc gia 1998 - 2002.
3. Nguyễn Thị Bích Hằng - Trần Thị Thanh Liêm. *Từ điển thành ngữ - tục ngữ Hán-Việt* - Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin 2003.
4. Phan Văn Các. *Từ điển Hán-Việt hiện đại* - Nhà xuất bản Giáo dục 2001
5. Hâu Hà Giang - Mạch Vỹ Lương. *Hán-Việt từ điển*. Thương vụ ấn thư quán. 1994.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc: ĐINH NGỌC BẢO

Tổng biên tập : LÊ A

Biên tập nội dung
LÊ TIẾN SƠN

Trình bày bìa
THÚY HIỀN
QUỲNH MAI

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ - TẬP II (*Quyển hạ*)

In 1000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Nhà in Khoa học và Công nghệ.

Giấy phép xuất bản số 59/751 XB/QLXB ký ngày 30/6/2003.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2004.

MỜI BẠN TÌM ĐỌC



NHÀ SÁCH NGOẠI NGỮ:

NGÃ 3 VOI PHỤC - THỦ LỆ - HÀ NỘI
ĐT: (04) 7661006 - 9134778 - 7640498

Giá : 24.000